

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU NGANG

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
HUYỆN CẦU NGANG – TỈNH TRÀ VINH**

NĂM 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
HUYỆN CẦU NGANG – TỈNH TRÀ VINH

Ngày 26 tháng 01 năm 2022
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TRÀ VINH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Nguyễn Vạn Kha

Ngày 19 tháng 01 năm 2022
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦU NGANG
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Trường Giang

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
HUYỆN CẦU NGANG – TỈNH TRÀ VINH

Ngày 17 tháng 01 năm 2022
Công ty cổ phần tư vấn tổng hợp
Mê Kông Xanh
Giám đốc

(Đã ký)

Bùi Thanh Quang

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Đặt vấn đề	1
2. Các căn cứ pháp lý và các cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất	2
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	7
1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên	7
1.1.1. Điều kiện tự nhiên.....	7
1.1.2. Tài nguyên thiên nhiên.....	9
1.1.3. Thực trạng môi trường	12
1.1.4. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn.....	13
1.2. Khái quát về phát triển kinh tế - xã hội năm 2021	17
1.3. Hiện trạng sử dụng đất năm 2021	21
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC.....	29
2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	29
2.1.1. Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án	29
2.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021	36
2.1.3. Kết quả thực hiện chuyên mục đích sử dụng đất năm 2021	49
2.1.4. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2021	51
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	51
2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	53
2.3.1. Nguyên nhân khách quan	53
2.3.2. Nguyên nhân chủ quan.....	53
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	53
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất	54
3.1.1. Khái quát phương hướng nhiệm vụ trong phát triển kinh tế - xã hội năm 2022	54
3.1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ cấp tỉnh	56
3.2. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực.....	58
3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất.....	59
3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân.....	64
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	68
3.3.1. Nhóm đất nông nghiệp.....	68
3.3.2. Nhóm đất phi nông nghiệp.....	72

3.3.3. Đất chưa sử dụng	94
3.3.4. Tổng hợp và so sánh các chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau kế hoạch năm 2022	94
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	96
3.5. Diện tích đất cần thu hồi đất	97
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	99
3.7. Danh mục các công trình, dự án sử dụng đất trong năm 2022	99
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất.....	99
3.8.1. Căn cứ pháp lý	99
3.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai	100
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	103
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	103
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	104
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	105
4.4. Các giải pháp khác	106
KẾT LUẬN – KIẾN NGHỊ	108

DANH MỤC BẢNG

Bảng 01: Tài nguyên đất huyện Cầu Ngang.....	9
Bảng 02: Thống kê tổng diện tích ngập.....	13
Bảng 03: Mực nước biển dâng (cm) theo các kịch bản.....	14
Bảng 04: Hiện trạng sử dụng đất năm 2021	28
Bảng 05: Danh mục các công trình, dự án đã thực hiện.....	30
Bảng 06: Danh mục các công trình, dự án đang triển khai thực hiện và chưa thực hiện	32
Bảng 07: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021	36
Bảng 08: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021	50
Bảng 09: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2021	51
Bảng 10: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 huyện Cầu Ngang	57
Bảng 11: Danh mục các công trình, dự án chuyển tiếp năm 2022	59
Bảng 12: Danh mục các công trình, dự án hủy bỏ năm 2022	64
Bảng 13: Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa huyện Cầu Ngang năm 2022	69
Bảng 14: Các dự án đất quốc phòng năm 2022.....	73
Bảng 15: Các dự án đất an ninh năm 2022.....	74
Bảng 16: Các dự án đất thương mại, dịch vụ năm 2022	75
Bảng 17: Các dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2022.....	77
Bảng 18: Các dự án đất giao thông năm 2022.....	78
Bảng 19: Các dự án đất thủy lợi năm 2022	81
Bảng 20: Các dự án đất cơ sở văn hóa năm 2022	83
Bảng 21: Các dự án đất giáo dục năm 2022	84
Bảng 22: Các dự án đất cơ sở thể dục thể thao năm 2022	85
Bảng 23: Các dự án đất sinh hoạt cộng đồng năm 2022	89
Bảng 24: Các dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2022	90
Bảng 25: Các dự án đất ở tại nông thôn năm 2022	91
Bảng 26: Các dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2022.....	92
Bảng 27: So sánh các chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau kế hoạch năm 2022.....	94
Bảng 28: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2022	96
Bảng 29: Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2022.....	97
Bảng 30: Tính toán và cân đối thu chi từ đất	100

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Đặt vấn đề

Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định: “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý” (Điều 53). “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật” (khoản 1 Điều 54).

Tại Điều 14, Luật Đất đai năm 2013 quy định “Nhà nước quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất”. Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 40, chương IV Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch quy định Nguyên tắc, Hệ thống, Thời kỳ quy hoạch; Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để các cấp tổ chức triển khai thực hiện công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Để cụ thể hóa Luật Đất đai năm 2013, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 “Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất”; Công văn số 4744/BTNMT-TCQLDD ngày 03/9/2020 “Về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện”.

Từ những quy định trên, Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Công văn số 1644/UBND-NN ngày 06/5/2021 về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện.

Huyện Cầu Ngang nằm về phía Đông của tỉnh Trà Vinh, cách trung tâm thành phố Trà Vinh 23 km theo Quốc lộ 53. Huyện Cầu Ngang giáp với sông Cổ Chiên với vị trí giáp cửa sông (có nhiều bãi, cồn bồi) là điều kiện thuận lợi để phát triển nuôi trồng các loài thủy hải sản, cung cấp nguồn nguyên liệu dồi dào cho phát triển ngành công nghiệp và chế biến thủy hải sản xuất khẩu.

Xuất phát từ những quy định và các hướng dẫn trên, UBND huyện Cầu Ngang đã tổ chức triển khai thực hiện công tác lập “**Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Cầu Ngang**”. Vì vậy, việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn huyện Cầu Ngang là hết sức cần thiết và cấp bách.

2. Các căn cứ pháp lý và các cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất

- Luật số 45/2013/QH13 Luật đất đai, ngày 29/11/2013;
- Luật số 21/2017/QH14 Luật Quy hoạch, ngày 24/11/2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;
- Nghị định của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác thực tại Văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BTNMT ngày 04/5/2021;
- Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác thực tại Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BTNMT ngày 04/5/2021;
- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy nhanh công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;
- Thông tư số 17/2014/TT-BTNMT ngày 21/4/2014 ngày của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xác định ranh giới, diện tích và xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa;
- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 ngày của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiên cứu công trình sản phẩm trong lĩnh vực đất đai;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ xác thực tại Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-BTNMT ngày 07/8/2020;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật đất đai;

- Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 07/5/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 06/11/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về Sửa đổi, bổ sung một số điều Bảng giá đất 05 năm (2020–2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo Nghị quyết 97/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13/9/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua và phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2022;

- Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 18/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Cầu Ngang về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022;

- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 18/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Cầu Ngang về kế hoạch đầu tư công năm 2022;

- Quyết định số 1443/QĐ-TTg ngày 31/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 1875/QĐ-UBND ngày 07/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 681/QĐ-UBND ngày 06/5/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 1937/QĐ-UBND ngày 13/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 – Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV;

- Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về ban hành Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 2759/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 29/7/2020 của Ủy ban nhân dân

tỉnh Trà Vinh về sửa đổi, bổ sung phụ lục ban hành kèm theo quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân;

- Quyết định số 3605/QĐ-UBND ngày 02/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Phương án chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về sửa đổi, bổ sung một số điều bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019;

- Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 25/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cầu Ngang;

- Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 11/06/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 2405/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Cầu Ngang;

- Công văn số 1644/UBND-NN ngày 06/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện;

- Công văn số 2517/STNMT-QLĐĐ ngày 6/9/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh về việc thực hiện chế độ báo cáo, nộp hồ sơ lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, nộp hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện;

- Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 14/5/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Ngang về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa huyện Cầu Ngang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Báo cáo Tình hình thực hiện Nghị quyết Hội đồng nhân dân huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 và kế hoạch năm 2022 huyện Cầu Ngang.

- Quy hoạch tổng thể giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Tài liệu kiểm kê đất đai năm 2014, 2019 và số liệu thống kê đất đai năm 2020 trên địa bàn huyện;

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

1.1.1. Điều kiện tự nhiên

a) Vị trí địa lý

Huyện Cầu Ngang nằm về phía Đông Nam của tỉnh Trà Vinh và nằm bên bờ sông Cổ Chiên và cửa Cung Hầu. Trung tâm hành chính huyện đặt tại thị trấn Cầu Ngang, nằm cách trung tâm hành chính tỉnh Trà Vinh khoảng 23 km theo Quốc lộ 53 về phía Tây Bắc.

Toạ độ địa lý được giới hạn bởi: kinh độ Đông $106^{\circ}19'31''$ đến $106^{\circ}33'28''$, vĩ độ Bắc $09^{\circ}40'37''$ đến $09^{\circ}53'39''$, với tổng diện tích tự nhiên là 32.831,10 ha, chiếm 9,64 % tổng diện tích toàn tỉnh, với 15 đơn vị hành chính (13 xã và 2 thị trấn). Thống kê dân số toàn huyện năm 2020 có 35.721 hộ dân, với 121.328 người.

Địa giới hành chính của huyện được xác định như sau:

- Phía Đông: giáp huyện Châu Thành và tỉnh Bến Tre;
- Phía Tây: giáp huyện Châu Thành và huyện Trà Cú;
- Phía Nam: giáp huyện Trà Cú và huyện Duyên Hải, thị xã Duyên Hải;
- Phía Bắc: giáp huyện Châu Thành.

Huyện Cầu Ngang nằm tiếp giáp Biển Đông qua cửa Cung Hầu, có sông Cổ Chiên và Quốc lộ 53 đi qua là điều kiện thuận lợi để Cầu Ngang giao thương với các huyện khác trong và ngoài tỉnh, thu hút nguồn đầu tư đẩy nhanh phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

b) Địa hình, địa mạo

Địa hình huyện Cầu Ngang mang đặc thù của vùng đồng bằng ven biển, đất đai khá bằng phẳng với cao trình phổ biến từ 0,4 - 0,6 m. Đặc biệt có những giồng cát hình cánh cung chạy dài theo hướng song song bờ biển với cao trình > 1,5 m phân bố ở các xã: Nhị Trường, Long Sơn, Thạnh Hòa Sơn.

Ngoại trừ các giồng và trền giồng có cao trình từ 0,6 m - 1,5 m. Phần diện tích canh tác của huyện Cầu Ngang có cao trình từ 0,4 - 0,6 m, tập trung ở phía Tây Hương lộ 17 (gồm xã Kim Hòa, Trường Thọ và xã Nhị Trường), nằm giữa Hương lộ 17, hương lộ 18 và quốc lộ 53 (gồm xã Kim Hòa, một phần xã Vinh Kim, xã Mỹ Hòa, xã Hiệp Hòa, thị trấn Cầu Ngang, xã Thạnh Hòa Sơn, xã Long Sơn, xã Hiệp Mỹ Tây); cao trình < 0,2 m gồm các vùng trũng cục bộ (ở các xã: Hiệp Hòa, Nhị Trường, Hiệp Mỹ Đông và Mỹ Long Nam).

Nhìn chung, địa hình khu vực phía Tây của huyện Cầu Ngang thích hợp cho canh tác lúa, hoa màu và trồng cây lâu năm. Khu vực phía Đông và Đông Nam thuận lợi cho phát triển nuôi trồng thủy sản.

c) Khí hậu

Huyện Cầu Ngang nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa ven biển, có 2 mùa: mưa, nắng rõ rệt trong năm.

- Chế độ nắng và bức xạ: Huyện nằm trong khu vực nắng nhiều, tổng lượng nhiệt bức xạ quang hợp dồi dào, phân phối khá điều hòa qua các tháng và ổn định qua các năm. Lượng bức xạ trung bình khá cao từ 5.300 cal/cm²/tháng - 8.300 cal/cm²/tháng.

- Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình từ 25 - 28°C, cao nhất vào tháng 4, 5, thấp nhất vào tháng 12, 01. Nhìn chung huyện Cầu Ngang có nền nhiệt độ tương đối cao và thích hợp cho nhiều loại cây trồng sinh trưởng và phát triển.

- Mưa: thời gian mưa từ cuối tháng 5 đến cuối tháng 10 (5 tháng), tổng lượng mưa thấp, lượng mưa trung bình < 1.300 mm/năm, lượng mưa phân bố không đều, tập trung vào tháng 8, 9. Do phân bố mưa chỉ khoảng 5 tháng/năm, đồng thời lại phân hóa mạnh mẽ theo thời gian và không gian gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp.

- Gió: có 2 mùa gió ứng với 2 mùa: mùa mưa gió Tây Nam và mùa nắng gió Đông Bắc hoặc Đông Nam.

- Độ ẩm không khí: Do chịu ảnh hưởng của khối không khí biển nên độ ẩm khá cao, trung bình 70 - 90%, cao vào các tháng mùa mưa (8, 9, 10) và thấp vào các tháng mùa khô (1, 2, 3, 4).

Nhìn chung, khí hậu của huyện khá thuận lợi cho nền nông nghiệp đa canh kết hợp nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên thời gian mưa ngắn, trong khi phần lớn diện tích canh tác của huyện lại bị nhiễm mặn, do đó khó khăn về nguồn nước ngọt cho sản xuất nông nghiệp đặc biệt là trong các tháng mùa khô.

d) Chế độ thủy văn

Huyện Cầu Ngang thuộc vùng đồng bằng ven biển và giáp với sông Cỏ Chiên chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ triều biển Đông với hệ thống sông rạch chằng chịt, có ý nghĩa quan trọng trong việc cung cấp điều phối nguồn nước và đáp ứng nhu cầu giao thông thủy đối với các tỉnh trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

- Chế độ nước của các sông chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều biển

Đông (trong ngày nước lên xuống 2 lần, trong tháng có 2 lần triều cường và 2 lần triều kém) thông qua sông Cổ Chiên, chi phối nguồn nước mặt của phần lớn diện tích ở phía Đông Quốc lộ 53 và Hương lộ 17. Ngoài ra, do các công trình ngăn mặn và tiếp ngọt nên một phần khu vực phía Tây Hương lộ 17 chịu ảnh hưởng của chế độ nước sông Hậu thông qua kênh Thống Nhất và kênh 3/2.

- Chế độ ngập: Độ ngập do triều cường không lớn, phổ biến từ 0,4 - 0,6 m; ngập >1 m chỉ có ở những vùng trũng cục bộ xã Kim Hòa, Vinh Kim,... Riêng vùng đã được ngăn mặn nhưng hệ thống tưới tiêu chưa đảm bảo nên bị ngập sâu và ngập úng ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp như cánh đồng Tây xã Hiệp Mỹ Đông và Mỹ Long Nam. Vùng phía Đông quốc lộ 53 chịu ảnh hưởng triều thường xuyên, khả năng tưới tự chảy lớn nhưng bị nhiễm mặn khá dài. Riêng vùng phía Tây quốc lộ 53 được tiếp ngọt từ sông Cần Chông.

1.1.2. Tài nguyên thiên nhiên

a) Tài nguyên đất

Theo kết quả phân loại đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thuộc dự án: “*Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh*”. Huyện Cầu Ngang có 28 đơn vị chất lượng đất; trong đó, đơn vị chất lượng đất số 45 (DVD-45) có diện tích lớn nhất là 4.282 ha; chiếm 14,70% diện tích điều tra; đây là các đất mặn trung bình có địa hình thấp, khô hạn < 2 tháng/năm, chế độ tưới chủ động, xâm nhập mặn $\geq 1 - \leq 3$ tháng/năm, ngập úng $\geq 5 - \leq 30$ ngày/năm và có độ phì của đất cao. Đơn vị chất lượng đất số 17 (DVD-17) có diện tích nhỏ nhất là 45 ha; chiếm 0,15% diện tích điều tra; đây là các đất mặn trung bình có địa hình thấp, khô hạn $\geq 2- 3$ tháng/năm, chế độ tưới chủ động, xâm nhập mặn $\geq 1 - \leq 3$ tháng/năm, ngập úng $\geq 5 - \leq 30$ ngày/năm và có độ phì của đất trung bình.

Bảng 01: Tài nguyên đất huyện Cầu Ngang

STT	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Nhóm đất phụ
1	DVD-09	856	2,94	Đất mặn ít (Mi, Mi/C)
2	DVD-12	179	0,62	Đất mặn trung bình (M, M/C)
3	DVD-13	217	0,74	Đất mặn trung bình (M, M/C)
4	DVD-14	585	2,01	Đất mặn trung bình (M, M/C)
5	DVD-15	4.282	14,7	Đất mặn trung bình (M, M/C)
6	DVD-17	45	0,15	Đất mặn trung bình (M, M/C)
7	DVD-18	171	0,59	Đất mặn trung bình (M, M/C)
8	DVD-19	751	2,58	Đất mặn nhiều (Mn, Mn/C)
9	DVD-20	3.244	11,14	Đất mặn nhiều (Mn, Mn/C)
10	DVD-28	132	0,45	Đất phèn tiềm tàng mặn ít (Sp2Mi)

STT	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Nhóm đất phụ
11	DVD-31	326	1,12	Đất phèn tiềm tàng mặn trung bình (Sp2M)
12	DVD-32	50	0,17	Đất phèn tiềm tàng mặn trung bình (Sp2M)
13	DVD-33	168	0,58	Đất phèn tiềm tàng mặn trung bình (Sp2M)
14	DVD-35	3.739	12,84	Đất phèn hoạt động mặn ít (Sj2M)
15	DVD-36	377	1,3	Đất phèn hoạt động mặn trung bình (Sj2Mi)
16	DVD-37	52	0,18	Đất phèn hoạt động mặn trung bình (Sj2Mi)
17	DVD-38	1.402	4,81	Đất phèn hoạt động mặn trung bình (Sj2Mi)
18	DVD-40	219	0,75	Đất phèn tiềm tàng mặn nhiều (Sp1Mn và Sp2Mn)
19	DVD-41	265	0,91	Đất phèn hoạt động mặn nhiều (Sj2pMn và Sj2Mn)
20	DVD-42	604	2,08	Đất mặn và phèn mặn dưới rừng ngập mặn (Mm, Sp1Mm và Sp2Mm)
21	DVD-43	71	0,25	Đất mặn và phèn mặn dưới rừng ngập mặn (Mm, Sp1Mm và Sp2Mm)
22	DVD-45	513	1,76	Các đất mặn và/ hoặc phèn lập líp (Mv, Sv và SMv)
23	DVD-46	864	2,97	Các đất mặn và/ hoặc phèn lập líp (Mv, Sv và SMv)
24	DVD-47	510	1,75	Các đất cát (Cz, Cg và Cm)
25	DVD-49	4.053	13,92	Các đất cát (Cz, Cg và Cm)
26	DVD-50	76	0,26	Các đất cát (Cz, Cg và Cm)
27	DVD-52	3.226	11,08	Các đất cát (Cz, Cg và Cm)
28	DVD-53	2.139	7,35	Đất nhân tác (Nt)
Tổng cộng		29.117	100	

Nguồn: Kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh do Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp thực hiện năm 2019.

b) Tài nguyên nước

- Nguồn nước mặt: Huyện Cầu Ngang có đặc điểm nguồn nước mặt rất đặc biệt, bao gồm ba nguồn mặn, ngọt, lợ. Do đó, rất phù hợp cho việc canh tác đa cây, đa con của huyện. Nguồn nước mặt của huyện chủ yếu được cung cấp từ sông Cổ Chiên, sông Thâu Râu và sông Vinh Kim và nguồn nước mưa. Vào mùa khô do tác động của thủy triều đưa nước mặn từ biển xâm nhập sâu vào nội địa làm nhiễm mặn nước khu vực cửa sông, nên khả năng cung cấp nước ngọt cho sinh hoạt và sản xuất gặp khó khăn, nhưng đây lại là lợi thế cho việc phát triển nuôi thủy sản.

- Nước ngầm: Theo kết quả khảo sát thăm dò địa chất thủy văn về nước ngầm tầng nông, nước ngầm tầng sâu cho thấy: Nguồn nước ngầm khá phong phú, với 3 tầng chứa nước thay đổi từ 60 - 400 m, phổ biến từ 90 - 120 m. Số lượng giếng khai thác với mục đích dùng cho sinh hoạt, tuy nhiên lượng nước sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp là lớn nhất. Tổng lưu lượng khai thác nước dưới đất của toàn huyện là 101.452,9 m³/ngày. Trong đó, khai thác tập trung ở tầng chứa nước Pleistocen giữa-trên (QP2-3), tổng lưu lượng khai thác 85.125,2 m³/ngày (chiếm 83,9%), tầng chứa nước này có trữ lượng dồi dào và chất lượng nước khá tốt, có thể sử dụng cho sinh hoạt và trồng trọt. Tầng khai thác chiếm tỷ lệ cao thứ 2 là các giếng khai thác ở tầng Holocen (qh), lưu lượng khai thác 15.426,3 m³/ngày (chiếm 15,2%), đây là các giếng đào, tuy trữ lượng khá dồi dào nhưng chất lượng không đảm bảo, không sử dụng cho ăn uống mà chỉ sử dụng cho mục đích tưới tiêu. Đối với tầng Pleistocen dưới (qp1) lượng nước khai thác thấp chiếm tỷ lệ 0,9% trên tổng lưu lượng khai thác.

c) Tài nguyên rừng

Hầu hết rừng ở Cầu Ngang là rừng trồng phòng hộ ven sông, ven biển tập trung ở xã Mỹ Long Nam, Mỹ Long Bắc, Vinh Kim và thị trấn Mỹ Long với các loài chủ yếu như: Đước, bần đắng, bần chua, dừa nước, nôm trắng, đưng, lát nước... Tuy giá trị sản xuất của các loại rừng không cao so với ngành nông ngư nghiệp nhưng ngành lâm nghiệp có vị trí quan trọng trong việc phòng chắn gió, sóng biển, bảo vệ môi trường, cân bằng hệ sinh thái và là vùng đệm có tác động đến sự phát triển bền vững của ngành ngư nghiệp và nông nghiệp ven biển.

d) Tài nguyên biển

Do nằm giáp khu vực cửa sông nối liền ra biển (sông Cỏ Chiên ra Biển Đông) đã tạo nên những giống hải lưu rất phức tạp từ đó hình thành nhiều cồn bãi, đây là tài nguyên quan trọng cho phát triển kinh tế biển (khai thác, đánh bắt và nuôi trồng các loài thủy hải sản có giá trị). Ngoài ra, còn phát triển các khu du lịch sinh thái Hàng Dương (xã Mỹ Long Nam, thị trấn Mỹ Long), Cồn Bần (xã Mỹ Long Bắc). Do vậy trong thời gian tới cần có biện pháp sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên này nhằm tạo điều kiện cho huyện phát triển nhanh và bền vững.

e) Tài nguyên sinh vật

Tài nguyên sinh vật của huyện Cầu Ngang đa dạng, phong phú về chủng loại, tập trung trong rừng và tại các cửa sông, biển. Hiện trong rừng có 27 loài bò sát, 8 loài lưỡng cư, 16 loài thú và 60 loài chim. Tại khu vực cửa sông có 185

loài thực vật nổi, 93 loài động vật nổi, 90 loài động vật đáy. Tại vùng biển có 661 loài cá. Tại vùng ven bờ và cửa sông có 214 loài cá, 20 loài tôm. Tài nguyên sinh vật phong phú đã góp phần phát triển mạnh ngành nuôi trồng và đánh bắt thủy sản tại huyện Cầu Ngang những năm qua.

f) Tài nguyên nhân văn

Huyện Cầu Ngang với cộng đồng dân cư sinh sống gồm phần lớn đồng bào Kinh, Khmer, Hoa và số ít dân tộc khác. Với sự phong phú và đa dạng về văn hóa, tuy có phong tục tập quán và nếp sinh hoạt trong đời sống có khác nhau, nhưng luôn sống đoàn kết thương yêu giúp đỡ nhau vừa giữ gìn được bản sắc dân tộc, vừa phát huy truyền thống nhân văn.

Sự đa dạng về văn hóa luôn được giữ gìn và bảo tồn được thể hiện bởi các đặc trưng văn hóa của Tết cổ truyền, các lễ hội truyền thống các tôn giáo của dân tộc Kinh, các lễ hội truyền thống mang đậm bản sắc tôn giáo của dân tộc Khmer (Chol Chnam Thmây, Sen Dolta và OK-Om-Bok). Ngoài ra, còn các ngày lễ tôn giáo chung của các dân tộc (ngày lễ Phật Đản, Chúa giáng sinh) là dịp giao thoa sinh hoạt chung của cộng đồng. Đặc biệt là lễ hội cúng biển, hay còn gọi là lễ hội Nghinh Ông diễn ra sôi động vào những ngày thượng tuần tháng 5 âm lịch trở thành nét đẹp tâm linh của ngư dân miền biển. Văn hóa Lễ hội và Tết cổ truyền của các dân tộc luôn gắn liền với các hoạt động giao lưu văn hóa, văn nghệ nhằm nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân.

1.1.3. Thực trạng môi trường

Hiện nay môi trường sinh thái trên địa bàn huyện là còn khá tốt. Công tác quản lý, giám sát môi trường được tăng cường, nhất là đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khu du lịch, cơ sở kinh doanh thương mại dịch vụ,... Các dự án đầu tư trên địa bàn huyện luôn đảm bảo các yêu cầu theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường; thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với từng dự án cụ thể. Bên cạnh đó, công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của xã hội về việc bảo vệ môi trường được tăng cường và đẩy mạnh với nhiều hình thức khác nhau đã bước đầu đem lại hiệu quả thiết thực.

Trong năm huyện tăng cường công tác quản lý tài nguyên lớp đất mặt, cát giồng, cát pha, tài nguyên nước, đồng thời xử lý nghiêm các trường hợp khai thác trái phép trên địa bàn huyện. Triển khai đầu tư xây dựng công trình xử lý ô nhiễm bãi rác huyện, vận hành tốt lò đốt rác và đã tiến hành đốt được 1.240 tấn rác thải sinh hoạt tại bãi rác xã Mỹ Long Bắc. Tổ chức phát quang bụi rậm với

tổng chiều dài khoảng 169,7km; làm vệ sinh, thu gom rác thải với khoảng 163,2 tấn rác thải; có khoảng 20.586 người tham gia.

1.1.4. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn

1.1.4.1. Nước biển dâng

Theo Xây dựng, cập nhật Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tỉnh Trà Vinh.

a. Diện tích đất có nguy cơ ngập do nước biển dâng

Theo kịch bản biến đổi khí hậu (BĐKH) và nước biển dâng (NBD) tỉnh Trà Vinh thì nguy cơ ngập tỉnh Trà Vinh theo các kịch bản BĐKH RCP4.5 và RCP8.5 ứng với mốc thời gian đến 2025, 2050, 2070 và 2100 có những diễn biến cụ thể như sau:

Bảng 02: Thống kê tổng diện tích ngập

Kịch bản	Diện tích (ha)	Diện tích và tỉ lệ ngập theo kịch bản RCP 4.5							
		Năm 2025		Năm 2050		Năm 2070		Năm 2100	
		S(ha)	%	S(ha)	%	S(ha)	%	S(ha)	%
Kịch bản RCP 4.5	31.885,97	1.971,13	6,32	2.058,50	6,60	2.403,28	7,71	3.583,77	11,50
Kịch bản RCP 8.5	31.885,97	1.971,13	6,32	2.084,42	6,69	2.841,23	9,11	5.223,85	16,76

Theo kịch bản RCP 4.5 và RCP 8.5 vào năm 2025 khi mực nước biển tăng 12cm, tổng diện tích ngập của huyện khoảng 1.971,13 ha, chiếm 6,60 diện tích toàn huyện.

Theo kịch bản RCP4.5, tổng diện tích ngập của huyện năm 2050 là khoảng 2.058,50 ha, chiếm 6,60% diện tích toàn huyện; năm 2070 vào khoảng 2.403,28 ha, chiếm 7,71% diện tích toàn huyện. Đến năm 2100 với mực nước biển tăng thêm 53 cm diện tích ngập của huyện khoảng 3.583,77 ha, chiếm 11,50% diện tích toàn huyện.

Theo kịch bản RCP8.5, tổng diện tích ngập của huyện năm 2050 là khoảng 2.084,42 ha chiếm 6,69 % diện tích toàn huyện; năm 2070 vào khoảng 2.841,23 ha, chiếm 9,11 % diện tích toàn huyện. Đến năm 2100 với mực nước biển tăng thêm 73 cm diện tích ngập của huyện khoảng 5.223,85 ha, chiếm 16,76 % diện tích toàn huyện.

b. Gia tăng hiện tượng sạt lở, bồi lắng

Kết quả đánh giá xu hướng mực nước các sông cho thấy: mực nước trung bình, cực đại, cực tiểu ở tỉnh Trà Vinh nói chung và huyện nói riêng đều có xu hướng tăng; tốc độ tăng nhanh nhất ở mực nước cực tiểu (1,17cm/năm) tiếp đến

là cực đại (1cm/năm) cuối cùng là mực nước trung bình (0,6cm/năm).

Theo 02 kịch bản RCP 4.5 và RCP 8.5 mực tăng mực nước trên địa bàn như sau:

Bảng 03: Mực nước biển dâng (cm) theo các kịch bản

Kịch bản	Các mốc thời gian của thế kỷ 21							
	2030	2040	2050	2060	2070	2080	2090	2100
Theo KB RCP4.5	12 (7 ÷ 18)	17 (10 ÷ 25)	22 (13 ÷ 32)	28 (17 ÷ 40)	33 (20 ÷ 49)	40 (24 ÷ 58)	46 (28 ÷ 67)	53 (32 ÷ 77)
Theo KB RCP8.5	12 (8 ÷ 17)	18 (12 ÷ 26)	25 (16 ÷ 35)	32 (21 ÷ 46)	41 (27 ÷ 59)	51 (33 ÷ 73)	61 (41 ÷ 88)	73 (48 ÷ 105)

Nguồn: Kịch bản BĐKH và NBD Việt Nam, 2016

Theo mức tăng mực nước tốc độ dòng chảy trên các sông cũng sẽ tăng cao đặc biệt vào mùa lũ trên các sông tăng đặc biệt với kịch bản RCP8.5, dòng chảy trong mùa lũ cũng gia tăng trên thượng nguồn Tân Châu và Châu Đốc và đến 2050 dòng chảy mùa lũ trên các sông vùng ĐBSCL cũng gia tăng. Sự gia tăng mực nước, tốc độ dòng chảy là các nguyên nhân kéo theo tình trạng sạt lở, xâm thực của biển gia tăng trên địa bàn tỉnh nói chung và huyện nói riêng.

1.1.4.2. Xâm nhập mặn (XNM)

Theo Xây dựng, cập nhật Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tỉnh Trà Vinh, Diễn biến độ mặn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2007 – 2018 tại các Trạm như sau:

a. Diễn biến độ mặn trung bình

- Độ mặn trung bình năm tại Trạm Trà Vinh từ 2007 đến 2018 xu thế giảm với tốc độ xu thế -0,072g/l/năm. Độ mặn trung bình nhiều năm tại trạm Trà Vinh vào khoảng 2, 38g/l, năm có độ mặn trung bình cao nhất là 2010 (3,2g/l) và năm có độ mặn trung bình thấp nhất là năm 2014 (1,0g/l). Độ mặn trung bình cao nhất xuất hiện chủ yếu vào tháng 3 (5,9g/l), thấp nhất vào tháng 6 (0,1g/l).

- Tại trạm Trà Kha xu thế giảm với tốc độ xu thế -0.19g/l/năm. Độ mặn trung bình nhiều năm tại trạm Trà Kha vào khoảng 5,32g/l, năm có độ mặn trung bình cao nhất là 2010 (7,0g/l) và năm có độ mặn trung bình thấp nhất là năm 2014 (3,2g/l). Độ mặn trung bình cao nhất xuất hiện chủ yếu vào tháng 3 và tháng 4 (11,5g/l), thấp nhất vào tháng 7 (0,2g/l).

b. Độ mặn cao nhất

- Tại Trạm Trà Vinh độ mặn cao nhất đo được từ 2007 đến 2018 xu thế

giảm với tốc độ xu thế $-0,0605\text{g/l/năm}$. Độ mặn cao nhất trung bình nhiều năm giai đoạn này vào khoảng $10,55\text{ g/l}$. Độ mặn cao nhất tại Trạm Trà Vinh vào 2016 là $14,6\text{g/l}$ và độ mặn thấp nhất ($8,1\text{g/l}$) vào năm 2014 và 2018.

Trong giai đoạn 2010 - 2019, ghi nhận đợt mặn lịch sử vào năm mùa khô năm 2015 – 2016. Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh (tháng 9/2016) về công tác phòng, chống hạn, xâm nhập mặn và chuẩn bị phục vụ sản xuất Đông Xuân 2016-2017 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh: từ trung tuần tháng 12/2015 mặn đã xuất hiện, kéo dài và liên tục tăng cao. Độ mặn cao nhất đo được trên các sông lớn như sau: Phía sông Cổ Chiên, tại cống Cái Hóp (cách cửa sông 50km) là $13,6\text{‰}$ (ngày 07/02/2016 - CKTG 2015: $4,8\text{‰}$).

Do độ mặn trên các sông chính luôn ở mức cao, không có nguồn nước ngọt để tiếp, kết hợp với nắng nóng kéo dài đã làm cho mực nước trong nội đồng liên tục sụt giảm, độ mặn trên các kênh nội đồng gia tăng. Mực nước dự trữ trong các kênh nội đồng đã xuống thấp còn từ $0,35$ đến $0,7\text{m}$ (mức đảm bảo là từ $0,5\text{m}$ đến $0,8$). Trên các kênh trục chính độ mặn dao động từ $1,5$ đến 2‰ , trong hệ thống kênh cấp II, cấp III, một số nơi độ mặn lên từ $2 - 3\text{‰}$, không thể bơm tưới. Không có nguồn nước ngọt để tưới, nước liên tục bốc hơi làm gia tăng độ phèn, mặn, trong thời gian này xâm nhập mặn diễn biến phức tạp, diện tích thiệt hại về sản xuất nông nghiệp liên tục tăng, nguồn nước sinh hoạt người dân thiếu trầm trọng.

1.1.4.3. Ảnh hưởng của xâm nhập mặn đến ngành nông nghiệp

a. Ảnh hưởng của xâm nhập mặn trên địa bàn huyện diễn hình qua đợt mặn cực đoan mùa khô năm 2019 – 2020 như sau:

Mùa khô năm 2019 – 2020, tình hình xâm nhập mặn có diễn biến phức tạp, mặn đến sớm, độ mặn cao và lấn sâu và trong nội đồng. Gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống, sản xuất của người dân trên địa bàn huyện. Đây là đợt mặn được đánh giá có mức độ nghiêm trọng hơn đợt mặn mùa khô năm 2015- 2016. Cụ thể:

- Về sản xuất: Về lúa: Trong vụ Đông Xuân 2019 - 2020, tổng diện tích lúa bị thiệt hại do ảnh hưởng hạn, mặn, cụ thể diện tích thiệt hại từ 30 đến 70% là Cầu Ngang 366,13 ha; diện tích thiệt hại $>70\%$: Cầu Ngang 4.967,11 ha.

- Về dân sinh: Tổng số hộ bị thiếu nước sinh hoạt thời điểm cao nhất (so với số hộ bị thiếu nước thời điểm cao nhất năm 2015-2016), trong đó: Số hộ thiếu nước phát sinh huyện Cầu Ngang 2.201 hộ dân.

b. Qua kết quả mô phỏng XNM năm theo các kịch bản nước biển dâng RCP4.5 và RCP8.5 cho năm 2025, 2050, 2070 và 2100, có thể thấy cơ bản tình hình XNM tỉnh Trà Vinh ở hiện tại và trong tương lai:

- Ranh mặn 5-8‰ tiến sâu vào đất liền và xâm nhập nhiều đến huyện Cầu Ngang.

- Ranh mặn 16-24‰ ảnh hưởng đến huyện Cầu Ngang.

- Có thể thấy, xâm nhập mặn sẽ gia tăng tùy theo từng kịch bản khác nhau, mức tăng thấp nhất khoảng 0,01‰ và mức tăng cao nhất khoảng 0,85‰ ở kịch bản RCP8.5 năm 2100. Đồng thời, phạm vi và chiều dài xâm nhập sẽ gia tăng ở từng mốc thời gian và tùy thuộc vào từng kịch bản. Vào thời điểm XNM diễn ra mạnh nhất, ranh mặn 8-16‰ sẽ ảnh hưởng đến huyện.

Mặn xâm nhập sâu khiến các giống cây trồng đặc hữu của địa phương có khả năng bị suy thoái, ảnh hưởng chất lượng đất canh tác.

Do độ mặn trên các sông chính luôn ở mức cao, không có nguồn nước ngọt để tiếp, kết hợp với nắng nóng kéo dài đã làm cho mực nước trong nội đồng liên tục sụt giảm, độ mặn trên các kênh nội đồng gia tăng do nước bốc hơi. Mực nước dự trữ trong các kênh nội xuống thấp; Không có nguồn nước ngọt để tưới, nước liên tục bốc hơi đã làm gia tăng độ phèn, mặn trong ruộng lúa gây thiệt hại rất lớn. Xâm nhập mặn gây ra thiệt hại khá lớn trong sản xuất nông nghiệp, nhiều cánh đồng lúa thiếu nước tưới; độ mặn tăng đột ngột nhiều loài tôm, cá giống chết gây thiệt hại lớn cho người dân; hiện tượng thiếu nước vệ sinh sử dụng hằng ngày của người dân diễn ra khá nghiêm trọng.

Theo các nghiên cứu về độ mặn đối với cây lúa: ngưỡng 2,5 g/l là ngưỡng mặn có thể tác động xấu đến năng suất cây trồng, làm giảm 25% năng suất lúa (Grattan et al.,2002); ngưỡng 4 g/l là ngưỡng nồng độ mặn có thể tác động xấu đến cây lúa trong giai đoạn lúa trổ đồng cho đến lúa xanh chắc, nếu kéo dài liên tục trong một tuần thì có thể gây ra tổn thất về sản lượng lúa và sự tổn thất này có thể lên mức 70 đến 80% (Yoshida, 1981).

Đồng thời, xâm nhập mặn sâu vào nội đồng, ảnh hưởng trực tiếp tới nguồn nước mặt, nước dưới đất làm suy giảm chất lượng nước cấp cho sinh hoạt và sản xuất.

Bên cạnh đó đó biến đổi khí hậu có khả năng làm tăng tần số, cường độ, tính biến động và tính cực đoan của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như bão, lũ lụt, hạn hán, ... làm tăng nguy cơ rủi ro đối với sản xuất nông nghiệp. Thiên tai, bão, lũ sẽ làm gia tăng hiện tượng xói mòn, rửa trôi, sạt lở,... ảnh hưởng tới tài nguyên đất.

1.1.4.4. Ảnh hưởng của xâm nhập mặn đến an toàn các công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai

Tuy nhiên, dưới tác động của biến đổi khí hậu sẽ làm ảnh hưởng đến công trình thủy lợi này (công ngăn mặn, đê chắn sóng, ngăn mặn,...) do phải làm việc trong điều kiện bất lợi (mực nước cao hơn). Đây là một trong những tác động trực tiếp đến công trình thủy lợi nhưng lại tác động gián tiếp và mạnh mẽ đến quá trình phát triển sản xuất nhất là ngành nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản trong khu vực.

1.2. Khái quát về phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 (Nguồn: Báo cáo Tình hình thực hiện Nghị quyết Hội đồng nhân dân huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 và kế hoạch năm 2022 huyện Cầu Ngang)

1.2.1. Về kinh tế

Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn khoảng 17.250,2 tỷ đồng, đạt 95,6% so với kế hoạch, tăng 7,55% so năm 2020 (chỉ tiêu tăng 12,5%). Trong đó, lĩnh vực nông – lâm nghiệp và thủy sản đạt 99,68%, lĩnh vực công nghiệp – xây dựng đạt 94,31%, lĩnh vực dịch vụ đạt 92,15% so kế hoạch.

1.2.1.1. Sản xuất nông - lâm nghiệp và thủy sản

a. Về nông nghiệp

Ngành nông nghiệp mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức về thời tiết, biến đổi khí hậu giảm sản lượng lúa, ảnh hưởng việc xuống giống màu; tuy nhiên huyện cũng đã kịp thời chỉ đạo khai thác lợi thế từ đó để tăng mạnh nguồn nuôi thủy sản, bù đắp giá trị thiệt hại ngành trồng trọt và chăn nuôi, góp phần ổn định giá trị sản xuất ngành nông nghiệp.

- Trồng trọt

+ Về cây lúa, tổng diện tích gieo trồng lúa cả năm đạt 25.507 ha, năng suất bình quân đạt 5,6 tấn/ha, ước sản lượng 142.840 tấn, đạt 106,9% kế hoạch, tăng 2.609 tấn so cùng kỳ. Trong đó: Lúa Đông Xuân xuống giống 2.834,17 ha, sản lượng thu hoạch 17.628,53 tấn; lúa Hè Thu xuống giống 9.384 ha, sản lượng thu hoạch 51.612 tấn; lúa Thu Đông xuống giống 13.289,10 ha, sản lượng thu hoạch 79.734,6 tấn.

+ Cây màu từng bước được chuyển đổi phù hợp với điều kiện tiềm năng của từng vùng, diện tích xuống giống màu 18.386 ha, đạt 102,7% kế hoạch, giảm 357 ha so với cùng kỳ. Trong đó: màu lương thực xuống giống 1.959 ha; màu thực phẩm 12.868 ha; màu công nghiệp 3.129 ha.

- **Chăn nuôi:** có bước phục hồi nhưng chưa ổn định, một số loại dịch bệnh nguy hiểm trên gia súc gây khó khăn cho việc phát triển ngành chăn nuôi, nhất là dịch tả heo Châu Phi đang tái phát trong thời gian gần đây; bệnh viêm da nổi cục trên đàn bò đang được khống chế, thị trường tiêu thụ đầu ra đàn bò gặp nhiều khó khăn ở những tháng cuối năm, tuy nhiên đàn bò phát triển khá ổn định. Tổng đàn bò hiện có khoảng 58 ngàn con, đạt 105,45% kế hoạch, đàn heo có khoảng 70 ngàn con đạt 77,78% kế hoạch; đàn dê có khoảng 2,2 ngàn con; đàn gia cầm có 1,5 triệu con, đạt 100% kế hoạch.

- **Xây dựng nông thôn mới:** Tập trung chỉ đạo xây dựng các tiêu chí nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu theo kế hoạch đề ra. Đến nay, có 30.454/32.975 hộ đạt chuẩn gia đình văn hóa – nông thôn mới, đạt tỷ lệ 92,35% so tổng số hộ nông thôn (tại 13 xã); có 82/90 ấp được xét tặng danh hiệu ấp nông thôn mới, đạt tỷ lệ 91%. Dự kiến đến cuối năm 2021, có thêm 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới là Thuận Hòa, Nhị Trường, Thạnh Hòa Sơn, 01 xã nông thôn mới nâng cao là Hiệp Mỹ Đông, nâng tổng số có 11/13 xã nông thôn mới và 3/13 xã nông thôn mới nâng cao.

b. Lâm nghiệp: Thường xuyên theo dõi, vận động các nhóm hộ chăm sóc 169,5 ha rừng bản, theo số liệu ngành lâm nghiệp diện tích rừng phòng hộ hiện có 1.276,01 ha, tỷ lệ che phủ rừng chiếm 3,68% so diện tích tự nhiên. Chỉ đạo ngành chức năng phối hợp Hạt Kiểm lâm tổ chức tuần tra bảo vệ rừng phòng hộ, thực hiện tốt công tác kiểm tra lâm sản và chế biến gỗ.

c. Thủy sản: Tổng sản lượng khai thác đánh bắt và nuôi trồng đạt 68.330 tấn, đạt 100,55% kế hoạch, giảm 1.209 tấn so với năm 2020. Trong đó:

- *Nuôi trồng thủy sản*

+ Nuôi tôm sú: có 5.120 lượt hộ thả nuôi 591 triệu con tôm sú giống, trên diện tích mặt nước 2.660 ha, đạt 95,68% diện tích so với kế hoạch. Trong quá trình nuôi có 19% diện tích thả nuôi bị thiệt hại. Sản lượng thu hoạch ước 7.350 tấn, đạt 96,67% kế hoạch, giảm 413 tấn so cùng kỳ; trong đó tỷ lệ hộ nuôi có lãi chiếm 43,37%, tỷ lệ hộ huề vốn chiếm 30,27%, hộ lỗ vốn chiếm 26,36%.

+ Nuôi tôm thẻ chân trắng: có 7.250 lượt hộ thả nuôi với số lượng 2,5 tỷ con tôm giống, trên diện tích mặt nước 4.215,5 ha, đạt 94,73% diện tích so kế hoạch; trong đó diện tích nuôi bị thiệt hại chiếm 15,23%. Sản lượng thu hoạch ước 22.750 tấn, đạt 101,11% kế hoạch, giảm 692 tấn so cùng kỳ; trong đó tỷ lệ hộ nuôi có lãi chiếm 54,18%, hộ huề vốn chiếm 16,75%, hộ bị lỗ vốn chiếm 29,07%.

- *Khai thác biển*: Sản lượng khai thác ước đạt 27.500 tấn (trong đó có 3.000 tấn tôm, còn lại là mực, cá và hải sản khác), đạt 101,8% kế hoạch.

- *Khai thác nội đồng và nuôi như tự nhiên*: Sản lượng đạt 7.245 tấn tôm, cá các loại (có 2.320 tấn tôm), đạt 100,6% kế hoạch.

1.2.1.2. Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ

a. Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Giá trị tổng sản lượng công nghiệp ước đạt 1.629 tỷ đồng, đạt 85,5% kế hoạch, tăng 7,23% so cùng kỳ. Dự kiến giá trị công nghiệp sẽ tăng khá trong năm 2021 do một số doanh nghiệp có kế hoạch đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, tuy nhiên do ảnh hưởng đại dịch Covid-19 nên kế hoạch phát triển gặp khó khăn, đa số các công ty, cơ sở sản xuất phải tạm ngừng hoạt động trong thời gian dịch bùng phát; đến nay một số cơ sở công nghiệp đã mở cửa hoạt động, phục hồi sản xuất và đang dần trở về trạng thái “Bình thường mới”. Cụm công nghiệp Hiệp Mỹ Tây đến nay đã hoàn thành quy trình lựa chọn nhà đầu tư hạ tầng kỹ thuật, đang tiến hành phương án kêu gọi đầu tư sản xuất. Tập trung phát triển sản phẩm OCOP đạt chuẩn từ 3 sao trở lên theo kế hoạch, đến nay đã có 10 sản phẩm được công nhận đạt chuẩn. Sản lượng điện thương phẩm và điện sản xuất đều tăng so cùng kỳ; ước đến cuối năm, điện thương phẩm đạt 152 triệu kWh, điện sản xuất đạt 69,5 triệu kWh.

b. Hoạt động thương mại - dịch vụ

Hoạt động thương mại, dịch vụ trong đợt tết nguyên đán và những tháng đầu năm 2021 phát triển khá; tuy nhiên, do sự bùng phát dịch bệnh Covid-19 và thực hiện giãn cách xã hội phòng, chống dịch bệnh nên hoạt động thương mại, kinh doanh dịch vụ và vận tải phải tạm ngừng hoạt động, dẫn đến giá trị dịch vụ không đạt kế hoạch đề ra. Ước tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng khoảng 3.014 tỷ đồng, giảm 6,77% so năm 2020. Thực hiện tốt kế hoạch dự trữ, phân phối các loại hàng hóa, lương thực, thực phẩm cần thiết, đồng thời phối hợp Đội quản lý thị trường quản lý chặt chẽ tình hình mua bán, nhất là về giá của các mặt hàng thiết yếu, không để xảy ra tình trạng khan hiếm và nâng giá, giám sát an toàn thực phẩm đối với các sản phẩm, thực phẩm phục vụ phòng, chống dịch bệnh Covid – 19. Quản lý và kiểm soát tốt tình hình hoạt động đi lại, mua bán hàng hóa và việc thực hiện công tác phòng, chống dịch Covid -19 tại các chợ trên địa bàn huyện.

1.2.2. Lĩnh vực văn hóa – xã hội

1.2.2.1. Giáo dục và đào tạo

Hoàn thành chương trình giảng dạy, tổng kết và khen thưởng đồng thời với thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch Covid-19 trong trường học năm học 2020-2021. Tổ chức tốt kỳ thi tuyển sinh lớp 10, các kỳ thi học sinh giỏi cấp trường, cấp huyện, kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, hội thi giáo viên dạy giỏi mầm non cấp huyện; phối hợp tổ chức thành công và an toàn kỳ thi Tốt nghiệp THPT tại 04 hội đồng thi, có 884/890 thí sinh tham gia dự thi, tỷ lệ thí sinh tốt nghiệp đạt 99,44%. Triển khai, thực hiện chỉ thị số 800/CT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về thực hiện nhiệm vụ năm học 2021-2022 ứng phó với dịch Covid-19, Quyết định số 1794/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Khung kế hoạch thời gian năm học 2021-2022; đồng thời chỉ đạo trường học các cấp học thực hiện dạy và học trực tuyến theo Công văn 4021/UBND-KGVX ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tăng cường thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục thực hiện rà soát, sắp xếp, điều chỉnh quy hoạch mạng lưới trường, lớp; kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, nâng chuẩn đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên giai đoạn 2018 – 2025 theo Quyết định số 33/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; triển khai thực hiện kế hoạch tuyển dụng viên chức năm 2021. Tổ chức rà soát, đánh giá hiện trạng cơ sở vật chất các trường học, bổ sung các hạng mục công trình để xây dựng trường đạt chuẩn Tiêu chí 5 đối với các xã đăng ký và phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu theo kế hoạch.

1.2.2.2. Lao động - việc làm, bảo đảm an sinh xã hội - giảm nghèo và thực hiện chính sách người có công

Công tác giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động được tập trung chỉ đạo, tuy nhiên do ảnh hưởng dịch Covid – 19 nên số lao động đưa làm việc có thời hạn ở nước ngoài không đạt chỉ tiêu nghị quyết. Trong năm, có khoảng 3.140 lao động được tạo việc làm mới (đạt 102,25% KH), có 103 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài (đạt 85,84% KH); ước tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm 62,73% so với tổng lao động có việc làm (trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ đạt 30,08%).

Chính sách an sinh xã hội được thực hiện đúng quy định, kịp thời chi trả cho đối tượng bảo trợ xã hội hàng tháng, đột xuất và nhân dịp Tết nguyên đán. Công tác giảm nghèo được tập trung chỉ đạo thực hiện, các chương trình hỗ trợ vốn phát triển sản xuất cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, xây dựng nhà ở cho hộ nghèo,...được triển khai thực hiện kịp thời. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2021 ước giảm

2,04% (chỉ tiêu 2,05%), tỷ lệ hộ nghèo còn lại khoảng 1,14% so tổng số hộ (theo chuẩn cũ).

Chi trả kịp thời trợ cấp ưu đãi gia đình chính sách cho 32.597 lượt đối tượng, số tiền 22.727 triệu đồng; triển khai thực hiện Đề án hỗ trợ gia đình người có công với cách mạng có khó khăn về nhà ở với tổng kinh phí thực hiện 4.975 triệu đồng; tổ chức thăm viếng, tặng quà nhân dịp Tết nguyên đán, lễ 30/4, 27/7 và thực hiện tốt các chế độ về mai táng phí, tử tuất, trợ cấp khác đúng theo quy định. Truy tặng 03 danh hiệu Mẹ Việt Nam Anh Hùng. Xây dựng và bàn giao đưa vào sử dụng 10 căn nhà tình nghĩa cho gia đình chính sách do Cty XSKT tỉnh Trà Vinh tài trợ; chi tiền hỗ trợ xây dựng 24 căn, nhà tình nghĩa do ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Trà Vinh và ngân hàng BIDV tài trợ, số tiền 800 triệu đồng. Tiếp nhận và giải quyết 334 hồ sơ về chế độ chính sách đối với người có công cách mạng.

1.2.2.3. Văn hoá - thông tin, thể dục - thể thao

Tiến hành các bước công nhận gia đình văn hoá, ấp văn hóa; ấp nông thôn mới và văn minh đô thị năm 2021; xây dựng xã Long Sơn đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới theo Thông tư số 17/2011/TT-BVHTTDL của Bộ Văn hóa, Thể thao – Du lịch; dự kiến đến cuối năm hoàn thành các tiêu chí xã văn hoá nông thôn mới Nhị Trường, Thạnh Hòa Sơn và Thuận Hòa. Công tác thông tin, tuyên truyền được tăng cường qua các phương tiện thông tin truyền thông, phục vụ tốt việc truyền tải các nhiệm vụ chính trị địa phương, đặc biệt là tập trung tuyên truyền công tác phòng, chống dịch Covid-19 đến mọi người dân. Thư viện huyện phục vụ 1.730 lượt bạn đọc sử dụng sách tại thư viện với 4.329 quyển, 409 lượt mượn sách về nhà với 1.276 quyển; phục vụ 1.813 lượt người đến truy cập Internet. Thực hiện nghiêm các quy định về tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao trong tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp đồng thời với tăng cường công tác quản lý nhà nước về hoạt động văn hóa, dịch vụ văn hóa.

1.2.2.3. Quốc phòng - an ninh

Duy trì nghiêm các chế độ trực sẵn sàng chiến đấu từ huyện đến xã, thị trấn; tăng cường công tác nắm tình hình, phối hợp tổ chức tuần tra, kiểm soát theo Nghị định 03, 02 của Chính phủ được 3.473 cuộc, có 10.869 lượt đồng chí tham gia. Xây dựng văn kiện chỉ đạo diễn tập các cấp, điều chỉnh kế hoạch năm đầu chiến tranh “Kế hoạch B” các ban ngành huyện. Hoàn thành tốt các nội dung huấn luyện quân sự, giáo dục chính trị cho các đối tượng theo quy định. Hoàn thành công tác gọi công dân nhập ngũ, giao quân về trên đạt 100% chỉ tiêu

được giao; đón tiếp 127 quân nhân hoàn thành nghĩa vụ quân sự xuất ngũ trở về địa phương.

Công tác phòng, chống tội phạm trên các lĩnh vực được tập trung chỉ đạo, triển khai thực hiện nhiều biện pháp đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội gắn với phòng, chống dịch Covid-19, tình hình TTATXH trên địa bàn tiếp tục được duy trì ổn định, tuy nhiên tội phạm các lĩnh vực có chiều hướng tăng. Tội phạm trật tự xã hội xảy ra 17 vụ, bắt xử lý 19 lượt đối tượng (tăng 7 vụ so cùng kỳ), tội phạm về ma túy 4 vụ (giảm 4 vụ so cùng kỳ), tệ nạn xã hội 51 vụ (tăng 24 vụ so cùng kỳ), các hành vi vi phạm khác xảy ra 39 vụ (giảm 13 vụ so cùng kỳ); các giải pháp về bảo đảm trật tự an toàn giao thông được tập trung thực hiện, công tác tuần tra, kiểm soát giao thông đường bộ, đường thủy được tăng cường.

1.3. Hiện trạng sử dụng đất năm 2021

Trên cơ sở rà soát kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và số liệu chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất, ước tính đến hết ngày 30/11/2021, tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 32.831,10 ha, chiếm 9,64% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Trong đó:

1.3.1. Đất nông nghiệp

- Đất nông nghiệp là 26.668,39 ha, chiếm 81,23 % diện tích tự nhiên toàn huyện. Trong đó:

- **Đất trồng lúa:** Diện tích đất trồng lúa là 13.360,79 ha, chiếm 40,70 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 19,64 ha; thị trấn Mỹ Long 39,33 ha; xã Mỹ Hòa 823,19 ha; xã Nhị Trường 1.963,57 ha; xã Hiệp Hòa 1.465,11 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 267,62 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 43,56 ha; xã Kim Hòa 1.543,38 ha; xã Long Sơn 1.171,56 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 1.022,70 ha; xã Vinh Kim 1.508,57 ha; xã Mỹ Long Bắc 938,15 ha; xã Mỹ Long Nam 161,13 ha; xã Thuận Hòa 622,67 ha; xã Trường Thọ 1.770,60 ha.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 1.006,93 ha, chiếm 3,07 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 4,21 ha; thị trấn Mỹ Long 6,74 ha; xã Mỹ Hòa 48,64 ha; xã Nhị Trường 44,51 ha; xã Hiệp Hòa 93,67 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 24,68 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 19,45 ha; xã Kim Hòa 28,89 ha; xã Long Sơn 163,63 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 225,97 ha; xã Vinh Kim 39,65 ha; xã Mỹ Long

Bắc 161,41 ha; xã Mỹ Long Nam 96,48 ha; xã Thuận Hòa 33,13 ha; xã Trường Thọ 15,87 ha.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Diện tích đất trồng cây lâu năm là 3.670,10 ha, chiếm 11,18 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 28,64 ha; thị trấn Mỹ Long 50,44 ha; xã Mỹ Hòa 233,36 ha; xã Nhị Trường 483,73 ha; xã Hiệp Hòa 235,23 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 256,75 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 218,96 ha; xã Kim Hòa 188,46 ha; xã Long Sơn 399,70 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 215,84 ha; xã Vinh Kim 560,01 ha; xã Mỹ Long Bắc 227,98 ha; xã Mỹ Long Nam 118,20 ha; xã Thuận Hòa 205,24 ha; xã Trường Thọ 247,54 ha.

- **Đất rừng phòng hộ:** Diện tích đất phòng hộ là 1.036,38 ha, chiếm 3,16 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Mỹ Long 58,47 ha; xã Vinh Kim 18,27 ha; xã Mỹ Long Bắc 161,26 ha; xã Mỹ Long Nam 798,38 ha.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 7.554,39 ha, chiếm 23,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 55,26 ha; thị trấn Mỹ Long 3,07 ha; xã Mỹ Hòa 431,17 ha; xã Nhị Trường 7,00 ha; xã Hiệp Hòa 236,23 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 1.016,80 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 1.294,50 ha; xã Kim Hòa 223,75 ha; xã Long Sơn 1.031,10 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 590,14 ha; xã Vinh Kim 403,14 ha; xã Mỹ Long Bắc 122,72 ha; xã Mỹ Long Nam 1.654,63 ha; xã Thuận Hòa 479,58 ha; xã Trường Thọ 5,30 ha.

- **Đất nông nghiệp khác:** Diện tích đất nông nghiệp khác là 39,80 ha, chiếm 0,12 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên các xã: xã Long Sơn 39,57 ha; xã Mỹ Long Nam 0,23 ha.

1.3.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp là 6.157,42 ha, chiếm tỷ lệ 18,75 % tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- **Đất quốc phòng:** Diện tích đất quốc phòng là 24,55 ha, chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 1,39 ha; thị trấn Mỹ Long 2,77 ha; xã Long Sơn 20,07 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,32 ha.

- **Đất an ninh:** Diện tích đất an ninh là 2,92 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố tại xã Mỹ Hòa 2,92 ha.

- **Đất thương mại – dịch vụ:** Diện tích đất thương mại – dịch vụ là 5,72 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 1,20 ha; thị trấn Mỹ Long 0,01 ha; xã Mỹ Hòa 0,39 ha; xã Nhị Trường 0,44 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,81 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,06 ha; xã Kim Hòa 1,26 ha; xã Long Sơn 0,42 ha; xã Vinh Kim 0,25 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,47 ha; xã Mỹ Long Nam 0,24 ha; xã Thuận Hòa 0,16 ha.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 40,72 ha, chiếm 0,12 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 3,70 ha; thị trấn Mỹ Long 0,01 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,96 ha; xã Kim Hòa 0,35 ha; xã Long Sơn 31,04 ha; xã Thanh Hòa Sơn 0,02 ha; xã Vinh Kim 3,58 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,80 ha; xã Thuận Hòa 0,12 ha; xã Trường Thọ 0,12 ha.

- **Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:** Diện tích 2.118,07 ha, chiếm 6,45 % diện tích tự nhiên. Cụ thể:

+ **Đất giao thông:** Diện tích đất giao thông là 702,64 ha, chiếm 2,14 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 16,08 ha; thị trấn Mỹ Long 8,41 ha; xã Mỹ Hòa 36,77 ha; xã Nhị Trường 72,57 ha; xã Hiệp Hòa 50,98 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 81,02 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 24,73 ha; xã Kim Hòa 37,28 ha; xã Long Sơn 80,43 ha; xã Thanh Hòa Sơn 79,85 ha; xã Vinh Kim 56,08 ha; xã Mỹ Long Bắc 41,85 ha; xã Mỹ Long Nam 48,16 ha; xã Thuận Hòa 27,69 ha; xã Trường Thọ 40,75 ha.

+ **Đất thủy lợi:** Diện tích đất thủy lợi là 1.168,10 ha, chiếm 3,56 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 6,98 ha; thị trấn Mỹ Long 0,75 ha; xã Mỹ Hòa 58,56 ha; xã Nhị Trường 96,66 ha; xã Hiệp Hòa 93,03 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 57,21 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 62,30 ha; xã Kim Hòa 117,27 ha; xã Long Sơn 82,11 ha; xã Thanh Hòa Sơn 87,56 ha; xã Vinh Kim 141,23 ha; xã Mỹ Long Bắc 19,18 ha; xã Mỹ Long Nam 103,44 ha; xã Thuận Hòa 138,66 ha; xã Trường Thọ 103,18 ha.

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 4,46 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 0,80 ha; thị trấn Mỹ Long 0,21 ha; xã Nhị Trường 2,72 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,12 ha; xã Long Sơn 0,20 ha; xã Mỹ Long Nam 0,36 ha; xã Trường Thọ 0,05 ha.

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 4,50 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn):

thị trấn Cầu Ngang 2,68 ha; thị trấn Mỹ Long 0,11 ha; xã Mỹ Hòa 0,13 ha; xã Nhị Trường 0,13 ha; xã Hiệp Hòa 0,49 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,12 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,08 ha; xã Kim Hòa 0,14 ha; xã Long Sơn 0,14 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,11 ha; xã Vinh Kim 0,03 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,04 ha; xã Mỹ Long Nam 0,14 ha; xã Thuận Hòa 0,09 ha; xã Trường Thọ 0,07 ha.

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 39,29 ha, chiếm 0,12 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 3,06 ha; thị trấn Mỹ Long 1,38 ha; xã Mỹ Hòa 1,54 ha; xã Nhị Trường 3,38 ha; xã Hiệp Hòa 2,03 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 3,14 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 3,12 ha; xã Kim Hòa 2,11 ha; xã Long Sơn 4,08 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 1,08 ha; xã Vinh Kim 4,23 ha; xã Mỹ Long Bắc 3,42 ha; xã Mỹ Long Nam 2,01 ha; xã Thuận Hòa 1,65 ha; xã Trường Thọ 3,07 ha.

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:** Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 9,69 ha. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Mỹ Long 0,49 ha; xã Mỹ Hòa 3,58 ha; xã Hiệp Hòa 0,60 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,20 ha; xã Long Sơn 0,67 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,50 ha; xã Vinh Kim 0,67 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,61 ha; xã Mỹ Long Nam 1,25 ha; xã Trường Thọ 1,10 ha.

+ **Đất công trình năng lượng:** Diện tích đất công trình năng lượng là 3,91 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): xã Nhị Trường 0,98 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,14 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,15 ha; xã Long Sơn 1,11 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,48 ha; xã Mỹ Long Nam 0,23 ha; xã Trường Thọ 0,82 ha.

+ **Đất công trình bưu chính viễn thông:** Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 1,26 ha. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 0,14 ha; thị trấn Mỹ Long 0,02 ha; xã Mỹ Hòa 0,02 ha; xã Nhị Trường 0,07 ha; xã Hiệp Hòa 0,04 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,09 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,05 ha; xã Kim Hòa 0,06 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,08 ha; xã Vinh Kim 0,07 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,03 ha; xã Mỹ Long Nam 0,07 ha; xã Thuận Hòa 0,30 ha; xã Trường Thọ 0,20 ha.

+ **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 5,50 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Mỹ Long 0,23 ha; xã Nhị Trường 0,47 ha; xã Kim Hòa 0,17 ha; xã Mỹ Long Bắc 4,64 ha.

+ **Đất cơ sở tôn giáo:** Diện tích đất cơ sở tôn giáo là 97,15 ha chiếm 0,30 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu

Ngang 1,62 ha; thị trấn Mỹ Long 0,27 ha; xã Mỹ Hòa 11,32 ha; xã Nhị Trường 21,52 ha; xã Hiệp Hòa 12,03 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,79 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,54 ha; xã Kim Hòa 6,78 ha; xã Long Sơn 5,58 ha; xã Thanh Hòa Sơn 10,74 ha; xã Vinh Kim 4,66 ha; xã Mỹ Long Bắc 2,19 ha; xã Mỹ Long Nam 0,23 ha; xã Thuận Hòa 4,69 ha; xã Trường Thọ 14,18 ha.

+ **Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 76,72 ha, chiếm 0,23 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 1,81 ha; thị trấn Mỹ Long 1,52 ha; xã Mỹ Hòa 6,76 ha; xã Nhị Trường 1,71 ha; xã Hiệp Hòa 6,49 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 8,28 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 2,07 ha; xã Kim Hòa 1,07 ha; xã Long Sơn 8,60 ha; xã Thanh Hòa Sơn 6,71 ha; xã Vinh Kim 9,22 ha; xã Mỹ Long Bắc 12,44 ha; xã Mỹ Long Nam 3,77 ha; xã Thuận Hòa 4,98 ha; xã Trường Thọ 1,27 ha.

+ **Đất chợ:** Diện tích đất chợ là 4,85 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 0,47 ha; thị trấn Mỹ Long 0,64 ha; xã Mỹ Hòa 0,37 ha; xã Nhị Trường 0,67 ha; xã Hiệp Hòa 0,45 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,25 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,26 ha; xã Kim Hòa 0,18 ha; xã Long Sơn 0,45 ha; xã Vinh Kim 0,23 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,16 ha; xã Mỹ Long Nam 0,36 ha; xã Trường Thọ 0,37 ha.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 1,67 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 0,01 ha; thị trấn Mỹ Long 0,02 ha; xã Mỹ Hòa 0,03 ha; xã Nhị Trường 0,27 ha; xã Hiệp Hòa 0,28 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,20 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,15 ha; xã Kim Hòa 0,12 ha; xã Long Sơn 0,31 ha; xã Vinh Kim 0,05 ha; xã Mỹ Long Nam 0,05 ha; xã Thuận Hòa 0,02 ha; xã Trường Thọ 0,14 ha.

- **Đất ở tại nông thôn:** Diện tích đất ở tại nông thôn là 571,83 ha, chiếm 1,74 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): xã Mỹ Hòa 54,57 ha; xã Nhị Trường 55,32 ha; xã Hiệp Hòa 57,40 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 20,25 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 14,33 ha; xã Kim Hòa 58,26 ha; xã Long Sơn 62,41 ha; xã Thanh Hòa Sơn 37,19 ha; xã Vinh Kim 44,55 ha; xã Mỹ Long Bắc 64,43 ha; xã Mỹ Long Nam 44,58 ha; xã Thuận Hòa 43,98 ha; xã Trường Thọ 14,57 ha.

- **Đất ở tại đô thị:** Diện tích đất ở tại đô thị là 59,55 ha, chiếm 0,18 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên các thị trấn: thị trấn Cầu Ngang 36,80 ha; thị trấn Mỹ Long 22,75 ha.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 13,10 ha, chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 5,86 ha; thị trấn Mỹ Long 0,28 ha; xã Mỹ Hòa 0,68 ha; xã Nhị Trường 1,14 ha; xã Hiệp Hòa 0,41 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,89 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,41 ha; xã Kim Hòa 0,32 ha; xã Long Sơn 0,55 ha; xã Thanh Hòa Sơn 0,37 ha; xã Vinh Kim 0,66 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,27 ha; xã Mỹ Long Nam 0,45 ha; xã Thuận Hòa 0,35 ha; xã Trường Thọ 0,46 ha.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 0,10 ha. Diện tích được phân bố tại thị trấn Mỹ Long 0,10 ha.

- **Đất tín ngưỡng:** Diện tích đất tín ngưỡng là 7,84 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 0,14 ha; thị trấn Mỹ Long 0,29 ha; xã Mỹ Hòa 0,38 ha; xã Nhị Trường 0,07 ha; xã Hiệp Hòa 0,60 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 1,77 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,10 ha; xã Kim Hòa 0,26 ha; xã Long Sơn 0,58 ha; xã Thanh Hòa Sơn 0,06 ha; xã Vinh Kim 1,86 ha; xã Mỹ Long Bắc 1,19 ha; xã Mỹ Long Nam 0,27 ha; xã Trường Thọ 0,26 ha.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 3.269,76 ha, chiếm 9,96 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 6,52 ha; thị trấn Mỹ Long 344,03 ha; xã Mỹ Hòa 40,77 ha; xã Nhị Trường 0,69 ha; xã Hiệp Hòa 1,61 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 79,09 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 83,98 ha; xã Kim Hòa 37,91 ha; xã Long Sơn 12,53 ha; xã Thanh Hòa Sơn 9,97 ha; xã Vinh Kim 622,06 ha; xã Mỹ Long Bắc 830,90 ha; xã Mỹ Long Nam 1.185,05 ha; xã Thuận Hòa 14,65 ha.

- **Đất phi nông nghiệp khác:** Diện tích đất phi nông nghiệp khác là 3,35 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên các xã: thị trấn Cầu Ngang 0,19 ha; xã Mỹ Hòa 0,80 ha; xã Kim Hòa 0,34 ha; xã Long Sơn 0,45 ha; xã Vinh Kim 0,46 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,84 ha; xã Thuận Hòa 0,27 ha.

1.3.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng là 5,29 ha chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 0,65 ha; xã Mỹ Hòa 0,18 ha; xã Thanh Hòa Sơn 0,74 ha; xã Mỹ Long Nam 3,71 ha.

Bảng 04: Hiện trạng sử dụng đất năm 2021

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		32.831,10	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.668,39	81,23
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.360,79	40,70
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.229,20</i>	<i>28,11</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.006,93	3,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.670,10	11,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.036,38	3,16
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.554,39	23,01
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	39,80	0,12
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.157,42	18,75
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,55	0,07
2.2	Đất an ninh	CAN	2,92	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	38,15	0,12
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,72	0,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40,72	0,12
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.118,07	6,45
	<i>Trong đó:</i>			
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>702,64</i>	<i>2,14</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.168,10</i>	<i>3,56</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,46</i>	<i>0,01</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,50</i>	<i>0,01</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>39,29</i>	<i>0,12</i>
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>9,69</i>	<i>0,03</i>

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	3,91	0,01
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,26	0,00
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,50	0,02
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	97,15	0,30
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	76,72	0,23
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
2.9.16	Đất chợ	DCH	4,85	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,67	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,10	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	571,83	1,74
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	59,55	0,18
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,10	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,10	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	7,84	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.269,76	9,96
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,35	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5,29	0,02

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

2.1.1. Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án

a. Kết quả thực hiện các công trình, dự án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 theo Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 25/01/2021 của UBND tỉnh

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đưa ra thực hiện tổng cộng là 93 danh mục công trình, dự án với diện tích 228,62 ha. Trong đó:

+ Số công trình, dự án đã thực hiện là 16/93 công trình, dự án, với diện tích 68,20 ha, đạt 17,20 % tổng số lượng công trình và đạt 29,83 % tổng diện tích.

+ Số công trình, dự án chưa thực hiện trong năm 2021 là 77/93 công trình, dự án, với diện tích 160,42 ha, chiếm 82,80 % tổng số lượng công trình và chiếm 70,17 % tổng diện tích.

b. Kết quả thực hiện các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, trồng rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác năm 2021 theo các Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh (Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 và Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29/6/2021), các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, trồng rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác năm 2021 có tổng cộng 53 công trình, dự án với diện tích 179,88 ha:

+ Trong đó số công trình, dự án đã thực hiện theo các Nghị quyết là 9/53 công trình, dự án với diện tích 48,52 ha (với diện tích đất trồng lúa đã thực hiện chuyển mục đích là 43,43 ha), đạt 16,98 % số lượng công trình và đạt 26,97 % diện tích.

+ Số công trình, dự án chưa thực hiện theo các Nghị quyết là 44/53 công trình, dự án với diện tích 131,36 ha, chiếm 83,02 % số lượng công trình và chiếm 73,03 % diện tích.

Bảng 05: Danh mục các công trình, dự án đã thực hiện

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Nhu cầu chuyển mục đích (ha)		Địa điểm	Ghi chú
					LUA	RPH		
1	Công trình quốc phòng	20,07		20,00	5,02		Huyện Cầu Ngang	
2	Cụm công nghiệp Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang	38,15		38,15	36,32		Xã Hiệp Mỹ Tây	Nghị quyết số 45/NQ-HĐND tỉnh ngày 09/12/2020
3	Nâng cấp, mở rộng bệnh viện Đa khoa khu vực Cầu Ngang	2,75		1,20	0,56		TT. Cầu Ngang	Nghị quyết số 45/NQ-HĐND tỉnh ngày 09/12/2020
4	Hệ thống công điều tiết nước phục vụ vùng sản xuất lúa - tôm Chà Và - Thâu Râu, huyện Cầu Ngang	0,26		0,26	0,26		Xã Thuận Hòa	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND tỉnh ngày 19/3/2021
5	Trường mẫu giáo Long Sơn	0,56		0,56	0,53		Xã Long Sơn	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Nhu cầu chuyển mục đích (ha)		Địa điểm	Ghi chú
					LUA	RPH		
								tỉnh ngày 29/6/2021
6	Đường xóm chòi trên (dài: 1057m, rộng 2,5m)	2,64		2,64	2,11		Xã Vinh Kim	Nghị quyết số 45/NQ-HĐND tỉnh ngày 09/12/2020
7	Đường số 18	0,48	0,24	0,24	0,20		Xã Mỹ Hòa	Nghị quyết số 45/NQ-HĐND tỉnh ngày 09/12/2020
8	Đường đāl sau nhà thuốc Thuận Xương (sau nhà thuốc Thuận Xương)	0,01		0,01			TT. Cầu Ngang	Nghị quyết số 45/NQ-HĐND tỉnh ngày 09/12/2020
9	Đường đāl từ nhà ông Nguyễn Văn Phúc đến nhà Lê Văn Dừa	0,13	0,07	0,06			Xã Mỹ Hòa	
10	Đường nhựa từ cống Long Hoà - Kênh DTN 15	0,50	0,40	0,10			Xã Mỹ Hòa	
11	Đường nhựa Nô Lừa A	0,11	0,07	0,04			Xã Nhị Trường	
12	Khu vui chơi cho người già và trẻ em	0,10		0,10			Xã Thạnh Hòa Sơn	
13	Cửa hàng xăng dầu Petrol Life 6	0,13		0,13	0,13		Xã Long Sơn	Nghị quyết số 45/NQ-HĐND tỉnh ngày 09/12/2020
14	CHXD Cầu Ngang của Cty TNHH TM DV Phước Toàn	0,07		0,07			Xã Mỹ Hòa	
15	CHXD Việt Hằng của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Việt Hằng	0,40		0,40	0,40		Xã Kim Hòa	Nghị quyết số 45/NQ-HĐND tỉnh ngày 09/12/2020
16	CHXD Kim Hòa Petro của Công ty TNHH TM DV Kim Hòa Petro	0,16		0,16			Xã Kim Hòa	

Bảng 06: Danh mục các công trình, dự án đang triển khai thực hiện và chưa thực hiện

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
I	Các công trình, dự án đang triển khai thực hiện					
1	Đường tỉnh 915B, giai đoạn 2, tỉnh Trà Vinh	13,34	6,91	6,43	Xã Mỹ Long Nam	
2	Xây dựng mới sân vận động xã Hiệp Mỹ Tây	1,10		1,10	Xã Hiệp Mỹ Tây	
3	Trường Trung học cơ sở xã Hiệp Mỹ Tây	0,70		0,70	Xã Hiệp Mỹ Tây	
II	Các công trình, dự án chưa thực hiện					
1	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 1	0,18	0,06	0,12	Huyện Cầu Ngang	
2	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 2	0,22		0,22	Huyện Cầu Ngang	
3	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 3	0,37		0,37	Huyện Cầu Ngang	
4	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 4	0,10		0,10	Huyện Cầu Ngang	
5	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 5	0,11		0,11	Huyện Cầu Ngang	
6	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 6	0,20		0,20	Huyện Cầu Ngang	
7	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 7	0,20		0,20	Huyện Cầu Ngang	
8	Cụm công nghiệp Long Sơn	40,00		40,00	Xã Long Sơn	
9	Xây dựng trung tâm sinh hoạt Thanh thiếu niên huyện Cầu Ngang	1,70		1,70	Xã Mỹ Hòa	
10	Đường kết nối cầu Chong Văng - Quốc lộ 54, huyện Cầu Ngang, Châu Thành	1,66	0,29	1,37	Xã Trường Thọ	
11	Xây dựng Đường hành lang ven biển trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	24,55		24,55	Xã Mỹ Long Nam	
12	Kè chống sạt lở thị trấn Cầu Ngang và xã Thuận Hòa, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh (đoạn còn lại)	1,79		1,79	TT. Cầu Ngang	

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
13	Trạm bơm điện Long Hiệp - Nhị Trường	0,03		0,03	Xã Nhị Trường	
14	Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2 ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)	0,12		0,12	Huyện Cầu Ngang	
15	Xây dựng mới chợ Mỹ Hòa (Áp Cẩm Hương)	0,30		0,30	Xã Mỹ Hòa	
16	Khu hành chính mới huyện Cầu Ngang (diện tích: 6,11ha)	6,11		6,11	TT. Cầu Ngang; xã Mỹ Hòa	
17	Trạm y tế thị trấn Cầu Ngang	0,02	0,02		TT. Cầu Ngang	
18	Trường TH Vinh Kim C	0,12	0,07	0,05	Xã Vinh Kim	
19	Mở rộng trường MG Tuổi Thơ	0,37	0,27	0,10	Xã Vinh Kim	
20	Trường Mẫu giáo Hiệp Hoà	0,32	0,12	0,20	Xã Hiệp Hòa	
21	Trường tiểu học Kim Hòa B	0,44		0,44	Xã Kim Hòa	
22	Xây dựng mới trường mẫu giáo Nhị Trường	0,30		0,30	Xã Nhị Trường	
23	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Dương Quang Đông, huyện Cầu Ngang	1,25	1,25		TT. Cầu Ngang	
24	Xây dựng mới sân vận động xã Kim Hòa	1,40		1,40	Xã Kim Hòa	
25	Xây dựng mới sân vận động thị trấn Mỹ Long	1,03		1,03	TT. Mỹ Long	
26	Xây dựng mới sân vận động xã Hiệp Mỹ Đông	1,20		1,20	Xã Hiệp Mỹ Đông	
27	Xây dựng mới sân vận động xã Nhị Trường	1,97		1,97	Xã Nhị Trường	
28	Xây dựng mới sân vận động xã Thuận Hòa	0,88		0,88	Xã Thuận Hòa	
29	Mở rộng Tỉnh lộ 912 (khoảng 1 km)	1,66	1,46	0,20	TT. Mỹ Long	

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
30	Đường giao thông liên xã Hiệp Hoà - Mỹ Hoà (giai đoạn 1 dài khoảng 2183m rộng 6m)	1,31		1,31	Xã Hiệp Hoà, xã Mỹ Hoà	
31	Mở mới đường Mỹ Hoà - Hương Lộ 17 (Từ đường Mỹ Hoà đến Hương Lộ 17)	1,82		1,82	Xã Hiệp Hoà	
32	Đường NT1 (nối tiếp đường Tân Hiệp)	0,59		0,59	Xã Kim Hoà	
33	Di dân khẩn cấp vùng sạt lở TT. Cầu Ngang và xã Thuận Hoà (giai đoạn 2)	0,70		0,70	TT. Cầu Ngang	
34	Đường đaml kênh cấp II (dài: 690m, rộng 2,5m)	1,73		1,73	Xã Vinh Kim	
35	Đường đaml Cà Tum B (Tập Đoàn 13) (dài: 550m, rộng: 2,5m)	0,14		0,14	Xã Vinh Kim	
36	Đường từ trạm y tế Mỹ Hoà đến nhà Hai Tuấn gần chùa (dài 1200m, rộng 3m)	0,36		0,36	Xã Mỹ Hoà	
37	Dự án đường nhựa cống Mười U - Bờ Lớn	0,94	0,54	0,40	Xã Hiệp Mỹ Đông	
38	Đường đaml cấp kênh cấp II	0,21		0,21	Xã Mỹ Long Nam	
39	Đường đaml từ chợ xã - Ven 1 Bờ kinh 2 nối tiếp	0,42	0,24	0,18	Xã Mỹ Hoà	
40	Đường đaml từ nhà Út Khởi đến nhà Trần Công Bình	0,32	0,27	0,05	Xã Mỹ Hoà	
41	Đường đaml từ nhà ông Nguyễn Văn Thù đến cầu Xóm Chòi	0,18	0,15	0,03	Xã Mỹ Hoà	
42	Đường nhựa Ba So - Giồng Thành	0,80	0,64	0,16	Xã Nhị Trường	
43	Đường nhựa ấp Là Ca B	0,74		0,74	Xã Nhị Trường	
44	Đường GTNT ấp Nô Lựa A	0,21		0,21	Xã Nhị Trường	
45	Đường nhựa ấp Bông Ven	0,64	0,36	0,28	Xã Nhị Trường	
46	Đường nhựa ấp Nô Lựa B	0,50	0,27	0,23	Xã Nhị Trường	
47	Đường nhựa ấp Tựa	0,28	0,06	0,22	Xã Nhị Trường	
48	Đường nhựa ấp Chông Bát	0,38	0,23	0,15	Xã Nhị Trường	

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
49	Mở rộng đường ấp Sóc Mới - ấp Tựa	0,26	0,20	0,06	Xã Long Sơn	
50	Đường đaml tuyến trục chính nội đồng	0,05		0,05	Xã Mỹ Long Bắc	
51	Nâng cấp mở rộng đường đaml ấp Giữa - Kim Câu	0,50	0,40	0,10	Xã Kim Hòa	
52	Đường đaml Hương lộ 35 - kênh T4	0,56		0,56	Xã Hiệp Mỹ Đông	
53	Đường giao thông liên xã Mỹ Hòa - Mỹ Long Bắc - thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang	6,30	6,30		Xã Mỹ Hòa, Mỹ Long Bắc, TT. Mỹ Long	
54	Đường giao thông liên xã Nhị Trường - Trường Thọ, huyện Cầu Ngang	5,25	5,25		Xã Nhị Trường, Xã Trường Thọ	
55	Hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Kim Hòa - Vinh Kim, huyện Cầu Ngang	1,73	1,73		Xã Kim Hòa, Vinh Kim	
56	Khu dân cư Thuận Hòa	9,41	0,04	9,37	Xã Thuận Hòa	
57	Khu dân cư Hiệp Mỹ Tây	9,50		9,50	Xã Hiệp Mỹ Tây	
58	Mở rộng chùa Bông Ven	0,30		0,30	Xã Nhị Trường	
59	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Cái Già Trên	0,25		0,25	Xã Hiệp Mỹ Đông	
60	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Cái Già	0,25		0,25	Xã Hiệp Mỹ Đông	
61	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Cái Già Bên	0,25		0,25	Xã Hiệp Mỹ Đông	
62	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Rạch	0,25		0,25	Xã Hiệp Mỹ Đông	
63	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Khúc Ngay	0,25		0,25	Xã Hiệp Mỹ Đông	
64	Khu vui chơi cho người già và trẻ em	0,25		0,25	Xã Hiệp Mỹ Đông	
65	Khu vui chơi cho người già và trẻ em	0,25		0,25	Xã Nhị Trường	
66	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Thu Sang	0,05		0,05	Xã Hiệp Hòa	
67	Cửa hàng xăng dầu số 2 (Công ty TNHH Global Greentech)	0,10		0,10	Xã Hiệp Mỹ Tây	

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
68	CHXD Thanh Hoàng của Công ty TNHH MTV Quản lý và Phát triển chợ Thanh Hoàng (Cửa hàng xăng dầu Mỹ Hòa)	0,05		0,05	Xã Mỹ Hòa	
69	CHXD Quốc Cường của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bảy Quốc	0,10		0,10	Xã Mỹ Hòa	
70	CHXD Hiệp Mỹ của Công ty TNHH xăng dầu petro Phước Toàn	0,17		0,17	Xã Hiệp Mỹ Tây	
71	Cửa hàng xăng dầu Hiệp Hòa	0,29		0,29	Xã Hiệp Hòa	
72	Khu liên hợp sản xuất, chế biến, thực nghiệm trồng trọt của Công ty cổ phần Tân Tân Trà Vinh (thuê đất)	7,86		7,86	Xã Mỹ Long Bắc	
73	Trạm cấp nước xã Hiệp Mỹ Đông	0,02		0,02	Xã Hiệp Mỹ Đông	
74	Xây dựng Nhà lưu trữ hồ sơ địa chính và làm việc cho Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Cầu Ngang (chuyển mục đích SĐĐ)	0,08		0,08	TT. Cầu Ngang	
	Tổng cộng	160,42	27,11	133,31		

2.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cầu Ngang đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Cầu Ngang đã tổ chức triển khai thực hiện và kết quả thực hiện cụ thể như sau:

Bảng 07: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch được duyệt năm 2021 (ha) ⁽¹⁾	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) ⁽²⁾	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	Tổng diện tích tự nhiên		32.831,10	32.831,10	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.465,90	26.668,39	202,49	100,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.116,76	13.360,79	244,03	101,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.094,37</i>	<i>9.229,20</i>	<i>134,82</i>	<i>101,48</i>

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch được duyệt năm 2021 (ha) ⁽¹⁾	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) ⁽²⁾	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.130,06	1.006,93	-123,12	89,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.615,52	3.670,10	54,59	101,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	971,97	1.036,38	64,41	106,63
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.591,37	7.554,39	-36,99	99,51
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	40,22	39,80	-0,42	98,96
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.364,54	6.157,42	-207,12	96,75
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,48	24,55	0,07	100,29
2.2	Đất an ninh	CAN	4,24	2,92	-1,32	68,87
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,00	38,15	-41,85	47,69
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,22	5,72	-0,50	91,99
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	47,42	40,72	-6,71	85,85
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.178,35	2.118,07	-60,28	97,23
	<i>Trong đó:</i>					
2.9.1	Đất giao thông	DGT	747,51	702,64	-44,87	94,00
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	1.170,62	1.168,10	-2,52	99,78
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,16	4,46	-1,70	72,39
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,49	4,50	0,01	100,25
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	41,19	39,29	-1,91	95,37
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	17,36	9,69	-7,68	55,79
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	4,18	3,91	-0,27	93,62
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,26	1,26		100,00
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,50	5,50		100,00
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	98,20	97,15	-1,05	98,93

Số TT	Chi tiêu	Mã	Kế hoạch được duyệt năm 2021 (ha) ⁽¹⁾	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) ⁽²⁾	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	76,72	76,72		100,00
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
2.9.16	Đất chợ	DCH	5,15	4,85	-0,30	94,17
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,92	1,67	-1,25	57,13
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,70	0,10	-0,60	14,29
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	595,50	571,83	-23,67	96,03
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	61,36	59,55	-1,81	97,05
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,45	13,10	-5,35	71,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,18	0,10	-0,08	55,57
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	7,84	7,84		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.333,51	3.269,76	-63,75	98,09
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,37	3,35	-0,02	99,29
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,65	5,29	4,63	808,49

Nguồn: ⁽¹⁾Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 25/01/2021 của UBND tỉnh (KHSDĐ năm 2021 huyện Cầu Ngang)

⁽²⁾Phòng Tài nguyên và Môi Trường huyện Cầu Ngang (Thống kê đất đai năm 2020 huyện Cầu Ngang và số liệu chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất, ước tính đến hết ngày 30/11/2021)

2.1.2.1. Tổng diện tích tự nhiên: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2021 là 32.831,10 ha. Kết quả thực hiện tổng diện tích tự nhiên là 32.831,10 ha, bằng so với kế hoạch được duyệt, đạt 100,00 %. Cụ thể như sau:

2.1.2.2. Nhóm đất nông nghiệp:

Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất nông nghiệp là 26.465,90 ha, dự kiến giảm -205,82 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 26.671,71 ha, dự kiến trong năm 2021 giảm -205,82 ha, nhưng thực hiện giảm -3,32 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất nông nghiệp trong năm 2021 dự kiến giảm -205,82 ha, đã thực hiện giảm -71,26, đạt tỷ lệ 34,62 % theo kế hoạch đề ra. Nguyên nhân: chỉ thực hiện được một phần các công trình phi nông nghiệp có lấy đất nông nghiệp theo kế hoạch đề ra.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2020 cao hơn 67,94 ha so với số liệu hiện trạng năm 2020 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2021). Nguyên nhân cao hơn 67,94 ha do cập nhật lại hiện trạng diện tích rừng ven sông Cổ Chiên tại các xã Vinh Kim, Mỹ Long Bắc, TT. Mỹ Long, Mỹ Long Nam chuyển từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối sang đất rừng phòng hộ diện tích 64,41 ha, còn lại 3,53 ha do chênh lệch số liệu thống kê đất đai năm 2020 so với số liệu hiện trạng năm 2020 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2021).

+ Vậy, kết quả thực hiện giảm -3,32 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đánh giá theo hướng dẫn tại biểu 02/CH của Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường (sau đây gọi là đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT): Kết quả thực hiện đạt 26.668,39 ha, cao hơn 202,49 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 100,77 %. Cụ thể từng loại đất như sau:

a. Đất trồng lúa:

Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất trồng lúa là 13.116,76 ha, dự kiến giảm -297,37 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 13.414,12 ha, dự kiến trong năm 2021 giảm -297,37 ha, nhưng thực hiện giảm -53,34 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất trồng lúa trong năm 2021 dự kiến giảm -297,37 ha, đã thực hiện giảm -53,25 ha, đạt tỷ lệ 17,91 % theo kế hoạch đề ra. Diện tích giảm do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp gồm các công trình, dự án đã thực hiện như: Công trình quốc phòng; Cụm công nghiệp Hiệp Mỹ Tây; Nâng cấp, mở rộng bệnh viện Đa khoa khu vực Cầu Ngang; Hệ thống cống điều tiết nước phục vụ vùng sản xuất lúa - tôm Chà Và - Thâu Râu, huyện Cầu Ngang; Trường mẫu giáo Long Sơn; Đường xóm chòi trên (dài: 1057m, rộng 2,5m); Đường số 18; Cửa hàng xăng dầu Petrol Life 6; CHXD Việt Hằng của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Việt Hằng.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2020 thấp hơn -0,09 ha so với số liệu hiện trạng năm 2020 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2021).

+ Vậy, kết quả thực hiện giảm -53,34 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 13.360,79 ha, cao hơn 244,03 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 101,86 %.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước:

Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất chuyên trồng lúa nước là 9.094,37 ha, dự kiến giảm -143,04 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 9.237,42 ha, dự kiến trong năm 2021 giảm -143,04 ha, nhưng thực hiện giảm -8,22 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất chuyên trồng lúa nước trong năm 2021 dự kiến giảm -143,04 ha, đã thực hiện giảm -7,53 ha, đạt tỷ lệ 5,26 % theo kế hoạch đề ra.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2020 thấp hơn -0,69 ha so với số liệu hiện trạng năm 2020 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2021).

+ Vậy, kết quả thực hiện giảm -8,22 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 9.229,20 ha, cao hơn 134,82 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 101,48 %.

b. Đất trồng cây hàng năm khác:

Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất trồng cây hàng năm khác là 1.130,06 ha, dự kiến tăng 108,87 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 1.021,19 ha, dự kiến trong năm 2021 tăng 108,87 ha, nhưng thực hiện giảm -14,25 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất trồng cây hàng năm khác trong năm 2021 dự kiến tăng 108,87 ha, nhưng thực hiện giảm -13,99 ha, không đạt theo kế hoạch đề ra. Nguyên nhân theo kế hoạch năm 2021 diện tích đất trồng cây hàng năm khác tăng được lấy từ đất trồng lúa tại xã Thanh Hòa Sơn và xã Trường Thọ (theo Kế hoạch số 51/KH-UBND ngày 01/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030). Tuy nhiên qua thực hiện kế hoạch, kết quả số liệu vẫn thống kê là đất trồng lúa. Mặt khác đất trồng cây hàng năm khác giảm -13,99 ha do đã chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình dự án: Công trình quốc phòng; Đường đaml từ nhà ông Nguyễn Văn Phúc đến nhà Lê Văn Dưa; Đường nhựa Nô Lừa A; CHXD Kim Hòa Petro của Công ty TNHH TM DV Kim Hòa Petro.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2020 thấp hơn -0,26 ha so với số liệu hiện trạng năm 2020 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2021).

+ Vậy, kết quả thực hiện giảm -14,25 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 1.006,93 ha, thấp hơn -123,12 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 89,10 %.

c. Đất trồng cây lâu năm:

Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất trồng cây lâu năm là 3.615,52 ha, dự kiến giảm -58,76 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 3.674,27 ha, dự kiến trong năm 2021 giảm -58,76 ha, nhưng thực hiện giảm -4,17 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất trồng cây lâu năm trong năm 2021 dự kiến giảm -58,76 ha, đã thực hiện giảm -6,59 ha, đạt tỷ lệ 11,21 % theo kế hoạch đề ra.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2020 cao hơn 2,42 ha so với số liệu hiện trạng năm 2020 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2021).

+ Vậy, kết quả thực hiện giảm -4,17 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 3.670,10 ha, cao hơn 54,59 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 101,51 %.

d. Đất rừng phòng hộ: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt là 971,97 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất rừng phòng hộ là 1.036,38 ha, cao hơn 64,41 ha so kế hoạch, đạt 106,63 % so với chỉ tiêu đề ra. Thực tế kế hoạch năm 2021 diện tích đất rừng phòng hộ không biến động nhưng thực hiện cao hơn 64,41 ha. Nguyên nhân do thống kê đất đai năm 2020 cập nhật lại hiện trạng diện tích rừng ven sông Cổ Chiên tại các xã Vinh Kim, Mỹ Long Bắc, TT. Mỹ Long, Mỹ Long Nam chuyển từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối sang đất rừng phòng hộ.

e. Đất nuôi trồng thủy sản:

Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất nuôi trồng thủy sản là 7.591,37 ha, dự kiến tăng 41,44 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 7.549,93 ha, dự kiến trong năm 2021 tăng 41,44 ha, nhưng thực hiện tăng 4,45 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất nuôi trồng thủy sản trong năm 2021 dự kiến tăng 41,44 ha, nhưng thực hiện tăng 2,57 ha, đạt 6,20 % theo kế hoạch đề ra. Diện tích tăng do các hộ gia đình, cá nhân đã thực hiện chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản. Diện tích còn lại chưa thực hiện tăng theo kế hoạch. Nguyên nhân là theo kế hoạch đất nuôi trồng thủy sản tăng được lấy từ đất trồng lúa tại xã Kim Hòa và xã Vinh Kim (theo Kế hoạch số 51/KH-UBND ngày 01/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030). Tuy nhiên qua thực hiện kết quả số liệu vẫn thống kê là đất trồng lúa. Mặt khác đất

nuôi trồng thủy sản giảm 0,32 ha do đã chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình dự án Nâng cấp, mở rộng bệnh viện Đa khoa khu vực Cầu Ngang, Cụm công nghiệp Hiệp Mỹ Tây; chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2020 thấp hơn 1,88 so với số liệu hiện trạng năm 2020 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2021).

+ Vậy, kết quả thực hiện tăng 4,45 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 7.554,39 ha, thấp hơn -36,99 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 99,51 %.

f. Đất nông nghiệp khác: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt là 40,22 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất nông nghiệp khác là 39,80 ha, thấp hơn -0,42 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 98,96 % so với chỉ tiêu đề ra. Thực tế kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đất nông nghiệp khác không biến động nhưng thực hiện lại thấp hơn -0,42 ha. Nguyên nhân do sai số giữa số liệu đầu vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và số liệu đầu vào kế hoạch năm thống kê năm 2020

2.1.2.3. Nhóm đất phi nông nghiệp:

Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất phi nông nghiệp là 6.364,54 ha, dự kiến tăng 205,82 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 6.158,73 ha, dự kiến trong năm 2021 tăng 205,82 ha, nhưng thực hiện giảm -1,31 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất phi nông nghiệp trong năm 2021 dự kiến tăng 205,82 ha, đã thực hiện tăng 71,26 ha, đạt tỷ lệ 14,38 % theo kế hoạch đề ra.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2020 thấp hơn -72,56 ha so với số liệu hiện trạng năm 2020 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2021). Nguyên nhân do cập nhật lại hiện trạng diện tích rừng ven sông Cổ Chiên tại các xã Vinh Kim, Mỹ Long Bắc, TT. Mỹ Long, Mỹ Long Nam chuyển từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối sang đất rừng phòng hộ và thống kê lại diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện.

+ Vậy, kết quả thực hiện giảm -1,31 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 6.364,54 ha, thấp hơn -207,12 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 96,75 %.

Cụ thể từng loại đất như sau:

a. Đất quốc phòng:

Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất quốc phòng là 24,48 ha, dự kiến tăng 20,00 ha so với hiện trạng năm 2020, nhưng thực hiện tăng 20,07 ha, đạt 100,35 % (theo số liệu đo đạc thực tế).

Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 24,55 ha, tăng 0,07 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 100,29 %.

b. Đất an ninh:

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 2,92 ha, dự kiến trong năm 2021 tăng 1,32 ha, nhưng chưa thực hiện, không đạt so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân: kế hoạch đăng ký 07 công trình, dự án nhưng đến nay chưa thực hiện.

Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 2,92 ha, thấp hơn -1,32 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 68,87 %.

c. Đất cụm công nghiệp:

Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất cụm công nghiệp là 80,00 ha, dự kiến tăng 80,00 ha so với hiện trạng năm 2020, nhưng thực hiện tăng 38,15 ha, đạt 47,69 %. Nguyên nhân kế hoạch xây dựng 02 cụm công nghiệp (cụm công nghiệp Hiệp Mỹ Tây và cụm công nghiệp Long Sơn), nhưng đến nay chỉ có cụm công nghiệp Hiệp Mỹ Tây đã thực hiện được diện tích 38,15 ha

Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 38,15 ha, thấp hơn -41,85 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 47,69 %.

d. Đất thương mại, dịch vụ:

Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất thương mại, dịch vụ là 6,22 ha, dự kiến tăng 1,52 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 4,70 ha, dự kiến trong năm 2021 tăng 1,52 ha, nhưng thực hiện tăng 1,02 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất thương mại, dịch vụ trong năm 2021 dự kiến tăng 1,52 ha, đã thực hiện tăng 1,06 ha, đạt tỷ lệ 67,28 % theo kế hoạch đề ra. Nguyên nhân đã thực hiện được chuyển mục đích 04 cửa hàng kinh doanh xăng dầu là Cửa hàng xăng dầu Petrol Life 6; CHXD Cầu Ngang của Cty TNHH TM DV Phước Toàn; CHXD Việt Hằng của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Việt Hằng, CHXD Kim Hòa Petro của Công ty TNHH TM DV Kim Hòa Petro. Còn lại 06 cửa hàng kinh doanh xăng dầu đăng ký nhưng chưa thực hiện.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2020 thấp hơn -0,04 ha so với số liệu hiện

trạng năm 2020 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2021).

+ Vậy, kết quả thực hiện tăng 1,02 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 5,72 ha, thấp hơn -0,50 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 91,99 %.

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 47,42 ha, dự kiến tăng 7,88 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 39,54 ha, dự kiến trong năm 2021 tăng 7,88 ha, nhưng thực hiện tăng 1,17 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong năm 2021 dự kiến tăng 7,88 ha, đã thực hiện tăng 0,90 ha, đạt tỷ lệ 76,92 % theo kế hoạch đề ra.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2020 cao hơn 0,27 ha so với số liệu hiện trạng năm 2020 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2021).

+ Vậy, kết quả thực hiện tăng 1,17 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 40,72 ha, thấp hơn -6,71 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 85,85 %.

f. Đất phát triển hạ tầng:

Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất phát triển hạ tầng là 2.178,35 ha, dự kiến tăng 61,31 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 2.117,04 ha, dự kiến trong năm 2021 tăng 61,31 ha, nhưng thực hiện tăng 1,03 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất phát triển hạ tầng trong năm 2021 dự kiến tăng 61,31 ha, đã thực hiện tăng 10,57 ha, đạt tỷ lệ 17,23 % theo kế hoạch đề ra.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2020 thấp hơn -9,54 ha so với số liệu hiện trạng năm 2020 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2021).

+ Vậy, kết quả thực hiện tăng 1,03 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 2.118,07 ha, thấp hơn -60,28 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 97,23 %. Cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất giao thông:

Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất giao thông là 747,51 ha, dự kiến tăng 47,71 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 699,80 ha, dự kiến trong năm 2021 tăng 47,71 ha, nhưng thực hiện tăng 2,84 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất giao thông trong năm 2021 dự kiến tăng 47,71 ha, đã thực hiện tăng 9,75 ha, đạt tỷ lệ 20,43 % theo kế hoạch đề ra.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2020 thấp hơn -6,91 ha so với số liệu hiện trạng năm 2020 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2021).

+ Vậy, kết quả thực hiện tăng 2,84 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 702,64 ha, thấp hơn -44,87 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 94,00 %.

- Đất thủy lợi:

Kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 1.170,62 ha, dự kiến tăng 0,06 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 1.170,56 ha, dự kiến trong năm 2021 tăng 0,06 ha, nhưng thực hiện giảm -2,46 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất thủy lợi trong năm 2021 dự kiến tăng 0,06 ha, đã thực hiện tăng 0,26 ha. Nguyên nhân do đã thực hiện được công trình là Hệ thống cống điều tiết nước phục vụ vùng sản xuất lúa - tôm Chà Và - Thâu Râu, huyện Cầu Ngang.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2020 thấp hơn -2,72 ha so với số liệu hiện trạng năm 2020 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2021).

+ Vậy, kết quả thực hiện giảm -2,46 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 1.168,10 ha, thấp hơn -2,52 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 99,78 %.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt là 6,16 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất xây dựng cơ sở văn hóa là 4,46 ha, thấp hơn -1,70 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 72,39 % so với chỉ tiêu đề ra (đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT). Thực tế kế hoạch đề ra tăng 1,70 ha so với hiện trạng năm 2020, để xây dựng trung tâm sinh hoạt Thanh thiếu niên huyện Cầu Ngang ở xã Mỹ Hòa nhưng đến nay chưa thực hiện, không đạt so với chỉ tiêu đề ra.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt là 4,49 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất xây dựng cơ sở y tế là 4,50 ha; cao hơn 0,01 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 100,25 % so với chỉ tiêu đề ra.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:

Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 41,19 ha, dự kiến tăng 2,24 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 38,95 ha, dự kiến trong năm 2021 tăng 2,24 ha, nhưng thực hiện tăng 0,34 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo trong năm 2021 dự kiến tăng 2,24 ha, đã thực hiện tăng 0,56 ha, đạt 24,95% theo kế hoạch đề ra. Nguyên nhân đã thực hiện được 01 công trình Trường mẫu giáo Long Sơn, còn lại 07 hạng mục đăng ký nhưng chưa thực hiện.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2020 thấp hơn -0,22 ha so với số liệu hiện trạng năm 2020 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2021).

+ Vậy, kết quả thực hiện tăng 0,34 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 39,29 ha, thấp hơn -1,91 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 95,37 %.

- Đất cơ sở thể dục thể thao: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt là 17,36 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất cơ sở thể dục thể thao là 9,69 ha, thấp hơn -7,68 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 55,79 % so với chỉ tiêu đề ra (đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT). Thực tế kế hoạch đề ra tăng 7,68 ha so với hiện trạng năm 2020, để xây dựng 06 sân vận động trên địa bàn huyện nhưng đến nay chưa thực hiện do thiếu vốn, không đạt so với chỉ tiêu đề ra.

- Đất công trình năng lượng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt là 4,18 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất công trình năng lượng là 3,91 ha, thấp hơn -0,27 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 93,62 % so với chỉ tiêu đề ra (đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT). Thực tế kế hoạch đề ra tăng 0,27 ha so với hiện trạng năm 2020, nhưng chưa thực hiện tăng, không đạt so với chỉ tiêu đề ra). Nguyên nhân công trình Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2 ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà) đến nay chưa thực hiện.

- Đất công trình bưu chính, viễn thông: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt là 1,26 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất công trình bưu chính, viễn thông là 1,26 ha, đạt 100,00 % so với chỉ tiêu đề ra. (thực tế kế hoạch trong năm công trình bưu chính, viễn thông không biến động).

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được

duyet là 5,50 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất bãi thải, xử lý chất thải là 5,50 ha, đạt 100,00 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế kế hoạch năm 2021 đất bãi thải, xử lý chất thải không biến động so với hiện trạng*).

- **Đất cơ sở tôn giáo:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt là 98,20 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất cơ sở tôn giáo là 97,15 ha, thấp hơn -1,05 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 98,93 % so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân chưa thực hiện được công trình mở rộng chùa Bông Ven ở xã Nhị Trường.

- **Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt là 76,72 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 76,72 ha, đạt 100,00 % so với chỉ tiêu đề ra.

- **Đất chợ:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt là 5,15 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất chợ là 4,85 ha, thấp hơn -0,30 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 94,17 % so với chỉ tiêu đề ra (đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT). Thực tế kế hoạch đề ra tăng 0,30 ha so với hiện trạng năm 2020, để xây dựng mới chợ Mỹ Hòa nhưng chưa thực hiện, không đạt so với chỉ tiêu đề ra.

g. Đất sinh hoạt cộng đồng:

Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất sinh hoạt cộng đồng là 2,92 ha, dự kiến tăng 1,25 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 1,67 ha, dự kiến trong năm 2021 tăng 1,25 ha, nhưng thực hiện tăng 0,0 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất sinh hoạt cộng đồng trong năm 2021 dự kiến tăng 1,25 ha, đã thực hiện tăng 0,10 ha, đạt tỷ lệ 16,67 % theo kế hoạch đề ra.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2020 thấp hơn -0,10 ha so với số liệu hiện trạng năm 2020 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2021).

+ Vậy, kết quả thực hiện tăng 0,0 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 1,67 ha, thấp hơn -1,25 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 57,13 %.

h. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt là 0,70 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 0,10 ha, thấp hơn -0,60 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 14,29 % so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân chỉ

thực hiện được 01/03 công trình, dự án Khu vui chơi cho người già và trẻ em.

i. Đất ở tại nông thôn:

Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất ở tại nông thôn là 595,50 ha, dự kiến tăng 24,37 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 571,13 ha, dự kiến trong năm 2021 tăng 24,37 ha, nhưng thực hiện tăng 0,70 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất ở tại nông thôn trong năm 2021 dự kiến tăng 24,37 ha, đã thực hiện tăng 0,11 ha, đạt tỷ lệ 0,45 % theo kế hoạch đề ra. Nguyên nhân, đã thực hiện chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2020 cao hơn 0,59 ha so với số liệu hiện trạng năm 2020 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2021).

+ Vậy, kết quả thực hiện tăng 0,70 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 571,83 ha, thấp hơn -23,67 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 96,03 %.

k. Đất ở tại đô thị:

Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất ở tại đô thị là 61,36 ha, dự kiến tăng 2,31 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 59,05 ha, dự kiến trong năm 2021 tăng 2,31 ha, nhưng thực hiện tăng 0,50 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất ở tại đô thị trong năm 2021 dự kiến tăng 2,31 ha, đã thực hiện tăng 0,42 ha, đạt tỷ lệ 18,32 % theo kế hoạch đề ra. Nguyên nhân, đã thực hiện được chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị của hộ gia đình, cá nhân.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2020 cao hơn 0,08 ha so với số liệu hiện trạng năm 2020 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2021).

+ Vậy, kết quả thực hiện tăng 0,50 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 59,55 ha, thấp hơn -1,81 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 97,05 %.

l. Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt là 18,45 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất xây dựng trụ sở cơ quan là 13,10 ha, thấp hơn -5,35 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 71,01 % so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân đến nay Khu hành chính mới huyện Cầu Ngang ở TT. Cầu Ngang chưa thực hiện.

m. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt là 0,18 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 0,10 ha, thấp hơn -0,08 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 55,57 % so với chỉ tiêu đề ra (đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT). Thực tế kế hoạch đề ra giảm 0,08 ha so với hiện trạng năm 2020, để xây dựng Nhà lưu trữ hồ sơ địa chính và làm việc cho Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Cầu Ngang ở TT. Cầu Ngang nhưng chưa thực hiện, không đạt so với chỉ tiêu đề ra.

n. Đất tín ngưỡng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt là 7,84 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất tín ngưỡng là 7,84 ha, đạt 100,00 % kế hoạch đề ra.

o. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt là 3.333,51 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 3.269,76 ha, thấp hơn -63,75 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 98,09 % so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân do cập nhật hiện trạng đất rừng ven sông Cỏ Chiên, chuyển từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối sang đất rừng phòng hộ.

p. Đất phi nông nghiệp khác: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt là 3,37 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất phi nông nghiệp khác là 3,35 ha, thấp hơn -0,02 ha so với kế hoạch được duyệt. Thực tế kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đất phi nông nghiệp khác không biến động nhưng thực hiện lại thấp hơn -0,02 ha. Nguyên nhân do sai số giữa số liệu đầu vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và số liệu đầu vào kế hoạch năm thống kê năm 2020

2.1.2.4. Đất chưa sử dụng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt là 0,65 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất chưa sử dụng là 5,29 ha, cao hơn 4,63 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do thống kê năm 2020 đã cập nhật lại số liệu diện tích đất công chưa sử dụng tại các xã, thị trấn như: thị trấn Cầu Ngang, xã Mỹ Hòa, xã Thạnh Hòa Sơn, xã Mỹ Long Nam.

2.1.3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: diện tích được duyệt trong kế hoạch là 205,81 ha, kết quả thực hiện là 71,26 ha, đạt 34,62 %. Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: diện tích được duyệt trong kế hoạch là 121,37 ha, kết quả thực hiện là 50,36 ha, đạt 41,49 %. Trong đó: *Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp: diện tích được duyệt trong kế hoạch là 7,04 ha, kết quả thực hiện là 5,73 ha, đạt 81,39 %.*

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: diện tích

được duyệt trong kế hoạch là 14,13 ha, kết quả thực hiện là 13,99 ha, đạt 99,01 %.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: diện tích được duyệt trong kế hoạch là 61,76 ha, kết quả thực hiện là 6,59 ha, đạt 10,67 %.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: diện tích được duyệt trong kế hoạch là 8,56 ha, kết quả thực hiện là 0,32 ha, đạt 3,74 %.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: diện tích được duyệt trong kế hoạch là 176,00 ha, kết quả thực hiện là 2,89 ha. Trong đó: đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản là 50,00 ha, kết quả thực hiện là 2,89 ha, đạt tỷ lệ 1,64 % so với chỉ tiêu đề ra.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: diện tích được duyệt trong kế hoạch là 0,08 ha, kết quả thực hiện là 0,02 ha, đạt 25,00 %.

Bảng 08: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD năm 2021 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		205,81	71,26	34,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	121,37	50,36	41,49
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	7,04	5,73	81,39
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	14,13	13,99	99,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	61,76	6,59	10,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	8,56	0,32	3,74
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		176,00	2,89	1,64
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	3,00		0,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	50,00	2,89	5,78
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,08	0,02	25,00

2.1.4. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2021

- Diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi: diện tích được duyệt trong kế hoạch là 163,82 ha, kết quả thực hiện là 68,35 ha, đạt 41,72 %. Trong đó:

+ Đất trồng lúa bị thu hồi: diện tích được duyệt trong kế hoạch là 107,72 ha, kết quả thực hiện là 48,45 ha, đạt 44,98 %. Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước bị thu hồi: diện tích được duyệt trong kế hoạch là 7,04 ha, kết quả thực hiện là 5,53 ha, đạt 78,55 %.

+ Đất trồng cây hàng năm khác bị thu hồi: diện tích được duyệt trong kế hoạch là 13,76 ha, kết quả thực hiện là 13,71 ha, đạt 99,64 %.

+ Đất trồng cây lâu năm bị thu hồi: diện tích được duyệt trong kế hoạch là 41,01 ha, kết quả thực hiện là 5,92 ha, đạt 14,44 %.

+ Đất nuôi trồng thủy sản bị thu hồi: diện tích được duyệt trong kế hoạch là 1,33 ha, kết quả thực hiện là 0,27 ha, đạt 20,30 %.

- Diện tích đất phi nông nghiệp bị thu hồi: diện tích được duyệt trong kế hoạch là 0,67 ha, kết quả thực hiện là 0,44 ha, đạt 65,67 %.

Bảng 09: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2021

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD năm 2021 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP	163,82	68,35	41,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA	107,72	48,45	44,98
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7,04</i>	<i>5,53</i>	<i>78,55</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13,76	13,71	99,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	41,01	5,92	14,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,33	0,27	20,30
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,67	0,44	65,67

2.1.5. Kết quả thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa

- Cầu Ngang có diện tích tự nhiên là 32.831,10 ha, có 26.668,39 ha đất nông nghiệp, trong đó có 13.360,79 ha đất trồng lúa, 4.211 ha đất giồng cát và khoảng 6.000 ha đất triền giồng. Điều kiện đất đai thích hợp cho nhiều loại cây trồng, vật nuôi sinh trưởng và phát triển, với đặc trưng vùng đồng bằng ven biển

cơ cấu sản xuất đa dạng phong phú, ngoài cây lúa, huyện còn có thể mạnh về cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày, về chăn nuôi rất thích nghi với phát triển đàn bò, nuôi trồng thủy sản đều thích hợp cả môi trường sinh thái nước mặn. Kế hoạch chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông - ngư nghiệp và phát triển nông thôn của huyện định hướng bố trí sản xuất được chia thành 05 tiểu vùng. Trong những năm qua, thực hiện kế hoạch chuyển đổi, huyện đã từng bước thực hiện bố trí lại cơ cấu sản xuất theo đúng định hướng phù hợp với điều kiện thực tế ở từng tiểu vùng, trong lĩnh vực thủy sản và cây màu có sự chuyển đổi khá nhanh hình thành nhiều mô hình, cánh đồng có thu nhập cao, góp phần tăng thu nhập đáng kể cho nhân dân trên địa bàn huyện trong những năm qua.

- Theo Kế hoạch 32/KH-UBND ngày 23/04/2021 của UBND tỉnh về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 đề ra trên địa bàn huyện Cầu Ngang là 176,0 ha. Kết quả triển khai thực hiện cụ thể ở từng xã như sau:

+ Chuyển đất lúa kém hiệu quả sang trồng các loại rau, củ, quả: 2,53 ha, cụ thể: xã Mỹ Hòa diện tích 0,73 ha; xã Hiệp Hòa diện tích 1,8 ha.

+ Chuyển đất lúa kém hiệu quả sang trồng cỏ: 2,875 ha cụ thể: xã Hiệp Hòa diện tích 0,5 ha; xã Hiệp Mỹ Tây diện tích 1,373 ha, xã Thạnh Hòa Sơn diện tích 1,0 ha.

+ Trồng rau an toàn nhà lưới hở: 0,6 ha (06 hộ thực hiện), cụ thể: Xã Mỹ Hòa 01 hộ thực hiện, diện tích đăng ký 0,1 ha; xã Hiệp Hòa 01 hộ thực hiện, diện tích đăng ký 0,1 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 04 hộ thực hiện, diện tích đăng ký 0,4 ha.

+ Trồng rau an toàn nhà lưới kín: 0,3 ha (02 hộ thực hiện), cụ thể: Xã Thạnh Hòa Sơn: 01 hộ thực hiện, diện tích 0,1 ha; xã Long Sơn: 01 hộ thực hiện, diện tích 0,2 ha.

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

- Còn 77 công trình, dự án chưa thực hiện được trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

- Nhiều công trình quy hoạch rất cần thiết, có lộ trình thực hiện và phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện nhưng do ngân sách không bảo đảm, bị động về nguồn vốn đầu tư nên khi triển khai chưa đúng kế hoạch đề ra, nhất là đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

- Quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện kế hoạch sử dụng đất, trong đó khâu quan trọng là không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng dẫn đến tình trạng nhiều công trình đã được phê duyệt nhưng không thực hiện được.

2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

2.3.1. Nguyên nhân khách quan

- Điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong năm qua của cả nước, tỉnh cũng như của huyện gặp nhiều khó khăn, thực hiện mục tiêu ưu tiên kiềm chế lạm phát, cắt giảm đầu tư công và chính sách tiền tệ thắt chặt đã làm suy giảm nghiêm trọng nguồn vốn đầu tư, đã tác động không nhỏ đến việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch của các ngành còn chưa thực sự thống nhất, mỗi ngành có những số liệu điều tra, khảo sát và định hướng phát triển khác nhau. Hơn nữa, thời điểm lập và phê duyệt cũng khác nhau, do đó việc lồng ghép quy hoạch của các ngành vào trong quy hoạch sử dụng đất khó đảm bảo tính thống nhất.

- Nguồn vốn đầu tư vào xây dựng cơ bản của huyện phụ thuộc vào ngân sách Tỉnh và Trung ương, nên có phần bị động so với kế hoạch đề ra.

- Do ảnh hưởng khủng hoảng kinh tế thế giới nên khả năng thu hút đầu tư vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và công nghiệp – TTCN chưa đạt được kế hoạch ban đầu đề ra.

- Nhận thức của người dân về pháp luật đất đai còn hạn chế cũng như ý thức trách nhiệm của một số công dân chưa tốt đã gây khó khăn cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

2.3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một dự án còn gặp nhiều khó khăn, bất cập, mất nhiều thời gian làm chậm tiến độ thực hiện các dự án, phải chuyển sang các năm tiếp theo mới hoàn tất thủ tục giao đất.

- Đối với các công trình sử dụng vốn ngoài ngân sách, có sự chậm trễ của các nhà đầu tư trong thực hiện các công trình, dự án đã được đưa vào kế hoạch

sử dụng đất, trong khi thiếu chế tài, quy định để các cơ quan chức năng yêu cầu các chủ đầu tư phải thực hiện trong năm kế hoạch.

- Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức, sự phối hợp giữa các ngành có liên quan đến sử dụng đất chưa được đồng bộ.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

3.1.1. Khái quát phương hướng nhiệm vụ trong phát triển kinh tế - xã hội năm 2022

3.1.1.1. Mục tiêu tổng quát

Tập trung thực hiện có hiệu quả mục tiêu kép vừa chủ động các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19 để ổn định đời sống nhân dân, phấn đấu tăng GTSX tăng từ 12,5% trở lên; đổi mới mô hình tăng trưởng; cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tăng cường nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học – công nghệ; khai thác tốt, tiềm năng lợi thế kinh tế biển; phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để xây dựng kết cấu hạ tầng tạo sức bật mới trong phát triển kinh tế - xã hội. Bảo đảm an sinh xã hội, cải thiện đời sống nhân dân, phát triển văn hóa, y tế, giáo dục - đào tạo. Chủ động phòng, chống thiên tai, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý tài nguyên, cải thiện cảnh quan, bảo vệ môi trường cùng với khai thác tiềm năng lợi thế du lịch sinh thái. Đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng và hoàn thiện chính quyền điện tử, tinh gọn bộ máy; tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; nâng cao hiệu quả giải quyết khiếu nại, tố cáo; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Đặc biệt, khôi phục phát triển kinh tế - xã hội phù hợp trong tình hình mới, tiếp tục thực hiện tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp gắn với xây dựng xã nông thôn mới, tiến tới xây dựng thành công huyện nông thôn mới cuối năm 2022 theo nghị quyết Tỉnh ủy đề ra.

3.1.1.2. Các chỉ tiêu chủ yếu của năm 2022

a. Chỉ tiêu về kinh tế

- Giá trị sản xuất tăng từ 12,5% trở lên so với năm 2021.
- Thu ngân sách trong dự toán từ 46,6 tỷ đồng trở lên.

- Thành lập mới 35 doanh nghiệp trên địa bàn huyện.

b. Chỉ tiêu về xã hội

- Tạo việc làm mới 2.900 lao động (tính giao 2.600)
- Đưa đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 120 lao động (tính giao 118)
- Tỷ lệ lao động được đào tạo so tổng số lao động đạt 64% (trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ 32%) (tính giao 55,54%, VBCC 29,10%).
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm 4,4% (trong đó: Vùng dân tộc Khmer giảm 5%) (tính giao 1,21%, vùng đồng bào dân tộc Khmer 1,85%).
- Tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 99,7%.
- Số xã đặc biệt khó khăn còn 03 xã (tính giao 6 xã, trong đó có 1 xã ĐBKK đạt chuẩn NTM - Hiệp Hòa).
- Số xã, thị trấn có Nhà Văn hóa – Thư viện: 15 xã, thị trấn.
- Tỷ lệ hộ nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh: 99,98%; trong đó tỷ lệ hộ được cung cấp nước sạch 70% (tính giao 99,22%, trong đó nước sạch 64,31%).
- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế 95,88% (tính giao 90%).
- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội trong tổng số lao động: 9,6%; trong đó tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện 4,4% (tính giao 10%, trong đó tham gia BHXH tự nguyện 4%).
- Số giường bệnh/1 vạn dân (không tính giường trạm y tế xã): 21,44 giường (tính giao 21%).
- Số bác sỹ/1 vạn dân: 7,5 bác sỹ (tính giao 6,72%).
- Tỷ lệ Trạm y tế xã, thị trấn có Bác sỹ làm việc: 100% .
- Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế: 100%.
- Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi: 0,5‰ (tính giao 2,5‰).
- Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi: 0,09‰ (tính giao 3,1‰).
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi): 6,75% (tính giao 6,17%).
- Số xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em: 15 xã, thị trấn. (Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em 100%).

- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm: 02 xã.
- Tổng số học sinh đầu năm học: 23.734 học sinh (tính giao 27.305)
 - + Mẫu giáo : 5.090 học sinh (tính giao 5.200)
 - + Tiểu học: 11.575 học sinh (tính giao 11.400)
 - + THCS: 7.069 học sinh (tính giao 7.255)
 - + THPT: 3.450 học sinh
- Tỷ lệ học sinh đi học trong độ tuổi:
 - + Mẫu giáo: 84,54% (tính giao 80%)
 - + Tiểu học: 100% (99,80%)
 - + THCS: 99,3% (98,50%)

h. Chỉ tiêu quốc phòng - an ninh

- Giữ vững ổn định chính trị - trật tự an toàn xã hội
- Có 95% cơ quan, đơn vị, nhà trường đạt chuẩn an toàn về ANTT
- Có 90% Xã, thị trấn vững mạnh về QP

3.1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ cấp tỉnh

Kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2025 tỉnh Trà Vinh đang được triển khai thực hiện, chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt nên chưa có số liệu phân bổ từ cấp tỉnh cho huyện Cầu Ngang trong năm 2022. Căn cứ quy định tại Khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch: “Các quy hoạch theo quy định tại Luật Quy hoạch và các luật, pháp lệnh đã được sửa đổi, bổ sung một số điều liên quan đến quy hoạch có thể lập đồng thời. Quy hoạch nào được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn”. Theo Khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch (đã sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 49 Luật Đất đai năm 2013): “9. Khi kết thúc thời kỳ quy hoạch sử dụng đất mà các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chưa thực hiện hết thì vẫn được tiếp tục thực hiện đến khi quy hoạch sử dụng đất thời kỳ tiếp theo được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.”.

Từ các căn cứ trên, các chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn huyện Cầu Ngang trong năm 2022 như sau:

Bảng 10: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 huyện Cầu Ngang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(6)	(7)
	Tổng diện tích tự nhiên		32.831,10	100,00
I	LOẠI ĐẤT			
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.444,80	80,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.284,96	40,46
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.228,97</i>	<i>28,11</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.004,71	3,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.529,98	10,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.036,38	3,16
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.548,96	22,99
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	39,80	0,12
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.381,01	19,44
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	63,38	0,19
2.2	Đất an ninh	CAN	3,81	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	78,15	0,24
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,91	0,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	49,18	0,15
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.217,68	6,75
	<i>Trong đó:</i>			
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>777,47</i>	<i>2,37</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.179,84</i>	<i>3,59</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>6,68</i>	<i>0,02</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,30</i>	<i>0,01</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(6)	(7)
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	41,34	0,13
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	18,08	0,06
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	4,18	0,01
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,26	0,00
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,50	0,02
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	97,45	0,30
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	76,72	0,23
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
2.9.16	Đất chợ	DCH	4,85	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,40	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,28	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	595,92	1,82
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	62,09	0,19
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,17	0,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,18	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	7,84	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.269,68	9,96
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,35	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5,29	0,02

3.2. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực

Để có cơ sở cho việc xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành - lĩnh vực, huyện căn cứ vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2022 của tỉnh và huyện để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn huyện Cầu Ngang đến cấp xã, thị trấn.

Trên cơ sở đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn huyện Cầu

Ngang của các sở - ban ngành cấp tỉnh, các phòng ban cấp huyện và 15 xã – thị trấn. Ủy ban nhân dân huyện Cầu Ngang xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực cụ thể như sau:

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đưa ra để thu hồi và chuyển mục đích tổng cộng là 93 dự án với 228,62 ha. Thực hiện trong năm 2021 tổng cộng là 16 dự án còn lại 77 công trình dự án chưa thực hiện. Kế hoạch năm 2022 tiếp tục chuyển tiếp 75/77 công trình dự án còn phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện năm 2022 và 03 công trình dự án được bổ sung theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh cụ thể:

Bảng 11: Danh mục các công trình, dự án chuyển tiếp năm 2022

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 1	0,10		0,10	Huyện Cầu Ngang	
2	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 2	0,22		0,22	Huyện Cầu Ngang	
3	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 3	0,10		0,10	Huyện Cầu Ngang	Điều chỉnh vị trí, diện tích
4	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 4	0,10		0,10	Huyện Cầu Ngang	
5	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 5	0,13		0,13	Huyện Cầu Ngang	Điều chỉnh vị trí, diện tích
6	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 6	0,14		0,14	Huyện Cầu Ngang	Điều chỉnh diện tích
7	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 7	0,10		0,10	Huyện Cầu Ngang	Điều chỉnh diện tích
8	Cụm công nghiệp Long Sơn	40,00		40,00	Xã Long Sơn	
9	Xây dựng trung tâm sinh hoạt Thanh thiếu niên huyện Cầu Ngang	1,70		1,70	Xã Mỹ Hòa	
10	Đường kết nối cầu Chong Văng - Quốc lộ 54, huyện Cầu Ngang, Châu Thành	2,26		2,26	Xã Trường Thọ	Điều chỉnh tăng diện tích
11	Đường tỉnh 915B, giai đoạn 2, tỉnh Trà Vinh	13,34	6,91	6,43	Xã Mỹ Long Nam	

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
12	Xây dựng Đường hành lang ven biển trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	24,55		24,55	Xã Mỹ Long Nam	
13	Kè chống sạt lở thị trấn Cầu Ngang và xã Thuận Hòa, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh (đoạn còn lại)	1,79		1,79	TT. Cầu Ngang	
14	Trạm bơm điện Long Hiệp - Nhị Trường	0,03		0,03	Xã Nhị Trường	
15	Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2 ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)	0,28		0,28	Huyện Cầu Ngang	Điều chỉnh tăng diện tích
16	Khu hành chính mới huyện Cầu Ngang (diện tích: 6,11ha)	6,11		6,11	TT. Cầu Ngang; xã Mỹ Hòa	
17	Trạm y tế thị trấn Cầu Ngang	0,02	0,02		TT. Cầu Ngang	
18	Trường TH Vinh Kim C	0,12	0,07	0,05	Xã Vinh Kim	
19	Mở rộng trường MG Tuổi Thơ	0,37	0,27	0,10	Xã Vinh Kim	
20	Trường Mẫu giáo Hiệp Hoà	0,32	0,12	0,20	Xã Hiệp Hòa	
21	Trường tiểu học Kim Hòa B	0,44		0,44	Xã Kim Hòa	
22	Xây dựng mới trường mẫu giáo Nhị Trường	0,30		0,30	Xã Nhị Trường	
23	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Dương Quang Đông, huyện Cầu Ngang	1,25	1,25		TT. Cầu Ngang	
24	Trường Trung học cơ sở xã Hiệp Mỹ Tây	0,70		0,70	Xã Hiệp Mỹ Tây	
25	Xây dựng mới sân vận động xã Kim Hòa	1,40		1,40	Xã Kim Hòa	
26	Xây dựng mới sân vận động thị trấn Mỹ Long	1,03		1,03	TT. Mỹ Long	
27	Xây dựng mới sân vận động xã Hiệp Mỹ Đông	1,20		1,20	Xã Hiệp Mỹ Đông	
28	Xây dựng mới sân vận động xã Nhị Trường	1,97		1,97	Xã Nhị Trường	

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
29	Xây dựng mới sân vận động xã Thuận Hòa	0,88		0,88	Xã Thuận Hòa	
30	Xây dựng mới sân vận động xã Hiệp Mỹ Tây	1,10		1,10	Xã Hiệp Mỹ Tây	
31	Mở rộng Tỉnh lộ 912 (khoảng 1 km)	1,66	1,46	0,20	TT. Mỹ Long	
32	Mở mới đường Mỹ Hòa - Hương Lộ 17 (Từ đường Mỹ Hòa đến Hương Lộ 17)	1,82		1,82	Xã Hiệp Hòa	
33	Đường NT1 (nối tiếp đường Tân Hiệp)	0,59		0,59	Xã Kim Hòa	
34	Di dân khẩn cấp vùng sạt lở TT. Cầu Ngang và xã Thuận Hòa (giai đoạn 2)	0,70		0,70	TT. Cầu Ngang	
35	Đường đaml kênh cấp II (dài: 690m, rộng 2,5m)	1,73		1,73	Xã Vinh Kim	
36	Đường đaml Cà Tum B (Tập Đoàn 13) (dài: 550m, rộng: 2,5m)	0,14		0,14	Xã Vinh Kim	
37	Đường từ trạm y tế Mỹ Hòa đến nhà Hai Tuấn gần chùa (dài 1200m, rộng 3m)	0,36		0,36	Xã Mỹ Hòa	
38	Dự án đường nhựa cống Mười U - Bờ Lớn	0,94	0,54	0,40	Xã Hiệp Mỹ Đông	
39	Đường đaml cặp kênh cấp II	0,21		0,21	Xã Mỹ Long Nam	
40	Đường đaml từ chợ xã - Ven 1 Bờ kinh 2 nối tiếp	0,42	0,24	0,18	Xã Mỹ Hoà	
41	Đường đaml từ nhà Út Khởi đến nhà Trần Công Bình	0,32	0,27	0,05	Xã Mỹ Hoà	
42	Đường đaml từ nhà ông Nguyễn Văn Thù đến cầu Xóm Chòi	0,18	0,15	0,03	Xã Mỹ Hoà	
43	Đường nhựa Ba So - Giồng Thành	0,80	0,64	0,16	Xã Nhị Trường	
44	Đường nhựa ấp Là Ca B	0,74		0,74	Xã Nhị Trường	
45	Đường GTNT ấp Nô Lụa A	0,21		0,21	Xã Nhị Trường	
46	Đường nhựa ấp Bông Ven	0,64	0,36	0,28	Xã Nhị Trường	
47	Đường nhựa ấp Nô Lụa B	0,50	0,27	0,23	Xã Nhị	

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
					Trường	
48	Đường nhựa ấp Tựa	0,28	0,06	0,22	Xã Nhị Trường	
49	Đường nhựa ấp Chông Bát	0,38	0,23	0,15	Xã Nhị Trường	
50	Mở rộng đường ấp Sóc Mới - ấp Tựa	0,26	0,20	0,06	Xã Long Sơn	
51	Đường đaml tuyến trục chính nội đồng	0,05		0,05	Xã Mỹ Long Bắc	
52	Nâng cấp mở rộng đường đaml ấp Giữa - Kim Câu	0,50	0,40	0,10	Xã Kim Hòa	
53	Đường đaml Hương lộ 35 - kênh T4	0,56		0,56	Xã Hiệp Mỹ Đông	
54	Đường giao thông liên xã Mỹ Hòa - Mỹ Long Bắc - thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang	6,30	6,30		Xã Mỹ Hòa, Mỹ Long Bắc, TT. Mỹ Long	
55	Đường giao thông liên xã Nhị Trường - Trường Thọ, huyện Cầu Ngang	5,25	5,25		Xã Nhị Trường, Xã Trường Thọ	
56	Hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Kim Hòa - Vinh Kim, huyện Cầu Ngang	1,73	1,73		Xã Kim Hòa, Vinh Kim	
57	Khu dân cư Thuận Hòa	9,41	0,04	9,37	Xã Thuận Hòa	
58	Khu dân cư Hiệp Mỹ Tây	9,50		9,50	Xã Hiệp Mỹ Tây	
59	Mở rộng chùa Bông Ven	0,30		0,30	Xã Nhị Trường	
60	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Cái Già Trên	0,25		0,25	Xã Hiệp Mỹ Đông	
61	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Cái Già	0,25		0,25	Xã Hiệp Mỹ Đông	
62	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Cái Già Bên	0,25		0,25	Xã Hiệp Mỹ Đông	
63	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Rạch	0,25		0,25	Xã Hiệp Mỹ Đông	
64	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Khúc Ngay	0,25		0,25	Xã Hiệp Mỹ Đông	
65	Khu vui chơi cho người già và trẻ em	0,25		0,25	Xã Hiệp Mỹ Đông	
66	Khu vui chơi cho người già và trẻ em	0,25		0,25	Xã Nhị Trường	

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
67	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Thu Sang	0,05		0,05	Xã Hiệp Hòa	
68	Cửa hàng xăng dầu số 2 (Công ty TNHH Global Greentech)	0,10		0,10	Xã Hiệp Mỹ Tây	
69	CHXD Thanh Hoàng của Công ty TNHH MTV Quản lý và Phát triển chợ Thanh Hoàng (Cửa hàng xăng dầu Mỹ Hòa)	0,05		0,05	Xã Mỹ Hòa	
70	CHXD Quốc Cường của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bảy Quốc	0,10		0,10	Xã Mỹ Hòa	
71	CHXD Hiệp Mỹ của Công ty TNHH xăng dầu petro Phước Toàn	0,17		0,17	Xã Hiệp Mỹ Tây	
72	Cửa hàng xăng dầu Hiệp Hòa	0,29		0,29	Xã Hiệp Hòa	
73	Khu liên hợp sản xuất, chế biến, thực nghiệm trồng trọt của Công ty cổ phần Tân Tân Trà Vinh (thuê đất)	7,86		7,86	Xã Mỹ Long Bắc	
74	Trạm cấp nước xã Hiệp Mỹ Đông	0,02		0,02	Xã Hiệp Mỹ Đông	
75	Xây dựng Nhà lưu trữ hồ sơ địa chính và làm việc cho Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Cầu Ngang (chuyên mục đích SDD)	0,08		0,08	TT. Cầu Ngang	
*	Công trình bổ sung trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2021					
1	Dự án Đầu tư nâng cấp, mở rộng hạ tầng thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang	21,45	3,70	17,75	TT. Cầu Ngang	Điều chỉnh tăng diện tích
2	Hạ tầng phát triển du lịch cụm xã Mỹ Long Bắc, Mỹ Long Nam, thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang	10,35		10,35	xã Mỹ Long Bắc, Mỹ Long Nam, thị trấn Mỹ Long	
3	Đầu tư xây dựng 34 công nội đồng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (huyện Cầu Ngang có 9 công)	1,47		1,47	Xã Hiệp Hoà, xã Kim Hoà	

Bên cạnh đó kế hoạch sử dụng đất năm 2022, UBND huyện hủy bỏ 02 công trình dự án đã quá 03 năm đến nay chưa thực hiện được:

Bảng 12: Danh mục các công trình, dự án hủy bỏ năm 2022

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
1	Xây dựng mới chợ Mỹ Hòa (Ấp Cẩm Hương)	0,30		0,30	Xã Mỹ Hòa	
2	Đường giao thông liên xã Hiệp Hoà - Mỹ Hoà (giai đoạn 1 dài khoảng 2183m rộng 6m)	1,31		1,31	Xã Hiệp Hoà, xã Mỹ Hòa	

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Trên cơ sở phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm 2022, nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân được tổng hợp và phân tích theo từng chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

3.2.2.1. Đất nông nghiệp

Theo kế hoạch của huyện trong năm 2022 đất nông nghiệp giảm mạnh sang đất phi nông nghiệp để đầu tư phát triển hạ tầng, phát triển cụm công nghiệp và đáp ứng nhu cầu về phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của huyện là 26.444,80 ha, giảm 223,59 ha so với hiện trạng năm 2021. *Cụ thể từng loại đất như sau:*

- **Đất trồng lúa:** Đất trồng lúa có nhu cầu chuyển mạnh sang đất phi nông nghiệp. Với mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, huyện đã hạn chế tối đa việc chuyển đất trồng lúa sử dụng vào mục đích khác. Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của huyện là 13.284,96 ha, giảm 75,83 ha so với hiện trạng năm 2021.

+ **Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước:** Với mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, huyện đã hạn chế tối đa việc chuyển đất chuyên trồng lúa nước sử dụng vào mục đích khác. Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của huyện là 9.228,97 ha, giảm 0,23 ha so với hiện trạng năm 2021.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của huyện là 1.004,71 ha, giảm 2,22 ha so với hiện trạng năm 2021.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Do áp lực về giảm diện tích để chuyển sang phát triển hạ tầng, cụm công nghiệp, thương mại dịch vụ, ... Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của huyện là 3.529,98 ha, giảm 140,12 ha so với hiện trạng năm 2021.

- **Đất rừng phòng hộ:** Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của huyện là 1.036,38 ha, bằng so với hiện trạng năm 2021.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của huyện là 7.548,96 ha, giảm 5,42 ha so với hiện trạng năm 2021.

- **Đất nông nghiệp khác:** Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của huyện là 39,80 ha, bằng so với hiện trạng năm 2021.

3.2.2.2. Đất phi nông nghiệp

Tổng hợp rà soát kết quả thực hiện các công trình, dự án kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện cần tiếp tục đưa 75 công trình, dự án chưa thực hiện nhưng còn phù hợp với kinh tế - xã hội của địa phương kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Bên cạnh đó, để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất mới, phát sinh của các ngành, lĩnh vực, tổ chức cá nhân,... Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện bổ sung thêm 41 công trình, dự án và nhu cầu đất ở của nhân dân. Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của huyện là 6.381,01 ha, tăng 223,59 ha so với hiện trạng năm 2021.

Cụ thể từng loại đất như sau:

- **Đất quốc phòng:** Để thực hiện tốt nhiệm vụ quốc phòng trong giai đoạn tới, UBND huyện ưu tiên bố trí quỹ đất để xây dựng 01 cơ sở vật chất cho nhiệm vụ quốc phòng. Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của huyện là 63,38 ha, tăng 38,83 ha so với hiện trạng năm 2021.

- **Đất an ninh:** Để đảm bảo nhiệm vụ giữ gìn trật tự an ninh trong mọi tình huống, huyện ưu tiên bố trí quỹ đất để xây dựng cơ sở phục vụ ngành an ninh trên địa bàn huyện. Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của huyện là 3,81 ha, tăng 0,89 ha so với hiện trạng năm 2021.

- **Đất cụm công nghiệp:** Cần tăng cường công tác xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh vào đầu tư các cụm công nghiệp trên địa bàn huyện. Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của huyện là 78,15 ha, tăng 40,00 ha so với hiện trạng năm 2021, để xây dựng 01 cụm công nghiệp Long Sơn.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Phát triển kinh tế khu vực thương mại dịch vụ theo định hướng của huyện. Kết quả thu thập nhu cầu sử dụng đất của các ngành, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân. Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của huyện là 6,91 ha, tăng 1,19 ha so với hiện trạng năm 2021.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Thu hút các nhà đầu tư vừa và nhỏ đầu tư vào sản xuất trên địa bàn huyện. Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của huyện là 49,18 ha, tăng 8,46 ha so với hiện trạng năm 2021.

- **Đất phát triển hạ tầng:** Phát triển hạ tầng là một trong những vấn đề quyết định trong sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đồng thời là tiền đề để thu hút các nhà đầu tư vào huyện, với tầm quan trọng như vậy. Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của huyện là 2.217,68 ha, tăng 99,62 ha so với hiện trạng năm 2021.

Cụ thể từng loại đất như sau:

+ **Đất giao thông:** Giao thông như cầu nối liên kết giữa các địa phương, giúp cho nhu cầu đi lại của người dân và di chuyển hàng hóa; đồng thời đóng vai trò quyết định trong việc thu hút đầu tư từ bên ngoài vào huyện. Vì vậy, để đáp ứng nhu cầu mở mới, nâng cấp đường tỉnh, đường huyện, giao thông đô thị và giao thông nông thôn trên địa bàn huyện trong năm tới. Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của huyện là 777,47 ha, tăng 74,83 ha so với hiện trạng năm 2021.

+ **Đất thủy lợi:** Để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất vào mục đích tưới tiêu như: nạo vét kênh mương, xây dựng trạm bơm, công nội đồng và kè chống sạt lở bờ sông. Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của huyện là 1.179,84 ha, tăng 11,74 ha so với hiện trạng năm 2021.

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Nhằm đáp ứng nhu cầu đất đai xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động văn hóa, văn nghệ của người dân trên địa bàn huyện như nhà văn hóa, quảng trường, trung tâm sinh hoạt thanh thiếu niên, ... Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của huyện là 6,68 ha, tăng 2,22 ha so với hiện trạng năm 2021.

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế :** Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của huyện là 4,30 ha, giảm 0,20 ha so với hiện trạng năm 2021.

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo :** Đáp ứng mục tiêu nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực trong giai đoạn mới và tiến tới xây dựng các trường đạt chuẩn quốc gia, trong thời gian tới ngành giáo dục đầu tư xây mới, mở rộng và nâng cấp 08 điểm trường trong huyện. Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của huyện là 41,34 ha, tăng 2,05 ha so với hiện trạng năm 2021.

+ **Đất cơ sở thể dục thể thao:** Để đáp ứng yêu cầu về tỷ lệ người dân tham gia thể dục thể thao và đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao. Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của huyện là 18,08 ha, tăng 8,40 ha so với hiện trạng năm 2021.

+ **Đất công trình năng lượng:** Trên cơ sở định hướng phát triển ngành điện trên địa bàn huyện nói riêng và tỉnh nói chung. Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của huyện là 4,18 ha, tăng 0,28 ha so với hiện trạng năm 2021.

+ **Đất công trình bưu chính, viễn thông:** Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của huyện là 1,26 ha, bằng so với hiện trạng năm 2021.

+ **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của huyện là 5,50 ha, bằng so với hiện trạng năm 2021.

+ **Đất cơ sở tôn giáo:** Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của huyện là 97,45 ha, tăng 0,30 ha so với hiện trạng năm 2021.

+ **Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của huyện là 76,72 ha, bằng so với hiện trạng năm 2021.

+ **Đất chợ:** Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của huyện là 4,85 ha, bằng so với hiện trạng năm 2021.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Để đạt yêu cầu sinh hoạt văn hóa của người dân tại các khóm, ấp; đồng thời đạt tiêu chí về nông thôn mới nâng cao. Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của huyện là 3,40 ha, tăng 1,73 ha so với hiện trạng năm 2021.

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** Khu vui chơi giải trí công cộng và nhu cầu cần thiết của nhân dân. Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của huyện là 1,28 ha, tăng 1,18 ha so với hiện trạng năm 2021, để xây dựng khu vui chơi cho người già và trẻ em các xã.

- **Đất ở tại nông thôn:** Đáp ứng nhu cầu xây dựng nhà ở, khu dân cư, chuyển mục đích sử dụng sang đất ở tại nông thôn. Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của huyện là 595,92 ha, tăng 24,09 ha so với hiện trạng năm 2021.

- **Đất ở tại đô thị:** Đáp ứng nhu cầu xây dựng nhà ở, chuyển mục đích sử dụng sang đất ở tại đô thị. Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của huyện là 62,09 ha, tăng 2,54 ha so với hiện trạng năm 2021.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Quy hoạch trung tâm hành chính mới của huyện. Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của huyện là 18,17 ha, tăng 5,06 ha so với hiện trạng năm 2021.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của huyện là 0,18 ha, tăng 0,08 ha so với hiện trạng năm 2021, để xây dựng nhà lưu trữ hồ sơ địa chính và làm việc cho Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Cầu Ngang.

- **Đất tín ngưỡng:** Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của huyện là 7,84 ha, bằng so với hiện trạng năm 2021.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của huyện là 3.269,68 ha, giảm 0,08 ha so với hiện trạng năm 2021.

- **Đất phi nông nghiệp khác:** Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của huyện là 3,35 ha, bằng so với hiện trạng năm 2021.

3.2.2.3. Đất chưa sử dụng

Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của huyện là 5,29 ha, bằng so với hiện trạng năm 2021

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

3.3.1. Nhóm đất nông nghiệp

- Hiện trạng năm 2021 là 26.668,39 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất nông nghiệp giảm 223,59 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp như đất quốc phòng 38,83 ha; đất an ninh 0,52 ha; đất cụm công nghiệp 40,00 ha; đất thương mại - dịch vụ 1,42 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 8,25 ha; đất phát triển hạ tầng 99,35 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 1,70 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,25 ha; đất ở tại nông thôn 24,78 ha; đất ở tại đô thị 3,04 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 5,45 ha;

+ Cân đối tăng giảm: đất nông nghiệp giảm 223,59 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích đất nông nghiệp có 26.444,80 ha, chiếm 80,55 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2022 là 26.444,80 ha.

- Diện tích đất nông nghiệp phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 95,83 ha; thị trấn Mỹ Long 149,50 ha; xã Mỹ Hòa 1.526,20 ha; xã Nhị Trường 2.493,83 ha; xã Hiệp Hòa 2.026,63 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 1.553,63 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 1.572,79 ha; xã Kim Hòa 1.980,70 ha; xã Long Sơn 2.759,83 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 2.049,83 ha; xã Vinh Kim 2.514,28 ha; xã Mỹ Long Bắc 1.560,28 ha; xã Mỹ Long Nam 2.798,41 ha; xã Thuận Hòa 1.328,67 ha; xã Trường Thọ 2.034,37 ha.

a) Đất trồng lúa

- Hiện trạng năm 2021 là 13.360,79 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất trồng lúa giảm 75,83 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,93 ha; đất an ninh 0,39 ha; đất cụm công nghiệp 39,00 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,75 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,25 ha; đất phát triển hạ tầng 19,97 ha; đất ở tại nông thôn 10,35 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 4,18 ha;

Đất chuyên trồng lúa nước:

- Hiện trạng năm 2021 là 9.229,20 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất chuyên trồng lúa nước giảm 0,23 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,23 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất chuyên trồng lúa nước giảm 0,23 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích đất chuyên trồng lúa nước có 9.228,97 ha, chiếm 28,11 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2022 là 9.228,97 ha.

- Diện tích đất chuyên trồng lúa nước phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 6,70 ha; thị trấn Mỹ Long 0,68 ha; xã Mỹ Hòa 273,01 ha; xã Nhị Trường 1.760,62 ha; xã Hiệp Hòa 961,97 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 267,17 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 43,56 ha; xã Kim Hòa 1.077,94 ha; xã Long Sơn 1.081,34 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 1.016,33 ha; xã Vinh Kim 633,08 ha; xã Mỹ Long Bắc 172,07 ha; xã Mỹ Long Nam 55,00 ha; xã Thuận Hòa 108,91 ha; xã Trường Thọ 1.770,60 ha.

b) Đất trồng cây hàng năm khác

- Hiện trạng năm 2021 là 1.006,93 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất trồng cây hàng năm khác giảm 2,22 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 1,73 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,49 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất trồng cây hàng năm khác giảm 2,22 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích đất trồng cây hàng năm khác có 1.004,71 ha; chiếm 3,06 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2022 là 1.004,71 ha.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 3,72 ha; thị trấn Mỹ Long 6,21 ha; xã Mỹ Hòa 47,86 ha; xã Nhị Trường 44,51 ha; xã Hiệp Hòa 93,67 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 24,68 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 19,45 ha; xã Kim Hòa 28,89 ha; xã Long Sơn 163,41 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 225,77 ha; xã Vinh Kim 39,65 ha; xã Mỹ Long Bắc 161,41 ha; xã Mỹ Long Nam 96,48 ha; xã Thuận Hòa 33,13 ha; xã Trường Thọ 15,87 ha.

c) Đất trồng cây lâu năm

- Hiện trạng năm 2021 là 3.670,10 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất trồng cây lâu năm giảm 140,12 ha do chuyển sang đất quốc phòng 37,90 ha; đất an ninh 0,13 ha; đất cụm công nghiệp 1,00 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,50 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 8,00 ha; đất phát triển hạ tầng 76,51 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 1,30 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,25 ha; đất ở tại nông thôn 10,85 ha; đất ở tại đô thị 3,04 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,64 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất trồng cây lâu năm giảm 140,12 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích đất trồng cây lâu năm có 3.529,98 ha, chiếm 10,75 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 3.529,98 ha.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 18,32 ha; thị trấn Mỹ Long 42,88 ha; xã Mỹ Hòa 228,48 ha; xã Nhị Trường 481,27 ha; xã Hiệp Hòa 232,82 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 252,28 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 215,69 ha; xã Kim Hòa 186,05 ha; xã Long Sơn 393,69 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 213,83 ha; xã Vinh Kim 547,87 ha; xã Mỹ Long Bắc 177,51 ha; xã Mỹ Long Nam 91,39 ha; xã Thuận Hòa 202,77 ha; xã Trường Thọ 245,11 ha.

d) Đất rừng phòng hộ

- Hiện trạng năm 2021 là 1.036,38 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích đất rừng phòng hộ có 1.036,38 ha, chiếm 3,16 % diện tích tự nhiên, không biến động so với hiện trạng. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2022 là 1.036,38 ha.

- Diện tích đất rừng phòng hộ phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Mỹ Long 58,47 ha; xã Vinh Kim 18,27 ha; xã Mỹ Long Bắc 161,26 ha; xã Mỹ Long Nam 798,38 ha.

e) Đất nuôi trồng thủy sản

- Hiện trạng năm 2021 là 7.554,39 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất nuôi trồng thủy sản giảm 5,42 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp như đất: đất thương mại - dịch vụ 0,17 ha; đất phát triển hạ tầng 1,13 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,40 ha; đất ở tại nông thôn 3,58 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,14 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất nuôi trồng thủy sản giảm 5,42 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 7.548,96 ha; chiếm 22,99 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2022 là 7.548,96 ha.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 55,09 ha; thị trấn Mỹ Long 3,07 ha; xã Mỹ Hòa 431,03 ha; xã Nhị Trường 7,00 ha; xã Hiệp Hòa 236,23 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 1.013,05 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 1.294,10 ha; xã Kim Hòa 223,62 ha; xã Long Sơn 1.031,10 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 590,14 ha; xã Vinh Kim 403,14 ha; xã Mỹ Long Bắc 122,72 ha; xã Mỹ Long Nam 1.653,80 ha; xã Thuận Hòa 479,58 ha; xã Trường Thọ 5,30 ha.

f) Đất nông nghiệp khác

- Hiện trạng năm 2021 là 39,80 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích đất nông nghiệp khác có 39,80 ha; chiếm 0,12 % diện tích tự nhiên, không biến động so với hiện trạng.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2022 là 39,80 ha.

- Diện tích đất nông nghiệp khác phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Long Sơn 39,57 ha; xã Mỹ Long Nam 0,23 ha.

3.3.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

- Hiện trạng năm 2021 là 6.157,42 ha.

+ Chuyển tăng: đất phi nông nghiệp tăng 223,59 ha được lấy từ đất trồng lúa 75,83 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,22 ha; đất trồng cây lâu năm 140,12 ha; đất nuôi trồng thủy sản 5,42 ha;

+ Cân đối tăng giảm: đất phi nông nghiệp tăng 223,59 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích đất phi nông nghiệp có 6.381,01 ha; chiếm 19,44 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 6.157,42 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 101,38 ha; thị trấn Mỹ Long 392,88 ha; xã Mỹ Hòa 229,76 ha; xã Nhị Trường 263,80 ha; xã Hiệp Hòa 230,05 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 305,59 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 196,13 ha; xã Kim Hòa 267,66 ha; xã Long Sơn 357,46 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 239,64 ha; xã Vinh Kim 905,23 ha; xã Mỹ Long Bắc 1.035,04 ha; xã Mỹ Long Nam 1.421,31 ha; xã Thuận Hòa 249,55 ha; xã Trường Thọ 185,54 ha.

a) Đất quốc phòng

- Hiện trạng năm 2021 là 24,55 ha.

+ Chu chuyển tăng: đất quốc phòng tăng 38,83 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,93 ha; đất trồng cây lâu năm 37,90 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất quốc phòng tăng 38,83 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích đất quốc phòng có 63,38 ha, chiếm 0,19 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 24,55 ha.

- Diện tích đất quốc phòng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 2,32 ha; thị trấn Mỹ Long 3,27 ha; xã Long Sơn 20,07 ha; xã Mỹ Long Bắc 37,72 ha.

Bảng 14: Các dự án đất quốc phòng năm 2022

Số TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
1	Nhu cầu đất quốc phòng tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 2	37,00		37,00	Huyện Cầu Ngang
2	Nhu cầu đất quốc phòng tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 3	2,32	1,39	0,93	Huyện Cầu Ngang
3	Nhu cầu đất quốc phòng tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 6	0,40		0,40	Huyện Cầu Ngang
4	Nhu cầu đất quốc phòng tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 7	0,50		0,50	Huyện Cầu Ngang

b) Đất an ninh

- Hiện trạng năm 2021 là 2,92 ha.

+ Chu chuyển tăng: đất an ninh tăng 0,89 ha do được lấy từ đất trồng lúa 0,39 ha; đất trồng cây lâu năm 0,13 ha; đất phát triển hạ tầng 0,13 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,24 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất an ninh tăng 0,89 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích đất an ninh có 3,81 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 2,92 ha.

- Diện tích đất an ninh phân bổ đến đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 0,13 ha; thị trấn Mỹ Long ha; xã Mỹ Hòa 2,92 ha; xã Nhị Trường ha; xã Hiệp Hòa 0,10 ha; xã Hiệp Mỹ Tây ha; xã Hiệp Mỹ Đông ha; xã Kim Hòa 0,14 ha; xã Long Sơn ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,10 ha; xã Vinh Kim ha; xã Mỹ Long Bắc 0,10 ha; xã Mỹ Long Nam ha; xã Thuận Hòa 0,22 ha; xã Trường Thọ 0,10 ha.

Bảng 15: Các dự án đất an ninh năm 2022

Số TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
1	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 1	0,10		0,10	Huyện Cầu Ngang
2	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 2	0,22		0,22	Huyện Cầu Ngang
3	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 3	0,10		0,10	Huyện Cầu Ngang
4	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 4	0,10		0,10	Huyện Cầu Ngang
5	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 5	0,13		0,13	Huyện Cầu Ngang
6	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 6	0,14		0,14	Huyện Cầu Ngang
7	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 7	0,10		0,10	Huyện Cầu Ngang

c) Đất cụm công nghiệp

- Hiện trạng năm 2021 là 38,15 ha.

+ Chuyển tăng: đất cụm công nghiệp tăng 40,00 ha do được lấy từ đất trồng lúa 39,00 ha; đất trồng cây lâu năm 1,00 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất cụm công nghiệp tăng 40,00 ha, để thực hiện dự án Cụm công nghiệp Long Sơn.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích đất cụm công nghiệp có 78,15 ha, chiếm 0,24 % diện tích tự nhiên. Phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Hiệp Mỹ Tây 38,15 ha; xã Long Sơn 40,00 ha.

d) Đất thương mại, dịch vụ

- Hiện trạng năm 2021 là 5,72 ha.

+ Chu chuyển tăng: đất thương mại, dịch vụ tăng 1,42 ha do được lấy từ đất trồng lúa 0,75 ha; đất trồng cây lâu năm 0,50 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,17 ha;

+ Chu chuyển giảm: đất thương mại, dịch vụ giảm 0,23 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,15 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,08 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất thương mại, dịch vụ tăng 1,19 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích đất thương mại, dịch vụ có 6,91 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 5,49 ha.

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 1,05 ha; thị trấn Mỹ Long 0,01 ha; xã Mỹ Hòa 0,54 ha; xã Nhị Trường 0,62 ha; xã Hiệp Hòa 0,35 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 1,19 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,06 ha; xã Kim Hòa 1,26 ha; xã Long Sơn 0,42 ha; xã Thanh Hòa Sơn ha; xã Vinh Kim 0,25 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,59 ha; xã Mỹ Long Nam 0,24 ha; xã Thuận Hòa 0,16 ha; xã Trường Thọ 0,17 ha.

Bảng 16: Các dự án đất thương mại, dịch vụ năm 2022

Số TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
1	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Thu Sang	0,05		0,05	Xã Hiệp Hòa
2	Cửa hàng xăng dầu số 2 (Công ty TNHH Global Greentech)	0,10		0,10	Xã Hiệp Mỹ Tây
3	Cửa hàng xăng dầu Nguyễn Gia 2	0,10		0,10	Xã Hiệp Mỹ Tây
4	CHXD Thanh Hoàng của Công ty TNHH MTV Quản lý và Phát triển chợ Thanh Hoàng (Cửa hàng xăng dầu Mỹ Hòa)	0,05		0,05	Xã Mỹ Hòa
5	CHXD Quốc Cường của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bảy Quốc	0,10		0,10	Xã Mỹ Hòa
6	CHXD Hiệp Mỹ của Công ty TNHH xăng dầu petro Phước Toàn	0,17		0,17	Xã Hiệp Mỹ Tây
7	Cửa hàng xăng dầu Tài Tiến của Doanh nghiệp tư nhân Tài Tiến Tiểu Cần	0,30		0,30	Xã Hiệp Hòa

Số TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
8	CHXD Trường Thọ của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Ngọc Như	0,17		0,17	Xã Trường Thọ
9	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	0,12		0,12	Xã Mỹ Long Bắc
10	Cửa hàng xăng dầu Nhị Trường	0,26		0,26	Xã Nhị Trường
11	Giao đất có thu tiền sử dụng đất (cửa hàng xăng dầu)	0,0024		0,0024	Xã Hiệp Mỹ Tây

đ) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Hiện trạng năm 2021 là 40,72 ha.

+ Chuyển tăng: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 8,50 ha do được lấy từ đất trồng lúa 0,25 ha; trồng cây lâu năm 8,00 ha; đất phát triển hạ tầng 0,20 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha.

+ Chuyển giảm: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 0,04 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,04 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 8,46 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 49,18 ha, chiếm 0,15 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 40,68 ha.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 3,66 ha; thị trấn Mỹ Long 0,01 ha; xã Mỹ Hòa ha; xã Nhị Trường ha; xã Hiệp Hòa 0,20 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,96 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,02 ha; xã Kim Hòa 0,35 ha; xã Long Sơn 31,29 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,02 ha; xã Vinh Kim 3,58 ha; xã Mỹ Long Bắc 8,66 ha; xã Mỹ Long Nam ha; xã Thuận Hòa 0,26 ha; xã Trường Thọ 0,15 ha.

Bảng 17: Các dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2022

Số TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
1	Khu liên hợp sản xuất, chế biến, thực nghiệm trồng trọt của Công ty cổ phần Tân Tân Trà Vinh (thuê đất)	7,86		7,86	Xã Mỹ Long Bắc
2	Trạm cấp nước xã Hiệp Mỹ Đông	0,02		0,02	Xã Hiệp Mỹ Đông
3	Trạm cấp nước xã Trường Thọ	0,05	0,02	0,03	Xã Trường Thọ
4	Trạm cấp nước xã Long Sơn	0,25		0,25	Xã Long Sơn
5	Công ty cổ phần cấp thoát nước Trà Vinh (cập nhật hiện trạng)	0,02	0,02		TT. Cầu Ngang
6	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Hiệp Hòa	0,20		0,20	Xã Hiệp Hòa
7	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch Thuận Hòa	0,14		0,14	Xã Thuận Hòa

e) Đất phát triển hạ tầng

- Hiện trạng năm 2021 là 2.118,07 ha.

+ Chu chuyển tăng: đất phát triển hạ tầng tăng 100,65 ha do được lấy từ đất trồng lúa 19,97 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,73 ha; đất trồng cây lâu năm 76,51 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,13 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,15 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,04 ha; đất ở tại nông thôn 0,47 ha; đất ở tại đô thị 0,22 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,42 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất phát triển hạ tầng giảm 1,03 ha do chuyển sang đất an ninh 0,13 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,20 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,02 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,60 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,08 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất phát triển hạ tầng tăng 99,62 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích đất phát triển hạ tầng có 2.217,68 ha, chiếm 6,75 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 2.117,03 ha.

- Diện tích đất phát triển hạ tầng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 42,54 ha; thị trấn Mỹ Long 20,62 ha; xã Mỹ Hòa

123,39 ha; xã Nhị Trường 205,50 ha; xã Hiệp Hòa 168,73 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 153,15 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 95,17 ha; xã Kim Hòa 168,35 ha; xã Long Sơn 188,27 ha; xã Thanh Hòa Sơn 191,58 ha; xã Vinh Kim 231,58 ha; xã Mỹ Long Bắc 90,01 ha; xã Mỹ Long Nam 190,30 ha; xã Thuận Hòa 179,82 ha; xã Trường Thọ 168,66 ha.

Đất phát triển hạ tầng bao gồm:

e.1. Đất giao thông

- Hiện trạng năm 2021 là 702,64 ha.

+ Chu chuyển tăng: đất giao thông tăng 74,83 ha do được lấy từ đất trồng lúa 12,81 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,68 ha; đất trồng cây lâu năm 59,16 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,13 ha; đất thủy lợi 0,70 ha; đất ở tại nông thôn 0,14 ha; đất ở tại đô thị 0,21 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất giao thông giảm 0,0024 ha để chuyển sang đất thương mại dịch vụ.

+ Cân đối tăng giảm: đất giao thông tăng 74,83 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích đất giao thông có 777,47 ha, chiếm 2,37 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 702,64 ha.

- Diện tích đất giao thông phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 22,20 ha; thị trấn Mỹ Long 13,95 ha; xã Mỹ Hòa 39,49 ha; xã Nhị Trường 74,56 ha; xã Hiệp Hòa 52,80 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 81,01 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 25,29 ha; xã Kim Hòa 37,97 ha; xã Long Sơn 84,76 ha; xã Thanh Hòa Sơn 83,79 ha; xã Vinh Kim 63,43 ha; xã Mỹ Long Bắc 47,31 ha; xã Mỹ Long Nam 78,44 ha; xã Thuận Hòa 28,01 ha; xã Trường Thọ 44,46 ha.

Bảng 18: Các dự án đất giao thông năm 2022

Số TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
1	Đường tỉnh 915B, giai đoạn 2, tỉnh Trà Vinh	13,34	6,91	6,43	Xã Vinh Kim, Mỹ Long Nam, xã Mỹ Long Bắc, TT Mỹ Long, huyện Cầu Ngang

Số TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
2	Đường kết nối cầu Chong Vãng - Quốc lộ 54, huyện Cầu Ngang, Châu Thành	2,26		2,26	Xã Trường Thọ
3	Xây dựng Đường hành lang ven biển trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	42,42	17,87	24,55	Xã Mỹ Long Nam
4	Mở rộng Tỉnh lộ 912 (khoảng 1 km)	1,66	1,46	0,20	TT. Mỹ Long
5	Tuyến đường từ nút giao Đường tỉnh 914 - Tuyến số 2 xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải đến ngã ba xã Long Sơn (Quốc lộ 53), huyện Cầu Ngang (đoạn 2)	12,70	4,49	8,21	Xã Thạnh Hoà Sơn, xã Long Sơn
6	Dự án Đầu tư nâng cấp, mở rộng hạ tầng thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang	21,45	15,33	6,12	TT. Cầu Ngang
7	Hạ tầng phát triển du lịch cụm xã Mỹ Long Bắc, Mỹ Long Nam, thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang	10,35		10,35	xã Mỹ Long Bắc, Mỹ Long Nam, thị trấn Mỹ Long
8	Mở mới đường Mỹ Hòa - Hương Lộ 17 (Từ đường Mỹ Hòa đến Hương Lộ 17)	1,82		1,82	Xã Hiệp Hòa
9	Đường NT1 (nối tiếp đường Tân Hiệp)	0,59		0,59	Xã Kim Hòa
10	Đường đaml kênh cấp II (dài: 690m, rộng 2,5m)	1,73		1,73	Xã Vinh Kim
11	Đường đaml Cà Tum B (Tập Đoàn 13) (dài: 550m, rộng: 2,5m)	0,14		0,14	Xã Vinh Kim
12	Đường từ trạm y tế Mỹ Hòa đến nhà Hai Tuần gần chùa (dài 1200m, rộng 3m)	0,36		0,36	Xã Mỹ Hòa
13	Đường đaml cấp kênh cấp II	0,21		0,21	Xã Mỹ Long Nam
14	Đường đaml từ chợ xã - Ven 1 Bờ kinh 2 nối tiếp	0,42	0,24	0,18	Xã Mỹ Hoà

Số TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
15	Đường đanl từ nhà Út Khởi đến nhà Trần Công Bình	0,32	0,27	0,05	Xã Mỹ Hoà
16	Đường đanl từ nhà ông Nguyễn Văn Thù đến cầu Xóm Chòi	0,18	0,15	0,03	Xã Mỹ Hoà
17	Đường nhựa Ba So - Giồng Thành	0,80	0,64	0,16	Xã Nhị Trường
18	Đường nhựa ấp Là Ca B	0,74		0,74	Xã Nhị Trường
19	Đường GTNT ấp Nô Lự A	0,21		0,21	Xã Nhị Trường
20	Đường nhựa ấp Bông Ven	0,64	0,36	0,28	Xã Nhị Trường
21	Đường nhựa ấp Nô Lự B	0,50	0,27	0,23	Xã Nhị Trường
22	Đường nhựa ấp Tựa	0,28	0,06	0,22	Xã Nhị Trường
23	Đường nhựa ấp Chông Bát	0,38	0,23	0,15	Xã Nhị Trường
24	Mở rộng đường ấp Sóc Mới - ấp Tựa	0,26	0,20	0,06	Xã Long Sơn
25	Đường đanl tuyến trục chính nội đồng	0,05		0,05	Xã Mỹ Long Bắc
26	Nâng cấp mở rộng đường đanl ấp Giữa - Kim Cầu	0,50	0,40	0,10	Xã Kim Hòa
27	Đường đanl Hương lộ 35 - kênh T4	0,56		0,56	Xã Hiệp Mỹ Đông
28	Đường giao thông liên xã Mỹ Hòa - Mỹ Long Bắc - thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang	6,30	1,85	4,45	Xã Mỹ Hòa, Mỹ Long Bắc, TT. Mỹ Long
29	Đường giao thông liên xã Nhị Trường - Trường Thọ, huyện Cầu Ngang	5,25	5,25		Xã Nhị Trường, Xã Trường Thọ
30	Đường cặp chùa Cos Xoài	0,50		0,50	Xã Trường Thọ
31	Đường nhựa kênh 1 nối tiếp	0,30		0,30	Xã Trường Thọ
32	Đường nhựa nhà ông Dương Văn Phai	0,25		0,25	Xã Trường Thọ

Số TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
33	Dường nhựa từ kênh 6 đến giáp xã Đa Lộc	0,40		0,40	Xã Trường Thọ
34	Đường nhựa	2,62		2,62	Xã Vinh Kim
35	Bến xe huyện Cầu Ngang	0,32		0,32	Xã Thuận Hòa

e.2. Đất thủy lợi

- Hiện trạng năm 2021 là 1.168,10 ha.

+ Chuyển tăng: đất thủy lợi tăng 12,52 ha do được lấy từ đất trồng lúa 0,87 ha; đất trồng cây lâu năm 11,37 ha; đất ở tại nông thôn 0,28 ha.

+ Chuyển giảm: đất thủy lợi giảm 0,78 ha do chuyển sang đất giao thông 0,70 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,08 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất thủy lợi tăng 11,74 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích đất thủy lợi có 1.179,84 ha, chiếm 3,59 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.167,32 ha.

- Diện tích đất thủy lợi phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 9,47 ha; thị trấn Mỹ Long 0,75 ha; xã Mỹ Hòa 58,48 ha; xã Nhị Trường 96,69 ha; xã Hiệp Hòa 93,75 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 57,21 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 62,30 ha; xã Kim Hòa 118,02 ha; xã Long Sơn 82,61 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 88,06 ha; xã Vinh Kim 148,26 ha; xã Mỹ Long Bắc 19,18 ha; xã Mỹ Long Nam 103,44 ha; xã Thuận Hòa 139,16 ha; xã Trường Thọ 102,48 ha.

Bảng 19: Các dự án đất thủy lợi năm 2022

Số TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
1	Kè chống sạt lở thị trấn Cầu Ngang và xã Thuận Hòa, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh (đoạn còn lại)	1,79		1,79	TT. Cầu Ngang

Số TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
2	Trạm bơm điện - kênh bê tông phục vụ sản xuất nông nghiệp xã Nhị Trường	0,03		0,03	Xã Nhị Trường
3	Di dân khẩn cấp vùng sạt lở TT. Cầu Ngang và xã Thuận Hòa (giai đoạn 2)	0,70		0,70	TT. Cầu Ngang
4	Kè chống sạt lở bờ sông Cỏ Chiên khu vực xã Vinh Kim	7,03		7,03	Xã Vinh Kim
5	Đầu tư xây dựng 34 cống nội đồng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (huyện Cầu Ngang có 9 cống)				Xã Hiệp Hoà, xã Kim Hoà
	Cống Kênh TN3	0,06		0,06	Xã Hiệp Hoà
	Cống Kênh TN4	0,15		0,15	Xã Hiệp Hoà
	Cống Kênh TN5	0,13		0,13	Xã Hiệp Hoà
	Cống Kênh V22	0,20		0,20	Xã Hiệp Hoà
	Cống Kênh V23	0,18		0,18	Xã Hiệp Hoà
	Cống Kim Hoà	0,14		0,14	Xã Kim Hoà
	Cống Kênh Nội	0,18		0,18	Xã Kim Hoà
	Cống Kênh Chìm	0,19		0,19	Xã Kim Hoà
	Cống Kênh Ba Khiển	0,24		0,24	Xã Kim Hoà
6	Hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Kim Hoà - Vinh Kim, huyện Cầu Ngang	1,73	1,73		Xã Kim Hoà, Vinh Kim
7	Nạo vét 18 tuyến kênh phục vụ sản xuất	1,50		1,50	Xã Thạnh Hòa Sơn, Long Sơn, Thuận Hòa

e.3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

- Hiện trạng năm 2021 là 4,46 ha.

+ Chu chuyển tăng: đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 2,22 ha do được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,52 ha; đất trồng cây lâu năm 1,24 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,15 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,04 ha; đất ở tại nông thôn 0,04 ha; đất ở tại đô thị 0,01 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,12 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 2,22 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích đất cơ sở văn hóa có 6,68 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 4,46 ha.

- Diện tích đất cơ sở văn hóa phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 1,22 ha; thị trấn Mỹ Long 0,21 ha; xã Mỹ Hòa 1,70 ha; xã Nhị Trường 2,72 ha; xã Hiệp Hòa ha; xã Hiệp Mỹ Tây ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,12 ha; xã Kim Hòa ha; xã Long Sơn 0,20 ha; xã Thạnh Hòa Sơn ha; xã Vinh Kim ha; xã Mỹ Long Bắc ha; xã Mỹ Long Nam 0,36 ha; xã Thuận Hòa ha; xã Trường Thọ 0,15 ha.

Bảng 20: Các dự án đất cơ sở văn hóa năm 2022

Số TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
1	Xây dựng trung tâm sinh hoạt Thanh thiếu niên huyện Cầu Ngang	1,70		1,70	Xã Mỹ Hòa
2	Quảng trường huyện Cầu Ngang	0,42		0,42	TT. Cầu Ngang
3	Xây dựng 2 phòng chức năng nhà văn hóa xã	0,10		0,10	Xã Trường Thọ

e.4. Đất xây dựng cơ sở y tế

- Hiện trạng năm 2021 là 4,50 ha.

+ Chuyển giảm: đất xây dựng cơ sở y tế giảm 0,20 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

+ Cân đối tăng giảm: đất xây dựng cơ sở y tế giảm 0,20 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích đất cơ sở y tế có 4,30 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Trong năm chỉ thực hiện nâng cấp trạm y tế thị trấn Cầu Ngang trên nền đất hiện trạng không làm biến động diện tích. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 4,30 ha.

- Diện tích đất cơ sở y tế phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 2,68 ha; thị trấn Mỹ Long 0,11 ha; xã Mỹ Hòa 0,13 ha; xã Nhị Trường 0,13 ha; xã Hiệp Hòa 0,29 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,12 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,08 ha; xã Kim Hòa 0,14 ha; xã Long Sơn 0,14 ha; xã Thạnh Hòa

Sơn 0,11 ha; xã Vinh Kim 0,03 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,04 ha; xã Mỹ Long Nam 0,14 ha; xã Thuận Hòa 0,09 ha; xã Trường Thọ 0,07 ha.

e.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

- Hiện trạng năm 2021 là 39,29 ha.

+ Chu chuyển tăng: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 2,30 ha được lấy từ đất trồng lúa 1,39 ha; đất trồng cây lâu năm 0,10 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,51 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,30 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm 0,25 ha do chuyển sang đất an ninh 0,13 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,10 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,02 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 2,05 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo có 41,34 ha, chiếm 0,13 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 39,04 ha.

- Diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 2,93 ha; thị trấn Mỹ Long 1,38 ha; xã Mỹ Hòa 1,54 ha; xã Nhị Trường 3,66 ha; xã Hiệp Hòa 2,23 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 3,84 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 3,12 ha; xã Kim Hòa 2,55 ha; xã Long Sơn 4,08 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 1,08 ha; xã Vinh Kim 4,38 ha; xã Mỹ Long Bắc 3,42 ha; xã Mỹ Long Nam 2,01 ha; xã Thuận Hòa 1,65 ha; xã Trường Thọ 3,48 ha.

Bảng 21: Các dự án đất giáo dục năm 2022

Số TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
1	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Dương Quang Đông, huyện Cầu Ngang	1,25	1,25		TT. Cầu Ngang
2	Trường THCS xã Hiệp Mỹ Tây	0,70		0,70	Xã Hiệp Mỹ Tây
3	Mở rộng trường TH Vinh Kim A (điểm Vinh Kim C)	0,12	0,07	0,05	Xã Vinh Kim
4	Trường TH Kim Hòa B	0,44		0,44	Xã Kim Hòa
5	Mở rộng trường MG Tuổi Thơ	0,37	0,27	0,10	Xã Vinh Kim

Số TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
6	Mở rộng trường MG Hiệp Hoà	0,32	0,12	0,20	Xã Hiệp Hoà
7	Trường MG Nhị Trường	0,30		0,30	Xã Nhị Trường
8	Xây dựng mới Trường TH Trường Thọ B	0,51		0,51	Xã Trường Thọ

e.6. Đất cơ sở thể dục thể thao

- Hiện trạng năm 2021 là 9,69 ha.

+ Chu chuyển tăng: đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 9,51 ha do được lấy từ đất trồng lúa 4,51 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,53 ha; đất trồng cây lâu năm 4,47 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao giảm 1,11 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,51 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,60 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 8,40 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích đất thể dục thể thao có 18,08 ha, chiếm 0,06 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 8,58 ha.

- Diện tích đất thể dục thể thao phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Mỹ Long 1,52 ha; xã Mỹ Hòa 3,58 ha; xã Nhị Trường 1,97 ha; xã Hiệp Hoà 0,60 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 1,40 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 1,20 ha; xã Kim Hòa 1,40 ha; xã Long Sơn 0,67 ha; xã Thanh Hòa Sơn 0,50 ha; xã Vinh Kim 1,30 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,61 ha; xã Mỹ Long Nam 1,25 ha; xã Thuận Hòa 0,88 ha; xã Trường Thọ 1,19 ha.

Bảng 22: Các dự án đất cơ sở thể dục thể thao năm 2022

Số TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
1	Xây dựng mới sân vận động xã Kim Hòa	1,40		1,40	Xã Kim Hòa
2	Xây dựng mới sân vận động thị trấn Mỹ Long	1,03		1,03	TT. Mỹ Long

Số TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
3	Xây dựng mới sân vận động xã Hiệp Mỹ Đông	1,20		1,20	Xã Hiệp Mỹ Đông
4	Xây dựng mới sân vận động xã Hiệp Mỹ Tây	1,20		1,20	Xã Hiệp Mỹ Tây
5	Xây dựng mới sân vận động xã Nhị Trường	1,97		1,97	Xã Nhị Trường
6	Xây dựng mới sân vận động xã Thuận Hòa	0,88		0,88	Xã Thuận Hòa
7	Xây dựng mới sân vận động xã Trường Thọ	1,20		1,20	Xã Trường Thọ
8	Mở rộng sân vận động xã Vinh Kim	1,30	0,67	0,63	Xã Vinh Kim

e.7. Đất công trình năng lượng

- Hiện trạng năm 2021 là 3,91 ha.

+ Chuyển tăng: đất công trình năng lượng tăng 0,28 ha do được lấy từ đất trồng lúa 0,15 ha; đất trồng cây lâu năm 0,13 ha. Diện tích tăng để thực hiện công trình Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2 ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà). Ngoài ra còn cập nhật bổ sung hiện trạng công trình cấp bách đã thực hiện trong năm 2021 là Đường dây 110KV của nhà máy điện gió Hiệp Thạnh diện tích 0,7 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất công trình năng lượng tăng 0,28 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích đất công trình năng lượng có 4,18 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 3,91 ha.

- Diện tích đất công trình năng lượng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Mỹ Hòa ha; xã Nhị Trường 1,03 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,14 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,15 ha; xã Kim Hòa ha; xã Long Sơn 1,19 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,52 ha; xã Vinh Kim ha; xã Mỹ Long Bắc ha; xã Mỹ Long Nam 0,23 ha; xã Trường Thọ 0,82 ha.

e.8. Đất công trình bưu chính, viễn thông

- Hiện trạng năm 2021 là 1,26 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông có 1,26 ha, không biến động so với hiện trạng. Kế hoạch năm 2022 chỉ cập nhật hiện trạng 06 vị trí đất của Bưu điện tỉnh Trà Vinh đang quản lý sử dụng với tổng diện tích 0,41 ha.

- Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 0,14 ha; thị trấn Mỹ Long 0,02 ha; xã Mỹ Hòa 0,02 ha; xã Nhị Trường 0,07 ha; xã Hiệp Hòa 0,04 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,09 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,05 ha; xã Kim Hòa 0,06 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,08 ha; xã Vinh Kim 0,07 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,03 ha; xã Mỹ Long Nam 0,07 ha; xã Thuận Hòa 0,30 ha; xã Trường Thọ 0,20 ha.

e.9. Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Hiện trạng năm 2021 là 5,50 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích đất bãi thải, xử lý rác thải có 5,50 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên; không biến động so với hiện trạng.

- Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Mỹ Long 0,23 ha; xã Nhị Trường 0,47 ha; xã Kim Hòa 0,17 ha; xã Mỹ Long Bắc 4,64 ha.

e.10. Đất cơ sở tôn giáo

- Hiện trạng năm 2021 là 97,15 ha.

+ Chuyển tăng: đất cơ sở tôn giáo tăng 0,30 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,25 ha; đất trồng cây lâu năm 0,04 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha. Đất cơ sở tôn giáo tăng để mở rộng chùa Bông Ven ở xã Nhị Trường.

+ Cân đối tăng giảm: đất cơ sở tôn giáo tăng 0,30 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích đất cơ sở tôn giáo có 97,45 ha, chiếm 0,30 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 97,15 ha.

- Diện tích đất cơ sở tôn giáo phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 1,62 ha; thị trấn Mỹ Long 0,27 ha; xã Mỹ Hòa 11,32 ha; xã Nhị Trường 21,82 ha; xã Hiệp Hòa 12,03 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,79 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,54 ha; xã Kim Hòa 6,78 ha; xã Long Sơn 5,58 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 10,74 ha; xã Vinh Kim 4,66 ha; xã Mỹ Long Bắc 2,19 ha; xã Mỹ Long Nam 0,23 ha; xã Thuận Hòa 4,69 ha; xã Trường Thọ 14,18 ha.

e.11. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- Hiện trạng năm 2021 là 76,72 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 76,72 ha, chiếm 0,23 % diện tích tự nhiên, không biến động so với hiện trạng.

- Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 1,81 ha; thị trấn Mỹ Long 1,52 ha; xã Mỹ Hòa 6,76 ha; xã Nhị Trường 1,71 ha; xã Hiệp Hòa 6,49 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 8,28 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 2,07 ha; xã Kim Hòa 1,07 ha; xã Long Sơn 8,60 ha; xã Thanh Hòa Sơn 6,71 ha; xã Vinh Kim 9,22 ha; xã Mỹ Long Bắc 12,44 ha; xã Mỹ Long Nam 3,77 ha; xã Thuận Hòa 4,98 ha; xã Trường Thọ 1,27 ha.

e.13. Đất chợ

- Hiện trạng năm 2021 là 4,85 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích đất chợ có 4,85 ha; chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, không biến động so với hiện trạng.

- Diện tích đất chợ phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 0,47 ha; thị trấn Mỹ Long 0,64 ha; xã Mỹ Hòa 0,37 ha; xã Nhị Trường 0,67 ha; xã Hiệp Hòa 0,45 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,25 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,26 ha; xã Kim Hòa 0,18 ha; xã Long Sơn 0,45 ha; xã Thanh Hòa Sơn ha; xã Vinh Kim 0,23 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,16 ha; xã Mỹ Long Nam 0,36 ha; xã Trường Thọ 0,37 ha.

g. Đất sinh hoạt cộng đồng

- Hiện trạng năm 2021 là 1,67 ha.

+ Chuyển tăng: đất sinh hoạt cộng đồng tăng 1,73 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm 1,30 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,40 ha; đất phát triển hạ tầng 0,02 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất sinh hoạt cộng đồng tăng 1,73 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng có 3,40 ha; chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1,67 ha.

- Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 0,03 ha; thị trấn Mỹ Long 0,02 ha; xã Mỹ

Hòa 0,03 ha; xã Nhị Trường 0,39 ha; xã Hiệp Hòa 0,28 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,20 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 1,40 ha; xã Kim Hòa 0,12 ha; xã Long Sơn 0,66 ha; xã Thanh Hòa Sơn ha; xã Vinh Kim 0,05 ha; xã Mỹ Long Bắc ha; xã Mỹ Long Nam 0,05 ha; xã Thuận Hòa 0,02 ha; xã Trường Thọ 0,14 ha.

Bảng 23: Các dự án đất sinh hoạt cộng đồng năm 2022

Số TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
1	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Cái Già Trên	0,25		0,25	Xã Hiệp Mỹ Đông
2	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Cái Già	0,25		0,25	Xã Hiệp Mỹ Đông
3	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Cái Già Bên	0,25		0,25	Xã Hiệp Mỹ Đông
4	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Rạch	0,25		0,25	Xã Hiệp Mỹ Đông
5	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Khúc Ngay	0,25		0,25	Xã Hiệp Mỹ Đông
6	NVH ấp Là Ca A	0,02		0,02	Xã Nhị Trường
7	NVH ấp Là Ca B	0,02		0,02	Xã Nhị Trường
8	NVH ấp Chông Bát	0,02		0,02	Xã Nhị Trường
9	NVH ấp Nô Lừa B	0,02		0,02	Xã Nhị Trường
10	NVH ấp Giồng Thành	0,02		0,02	Xã Nhị Trường
11	NVH ấp Ba So	0,02		0,02	Xã Nhị Trường
12	Nâng cấp cải tạo NVH khóm Minh Thuận A	0,01		0,01	TT. Cầu Ngang
13	Nâng cấp cải tạo NVH khóm Mỹ Cẩm A	0,01	0,01		TT. Cầu Ngang
14	Nâng cấp cải tạo NVH khóm Minh Thuận B	0,01	0,01		TT. Cầu Ngang
15	Trung tâm văn hóa Cộng đồng ấp Sóc Giúp	0,30		0,30	Xã Long Sơn
16	Trung tâm văn hóa Cộng đồng ấp Tân Lập	0,05		0,05	Xã Long Sơn

h. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

- Hiện trạng năm 2021 là 0,10 ha.

+ Chu chuyển tăng: đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 1,18 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,25 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,08 ha; đất phát triển hạ tầng 0,60 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,25 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 1,18 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 1,28 ha; chiếm 0,00 % diện tích tự nhiên. Thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Mỹ Long ha; xã Mỹ Hòa ha; xã Nhị Trường 0,33 ha; xã Hiệp Hòa ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,25 ha; xã Long Sơn ha; xã Thanh Hòa Sơn 0,10 ha; xã Vinh Kim ha; xã Mỹ Long Bắc ha; xã Thuận Hòa ha; xã Trường Thọ 0,60 ha.

Bảng 24: Các dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2022

Số TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
1	Khu vui chơi cho người già và trẻ em	0,25		0,25	Xã Hiệp Mỹ Đông
2	Khu vui chơi cho người già và trẻ em	0,25		0,25	Xã Nhị Trường
3	Khu vui chơi cho người già và trẻ em	0,60		0,60	Xã Trường Thọ
4	Khu vui chơi cho người già và trẻ em	0,08		0,08	Xã Nhị Trường

i. Đất ở tại nông thôn

- Hiện trạng năm 2021 là 571,83 ha.

+ Chu chuyển tăng: đất ở tại nông thôn tăng 24,86 ha do được lấy từ đất trồng lúa 10,35 ha; đất trồng cây lâu năm 10,85 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,58 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,08 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất ở tại nông thôn giảm 0,77 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,47 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,30 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất ở tại nông thôn tăng 24,09 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích đất ở tại nông thôn có 595,92 ha, chiếm 1,82 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 571,06 ha.

- Diện tích đất ở tại nông thôn phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Mỹ Hòa 55,33 ha; xã Nhị Trường 55,61 ha; xã Hiệp Hòa 57,76 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 30,20 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 14,74 ha; xã Kim Hòa 58,71 ha; xã Long Sơn 62,64 ha; xã Thanh Hòa Sơn 37,49 ha; xã Vinh Kim 44,75 ha; xã Mỹ

Long Bắc 64,84 ha; xã Mỹ Long Nam 44,94 ha; xã Thuận Hòa 53,89 ha; xã Trường Thọ 15,02 ha.

Bảng 25: Các dự án đất ở tại nông thôn năm 2022

Số TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
1	Khu dân cư Thuận Hòa	9,41		9,41	Xã Thuận Hòa
2	Khu dân cư Hiệp Mỹ Tây	9,50		9,50	Xã Hiệp Mỹ Tây
3	Nhu cầu đất ở	5,95		5,95	13 xã

k. Đất ở tại đô thị

- Hiện trạng năm 2021 là 59,55 ha.

+ Chu chuyển tăng: đất ở tại đô thị tăng 3,04 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 3,04 ha. Đất ở tại đô thị tăng để thực hiện nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong năm 2022.

+ Chu chuyển giảm: đất ở tại đô thị giảm 0,50 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,22 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,28 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất ở tại đô thị tăng 2,54 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích đất ở tại đô thị có 62,09 ha, chiếm 0,19 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 59,05 ha.

- Diện tích đất ở tại đô thị phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 37,86 ha; thị trấn Mỹ Long 24,23 ha.

l. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Hiện trạng năm 2021 là 13,10 ha.

+ Chu chuyển tăng: đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 6,11 ha do được lấy từ đất trồng lúa 4,18 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,49 ha; đất trồng cây lâu năm 0,64 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,14 ha; đất phát triển hạ tầng 0,08 ha; đất ở tại nông thôn 0,30 ha; đất ở tại đô thị 0,28 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 1,05 ha do chuyển sang đất an ninh 0,24 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,05 ha; đất phát

triển hạ tầng 0,42 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,25 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,08 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 5,06 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan có 18,17 ha, chiếm 0,06 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 12,06 ha.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 6,85 ha; thị trấn Mỹ Long 0,28 ha; xã Mỹ Hòa 5,59 ha; xã Nhị Trường 0,59 ha; xã Hiệp Hòa 0,41 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,89 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,39 ha; xã Kim Hòa 0,23 ha; xã Long Sơn 0,55 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,32 ha; xã Vinh Kim 0,66 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,17 ha; xã Mỹ Long Nam 0,45 ha; xã Thuận Hòa 0,35 ha; xã Trường Thọ 0,43 ha.

Bảng 26: Các dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2022

Số TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
1	Khu hành chính mới huyện Cầu Ngang (diện tích: 6,11ha)	6,11		6,11	TT. Cầu Ngang; xã Mỹ Hòa
2	Chi cục thuế khu vực Cầu Ngang - Trà Cú (giao đất)	0,30	0,30		TT. Cầu Ngang

m. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Hiện trạng năm 2021 là 0,10 ha.

+ Chuyển tăng: đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 0,08 ha do lấy từ đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,08 ha. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng để xây dựng Nhà lưu trữ hồ sơ địa chính và làm việc cho Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Cầu Ngang ở TT. Cầu Ngang.

+ Cân đối tăng giảm: đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 0,08 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 0,18 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 0,10 ha.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 0,08 ha; thị trấn Mỹ Long 0,10 ha.

n. Đất tín ngưỡng

- Hiện trạng năm 2021 là 7,84 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng có 7,84 ha; chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên; không biến động so với hiện trạng.

- Diện tích đất tín ngưỡng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 0,14 ha; thị trấn Mỹ Long 0,29 ha; xã Mỹ Hòa 0,38 ha; xã Nhị Trường 0,07 ha; xã Hiệp Hòa 0,60 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 1,77 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,10 ha; xã Kim Hòa 0,26 ha; xã Long Sơn 0,58 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,06 ha; xã Vinh Kim 1,86 ha; xã Mỹ Long Bắc 1,19 ha; xã Mỹ Long Nam 0,27 ha; xã Trường Thọ 0,26 ha.

o. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Hiện trạng năm 2021 là 3.269,76 ha.

+ Chuyển giảm: đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 0,08 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,08 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 0,08 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 3.269,68 ha; chiếm 9,96 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 3.269,68 ha.

- Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 6,52 ha; thị trấn Mỹ Long 344,03 ha; xã Mỹ Hòa 40,77 ha; xã Nhị Trường 0,69 ha; xã Hiệp Hòa 1,61 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 79,09 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 83,98 ha; xã Kim Hòa 37,91 ha; xã Long Sơn 12,53 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 9,97 ha; xã Vinh Kim 622,06 ha; xã Mỹ Long Bắc 830,90 ha; xã Mỹ Long Nam 1.185,05 ha; xã Thuận Hòa 14,57 ha.

p. Đất phi nông nghiệp khác

- Hiện trạng năm 2021 là 3,35 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích đất phi nông nghiệp khác có 3,35 ha; chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên; không biến động so với hiện trạng. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 3,35 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp khác phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 0,19 ha; xã Mỹ Hòa 0,80 ha; xã Kim Hòa 0,34 ha; xã Long Sơn 0,45 ha; xã Vinh Kim 0,46 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,84 ha; xã Thuận Hòa 0,27 ha.

3.3.3. Đất chưa sử dụng

- Hiện trạng năm 2021 là 5,29 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích đất chưa sử dụng là 5,29 ha, không biến động so với hiện trạng.

3.3.4. Tổng hợp và so sánh các chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau kế hoạch năm 2022

Bảng 27: So sánh các chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau kế hoạch năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Thực hiện SDD năm 2021 (ha)	Kế hoạch SDD năm 2022 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		32.831,10	32.831,10	
I	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.668,39	26.444,80	-223,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.360,79	13.284,96	-75,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.229,20</i>	<i>9.228,97</i>	<i>-0,23</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.006,93	1.004,71	-2,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.670,10	3.529,98	-140,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.036,38	1.036,38	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.554,39	7.548,96	-5,42
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	39,80	39,80	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.157,42	6.381,01	223,59
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,55	63,38	38,83
2.2	Đất an ninh	CAN	2,92	3,81	0,89
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	38,15	78,15	40,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,72	6,91	1,19
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40,72	49,18	8,46
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Thực hiện SDD năm 2021 (ha)	Kế hoạch SDD năm 2022 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.118,07	2.217,68	99,62
	<i>Trong đó:</i>				
2.9.1	Đất giao thông	DGT	702,64	777,47	74,83
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	1.168,10	1.179,84	11,74
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,46	6,68	2,22
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,50	4,30	-0,20
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	39,29	41,34	2,05
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,69	18,08	8,40
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	3,91	4,18	0,28
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,26	1,26	
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,50	5,50	
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	97,15	97,45	0,30
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	76,72	76,72	
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
2.9.16	Đất chợ	DCH	4,85	4,85	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,67	3,40	1,73
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,10	1,28	1,18
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	571,83	595,92	24,09
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	59,55	62,09	2,54
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,10	18,17	5,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,10	0,18	0,08
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	7,84	7,84	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Thực hiện SDD năm 2021 (ha)	Kế hoạch SDD năm 2022 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.269,76	3.269,68	-0,08
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,35	3,35	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5,29	5,29	

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Bảng 28: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		223,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	75,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>0,23</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	140,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	5,42
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,08

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 223,59 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 75,83 ha, cụ thể: thị trấn Cầu Ngang 0,93 ha; thị trấn Mỹ Long 0,46 ha; xã Mỹ Hòa 4,36 ha; xã Nhị Trường 2,53 ha; xã Hiệp Hòa 1,19 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 4,00 ha; xã Kim Hòa 1,24 ha; xã Long Sơn 39,51 ha; xã Thanh Hòa Sơn 2,62 ha; xã Vinh Kim 3,22 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,78 ha; xã Mỹ Long Nam 3,00 ha; xã Thuận Hòa 9,48 ha; xã Trường Thọ 2,50 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 2,22 ha, cụ thể: thị trấn Cầu Ngang 0,49 ha; thị trấn Mỹ Long 0,53 ha; xã Mỹ Hòa 0,78 ha; xã Long Sơn 0,22 ha; xã Thanh Hòa Sơn 0,20 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 140,12 ha, cụ thể: thị trấn Cầu Ngang 10,32 ha; thị trấn Mỹ Long 7,56 ha; xã Mỹ Hòa 4,88 ha; xã Nhị Trường 2,46 ha; xã Hiệp Hòa 2,41 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 4,47 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 3,27 ha; xã Kim Hòa 2,41 ha; xã Long Sơn 6,01 ha; xã Thanh Hòa Sơn 2,01 ha; xã Vinh Kim 12,14 ha; xã Mỹ Long Bắc 50,47 ha; xã Mỹ Long Nam 26,81 ha; xã Thuận Hòa 2,47 ha; xã Trường Thọ 2,43 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 5,42 ha, cụ thể: thị trấn Cầu Ngang 0,17 ha; xã Mỹ Hòa 0,14 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 3,75 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,40 ha; xã Kim Hòa 0,13 ha; xã Mỹ Long Nam 0,83 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 0,08 ha, cụ thể: xã Thuận Hòa 0,08 ha.

3.5. Diện tích đất cần thu hồi đất

Bảng 29: Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	188,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA	73,09
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>0,23</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,96

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	108,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,91
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,65
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,23
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,04
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,72
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,76
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	0,46
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,36
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,08

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, tổng diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi là 188,58 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa cần thu hồi 73,09 ha, cụ thể: thị trấn Cầu Ngang 0,93 ha; thị trấn Mỹ Long 0,46 ha; xã Mỹ Hòa 4,18 ha; xã Nhị Trường 2,02 ha; xã Hiệp Hòa 0,54 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 3,90 ha; xã Kim Hòa 1,06 ha; xã Long Sơn 39,51 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 2,62 ha; xã Vinh Kim 2,40 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,66 ha; xã Mỹ Long Nam 3,00 ha; xã Thuận Hòa 9,48 ha; xã Trường Thọ 2,33 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác cần thu hồi 1,96 ha, cụ thể: thị trấn Cầu Ngang 0,49 ha; thị trấn Mỹ Long 0,53 ha; xã Mỹ Hòa 0,52 ha; xã Long Sơn 0,22 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,20 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm cần thu hồi 108,62 ha, cụ thể: thị trấn Cầu Ngang 8,80 ha; thị trấn Mỹ Long 4,83 ha; xã Mỹ Hòa 1,35 ha; xã Nhị Trường 0,03 ha; xã Hiệp Hòa 0,44 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 3,92 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 2,30 ha; xã

Kim Hòa 1,58 ha; xã Long Sơn 5,23 ha; xã Thanh Hòa Sơn 1,71 ha; xã Vinh Kim 8,07 ha; xã Mỹ Long Bắc 40,85 ha; xã Mỹ Long Nam 26,45 ha; xã Thuận Hòa 1,83 ha; xã Trường Thọ 1,23 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản cần thu hồi 4,91 ha, cụ thể: thị trấn Cầu Ngang 0,17 ha; xã Mỹ Hòa 0,14 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 3,58 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,40 ha; xã Mỹ Long Nam 0,62 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, tổng diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi 2,65 ha, cụ thể: thị trấn Cầu Ngang 0,90 ha; xã Mỹ Hòa 0,42 ha; xã Nhị Trường 0,08 ha; xã Hiệp Hòa 0,08 ha; xã Kim Hòa 0,09 ha; xã Long Sơn 0,14 ha; xã Thanh Hòa Sơn 0,05 ha; xã Vinh Kim 0,20 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,10 ha; xã Thuận Hòa 0,08 ha; xã Trường Thọ 0,51 ha.

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

3.7. Danh mục các công trình, dự án sử dụng đất trong năm 2022

Danh mục các công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được trình bày chi tiết tại Biểu 10/CH

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

3.8.1. Căn cứ pháp lý

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất huyện Cầu Ngang, dựa trên các căn cứ chính sau:

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ:

Về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

- Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều Bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo Nghị quyết số 97/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

3.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Tính toán chi phí bồi thường các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất chỉ tính toán về bồi thường đất và hỗ trợ về đất; các chi phí về bồi thường tài sản gắn liền với đất như nhà ở, công trình khác, mồ mả, cây cối, hoa màu,... chưa được tính toán, việc tính toán các chi phí này sẽ được tính toán cụ thể, chi tiết khi triển khai lập phương án chi tiết của chủ đầu tư công trình, dự án của các cơ quan liên quan khác.

Tính toán các khoản thu từ giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất sẽ kéo dài nhiều năm mới có được số tiền dự toán, tiền cho thuê đất sẽ thu hàng năm sau khi hết thời hạn ưu đãi. Nhưng chi phí bồi thường đất được bố trí trong và dự toán thu chi chỉ mang tính khái toán, chưa đủ cơ sở căn cứ lập dự án nhưng có đủ cơ sở để các chủ đầu tư xác định được nguồn vốn phải cần có để thực hiện bồi thường, thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất khi thực hiện dự án.

Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch (không tính chi phí bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản ở trên đất).

Cụ thể dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 như sau:

Bảng 30: Tính toán và cân đối thu chi từ đất

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Giá đất gốc (đồng/m ²)	Giá đất theo mục đích sử dụng đất được chuyển (đồng/m ²)	Đơn giá thu tiền hoặc bồi thường (đồng/m ²)	Tổng số tiền (triệu đồng)
I	Các khoản thu					761.169

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Giá đất gốc (đồng/m ²)	Giá đất theo mục đích sử dụng đất được chuyển (đồng/m ²)	Đơn giá thu tiền hoặc bồi thường (đồng/m ²)	Tổng số tiền (triệu đồng)
1	Thu tiền CMD SDD tại đô thị					112.343
1.1	Chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị					16.456
-	CMD từ đất trồng lúa	0,40	165.000	800.000	635.000	2.540
-	CMD từ đất trồng cây hàng năm khác	0,30	165.000	800.000	635.000	1.905
--	CMD từ đất trồng cây lâu năm	1,54	185.000	800.000	615.000	9.471
-	CMD từ đất nuôi trồng thủy sản	0,40	165.000	800.000	635.000	2.540
1.2	Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất ở tại đô thị					51.297
-	CMD từ đất trồng lúa	1,39	165.000	440.000	275.000	3.823
-	CMD từ đất trồng cây hàng năm khác	1,86	165.000	440.000	275.000	5.115
-	CMD từ đất trồng cây lâu năm	16,18	185.000	440.000	255.000	41.259
-	CMD từ đất nuôi trồng thủy sản	0,40	165.000	440.000	275.000	1.100
2	Thu tiền CMD SDD tại nông thôn					423.859
2.1	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn					103.829
-	CMD từ đất trồng lúa	11,15	85.000	510.000	425.000	47.388
-	CMD từ đất trồng cây hàng năm khác	0,80	85.000	510.000	425.000	3.400
-	CMD từ đất trồng cây lâu năm	8,35	105.000	510.000	405.000	33.818
-	CMD từ đất nuôi trồng thủy sản	4,48	85.000	510.000	425.000	19.040
-	CMD từ đất phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất ở sang đất ở tại nông thôn	0,08	280.500	510.000	229.500	184
2.2	Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn					4.484
-	CMD từ đất trồng lúa	0,75	85.000	408.000	323.000	2.423

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Giá đất gốc (đồng/m ²)	Giá đất theo mục đích sử dụng đất được chuyển (đồng/m ²)	Đơn giá thu tiền hoặc bồi thường (đồng/m ²)	Tổng số tiền (triệu đồng)
-	CMD từ đất trồng cây lâu năm	0,50	105.000	408.000	303.000	1.512
-	CMD từ đất nuôi trồng thủy sản	0,17	85.000	408.000	323.000	549
2.3	<i>Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất ở tại nông thôn</i>					315.546
-	CMD từ đất trồng lúa	63,59	85.000	280.500	195.500	124.318
-	CMD từ đất trồng cây hàng năm khác	1,18	85.000	280.500	195.500	2.307
-	CMD từ đất trồng cây lâu năm	99,08	105.000	280.500	175.500	173.887
-	CMD từ đất nuôi trồng thủy sản	7,69	85.000	280.500	195.500	15.034
3	<i>Thu tiền từ thuê đất nuôi trồng thủy sản</i>					5.757
-	Thuê đất nuôi trồng thủy sản (mức thuê 1,0%/năm) khu vực đất bãi bồi tại nông thôn	67,73		85.000	8.500	5.757
4	<i>Thu tiền từ thuê đất của khu - cụm công nghiệp</i>					219.211
-	Thuê thô của khu - cụm CN (mức thuê 1,0%/năm) khu vực nông thôn	78,15		280.500	28.050	219.211
II	Các khoản chi					672.391
1	<i>Chi tiền SDD tại đô thị</i>					140.055
-	Tiền đền bù đất trồng lúa	1,39	165.000		495.000	6.881
-	Tiền đền bù đất trồng cây hàng năm khác	1,86	165.000		495.000	9.207
-	Tiền đền bù đất trồng cây lâu năm	16,18	185.000		555.000	89.799
-	Tiền đền bù đất nuôi trồng thủy sản	3,79	165.000		495.000	18.761
-	Tiền đền bù đất ở tại đô thị	0,50	800.000		2.400.000	12.000

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Giá đất gốc (đồng/m ²)	Giá đất theo mục đích sử dụng đất được chuyển (đồng/m ²)	Đơn giá thu tiền hoặc bồi thường (đồng/m ²)	Tổng số tiền (triệu đồng)
-	Tiền đền bù đất thương mại, dịch vụ tại đô thị	0,15	640.000		1.920.000	2.880
-	Tiền đền bù đất phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất ở tại đô thị	0,04	440.000		1.320.000	528
2	Chi tiền SDD tại nông thôn					532.336
-	Tiền đền bù đất trồng lúa	73,69	85.000		255.000	187.898
-	Tiền đền bù đất trồng cây hàng năm khác	1,08	85.000		255.000	2.754
-	Tiền đền bù đất trồng cây lâu năm	95,89	105.000		315.000	302.051
-	Tiền đền bù đất nuôi trồng thủy sản	10,96	85.000		255.000	27.960
-	Tiền đền bù đất ở tại nông thôn	0,76	510.000		1.530.000	11.672
III	Cân đối thu chi (I-II)					88.778

Tổng các nguồn thu từ đất 761.169 triệu đồng, tổng các khoản chi có liên quan đến đất là 672.391 triệu đồng, cân đối các khoản thu cao hơn chi 88.778 triệu đồng.

Bên cạnh đó, 02 cụm công nghiệp Hiệp Mỹ Tây và cụm công nghiệp Long Sơn sau khi thu hồi đất và được triển khai thực theo kế hoạch thì sẽ tạo nên hiệu ứng kinh tế rất khả quan cho huyện. Từ đó tạo ra nguồn thu từ các hoạt động thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp,và giá trị kinh tế về đất đai tại khu vực này cũng tăng cao, đời sống nhân dân ngày càng phát triển và luôn được cải thiện, nhất là giải quyết việc làm,...

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Có chính sách thỏa đáng tiếp tục khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khuyến khích khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn.

- Bảo vệ tầng đất canh tác khi chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

- Đẩy mạnh việc trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị, khu công nghiệp,...

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường, các khu, cụm công nghiệp chỉ được đưa vào hoạt động khi có khu xử lý nước thải hoàn chỉnh.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Tăng cường công tác quản lý môi trường trong cụm công nghiệp, khu đô thị; tổ chức tốt hoạt động quản lý môi trường trong các cụm công nghiệp, khu đô thị theo sự phân cấp và ủy quyền của cơ quan quản lý môi trường; nâng cao năng lực của cán bộ quản lý môi trường trong các cụm công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Cần triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư các công trình xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường trong các cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn; xây dựng cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước về môi trường với Ban quản lý các khu công nghiệp. Thông qua hệ thống quan trắc môi trường đánh giá kịp thời, chính xác và kiểm soát được tình trạng chất lượng môi trường cũng như mức độ ô nhiễm môi trường trong các cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Để thực hiện có hiệu quả các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch, cần có các giải pháp để thu hút nguồn lực và nguồn vốn đầu tư:

- Cần phải có chính sách đãi ngộ đối với các cán bộ từ nơi khác đến công tác trên địa bàn, xây dựng kế hoạch đào tạo nâng cao trình độ lao động. Tăng cường bố trí nguồn vốn phù hợp cho việc phát triển mạnh nguồn nhân lực hiện có, từng bước bồi dưỡng lực lượng cán bộ làm việc tại cơ sở. Đầu tư nâng cao trình độ dân trí, tăng cường công tác đào tạo lao động kỹ thuật, đào tạo ngành

nghề cho những người bị thiếu đất hoặc mất đất sản xuất nông nghiệp,...

- Đồng thời, huy động vốn đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án bằng việc tạo môi trường thuận lợi như: giá thuê đất, giải phóng mặt bằng, cung cấp dịch vụ hạ tầng, cải cách thủ tục hành chính,... cho các nhà đầu tư. Ngoài việc huy động vốn từ ngân sách, nguồn vốn từ các doanh nghiệp, cần phải tranh thủ nguồn đầu tư từ các ngành, kể cả vốn đầu tư nước ngoài nhằm thực hiện các công trình trọng điểm của huyện và các công trình khác bằng cách.

- Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong mọi lĩnh vực, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đầy đủ năng lực tài chính để thực hiện tốt các công trình dự án được giao, đem lại hiệu quả và phát huy được tiềm năng của đất.

- Thu hút các nguồn lực xã hội, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển, tiếp tục thực hiện chủ trương “*Nhà nước và nhân dân cùng làm*” đóng góp xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

- Tăng cường các nguồn thu từ đất thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt là dành quỹ đất thích hợp cho đấu giá quyền sử dụng đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng và phục vụ công tác quản lý đất đai tại địa phương. Thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất cho xây dựng các công trình, đặt biệt đối với các công trình giao thông, thủy lợi và đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất được duyệt để cho các tổ chức, cá nhân được biết; phổ biến công khai, tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, giải quyết nhanh chóng các vấn đề liên quan đến đất đai, phục vụ có hiệu quả các đối tượng sử dụng đất theo đúng tinh thần của pháp luật hiện hành.

- Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất đúng kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất. Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của nhà đầu tư, nhằm đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi.

- Tiếp tục rà soát việc quản lý, sử dụng đất của tất cả các cơ quan, đơn vị, đất của các dự án được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất. Kịp thời xử lý kiên quyết đối với những dự án được giao đất, cho thuê đất nhưng không thực hiện đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, trái mục đích sử dụng đất được giao, gây lãng phí đất, tránh tình trạng lấn chiếm, sang nhượng đất trái phép.

- Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến các xã, thị trấn nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án, đặc biệt là công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục người dân cam kết giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho Chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo đúng tiến độ.

- Bổ sung nhân sự có đủ trình độ chuyên môn và kinh nghiệm cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả cao.

- Thực hiện cải cách các thủ tục hành chính theo cơ chế “*một cửa liên thông*”, giảm thời gian thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi để người sử dụng đất thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

4.4. Các giải pháp khác

4.4.1. Ứng phó với biến đổi khí hậu

- Đề ứng phó với biến đổi khí hậu cần phải đầu tư đồng bộ hệ thống thủy lợi để đảm bảo tính bền vững.

- Để tạo cuộc sống thích nghi với biến đổi khí hậu thất thường, triển khai bố trí lại cây trồng, vật nuôi cho phù hợp như là mô hình trồng lúa kết hợp nuôi tôm. Trên các vùng đất mặn ở xa vùng nước ngọt cần đắp những con đê nhỏ bao quanh các cánh đồng ruộng để kiểm soát sự xâm nhập mặn. Đưa các giống lúa chịu được mặn được trồng ở đây vào mùa mưa.

- Nghiên cứu khả năng xây dựng các công giữ nước nhằm tận dụng các kênh, rạch tự nhiên làm hệ thống hồ trữ nước ngọt vào mùa khô để đảm bảo cung cấp nước tại chỗ cho sinh hoạt và sản xuất.

4.4.2. Các biện pháp nhằm chống sạt lở đất, xâm nhập mặn

- Đối với đất nhiễm mặn:

+ Nâng cấp các hệ thống tưới tiêu: Để tăng cường năng lực tưới tiêu và kiểm soát mực nước ngầm cũng như việc phát sinh mặn.

- Đối với sạt lở đất:

+ Kiểm soát tốc độ sạt lở tại các khu vực trọng điểm trên các sông, rạch lớn.

+ Tổ chức khảo sát các khu vực xung yếu, xây dựng hệ thống đê bao, bờ, kè chống sạt lở để bảo vệ đất đai; cải tiến chế độ canh tác phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng để bảo vệ và gia tăng độ phì của đất.

4.4.3. Các biện pháp nhằm sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất

- **Bón phân cân đối:** Khi tiến hành bón phân cho cây trồng nông nghiệp, đặc biệt là cây hàng năm cần lưu ý bón cân đối các loại phân và cân đối các thành phần N, P, K. Bón cân đối các loại phân vô cơ và hữu cơ với mức độ bón phân phụ thuộc vào loại đất, loại và đặc điểm cây trồng, có tính toán tới lượng chất dinh dưỡng bị mất do rửa trôi.

- **Tiến hành các biện pháp làm đất thích hợp:** đối với canh tác rau màu (chủ yếu trồng xen) nên làm đất ở ẩm độ thích hợp; đối với canh tác lúa nên sử dụng các loại máy cày nhỏ trong khâu chuẩn bị đất để hạn chế tác động nén dẽ trong điều kiện làm đất ướt.

KẾT LUẬN – KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Cầu Ngang được xây dựng trên cơ sở các nghiên cứu các tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tài nguyên đất đai của huyện và quy hoạch các ngành. Đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được phê duyệt và xác định những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân để làm cơ sở lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Đây sẽ là căn cứ rất quan trọng để tiến hành giao đất, thu hồi đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, đã tổng hợp toàn bộ các thông tin tài liệu, số liệu, bản đồ ở cả hai cấp (huyện và xã – thị trấn), là cơ sở cung cấp thông tin để triển khai thực hiện.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là đã xác định được ranh giới trên bản đồ, chi tiết sử dụng các loại đất, cụ thể từng dự án, ... Vì vậy, sẽ thuận lợi trong quản lý nhà nước về đất đai.

Kết quả kế hoạch sử dụng đất năm 2022: Đất nông nghiệp còn 26.444,80 ha, chiếm 80,55 % DTTN, giảm -223,59 ha so với năm 2021; đất phi nông nghiệp bố trí 6.381,01 ha, chiếm 19,44 % DTTN, tăng 223,59 ha so với năm 2021; đất chưa sử dụng 5,29 ha, chiếm 0,02 % DTTN; đất đô thị giữ nguyên diện tích 740,25 ha.

2. Kiến nghị

UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện để từ đó huyện có cơ sở thực hiện tốt vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn, cũng như đủ cơ sở pháp lý trong việc thực hiện các nội dung đã đề ra trong kế hoạch sử dụng đất.

Trên cơ sở kết quả lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Cầu Ngang UBND tỉnh, các Sở, ngành quan tâm hỗ trợ, bố trí nguồn vốn đúng tiến độ, để đảm bảo tính khả thi của dự án./.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN CẦU NGANG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh
6	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022 huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh
7	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022 huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh
8	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh